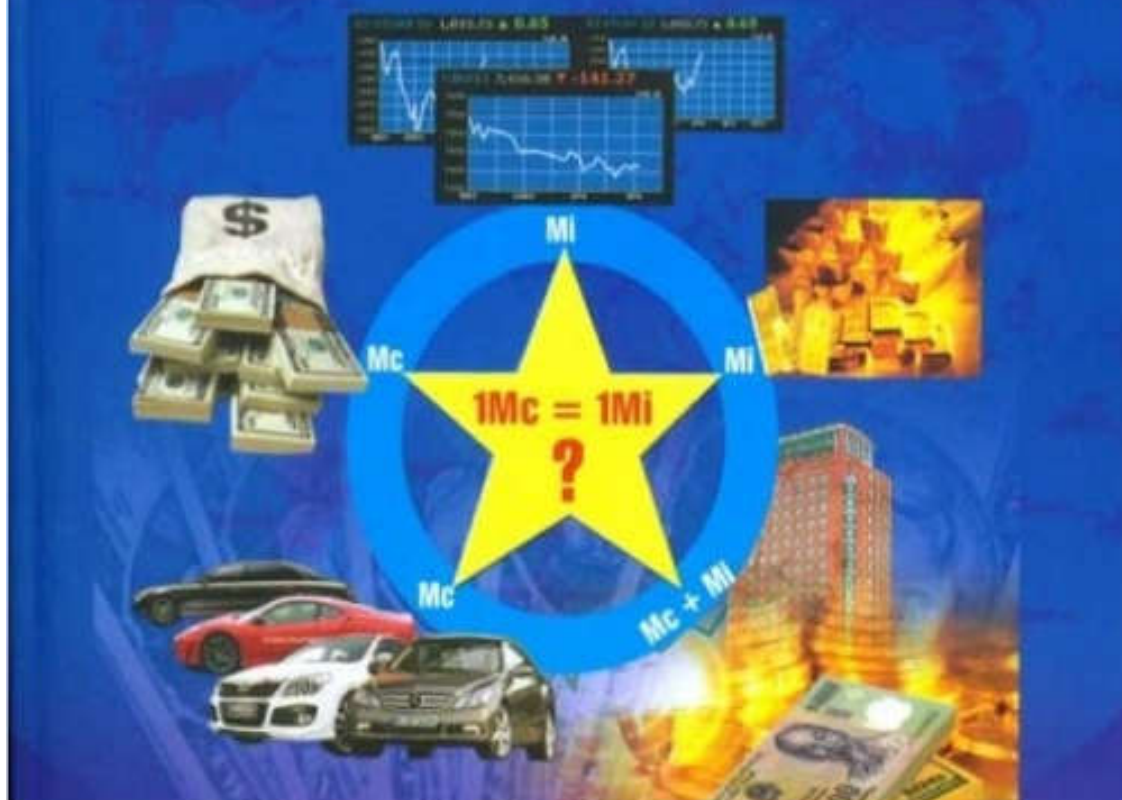


ĐỖ ĐỨC LƯƠNG

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG & CHÍNH SÁCH HAI ĐỒNG NỘI TỆ

Một nhóm giải pháp mới nhằm ổn định
kinh tế vĩ mô và phòng ngừa khủng hoảng kinh tế



ĐỖ ĐỨC LƯƠNG

**NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
&
CHÍNH SÁCH HAI ĐỒNG NỘI TỆ**

*Một nhóm giải pháp mới nhằm ổn định
kinh tế vĩ mô và phòng ngừa khủng hoảng kinh tế*

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2009

Bản in tiếng Việt và tiếng Anh đã được NXB Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội - Việt Nam phát hành trong thời gian từ năm 2009 đến 2011.

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG & CHÍNH SÁCH HAI ĐỒNG NỘI TỆ

Bản quyền © 2009 Đỗ Đức Lương

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả số: 180/2009/QTG

Ngày 19-1-2009 tại Cục Bản quyền Tác giả

Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Việt Nam

Lời giới thiệu

Hà Nội, tháng 1 năm 2009

Cả thế giới vừa chia tay năm 2008 trong một tâm trạng nặng nề. Mọi người đón xuân mới bằng các quyết định thắt chặt chi tiêu nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế được đánh giá là lớn nhất kể từ cuộc đại suy thoái công nghiệp ở thập niên 30 của thế kỷ trước. Trong năm 2008 chỉ số chứng khoán ở nước ta sụt giảm hơn 60% và trên thế giới thì mức giảm bình quân là 40%. Sản lượng kinh tế thấp và thất nghiệp gia tăng là tình trạng phổ biến tại tất cả các quốc gia khiến cho các Chính phủ phải đưa ra các gói kích cầu khổng lồ nhằm cứu vãn nền kinh tế. Cuộc khủng hoảng kinh tế lần này có thể kéo dài đến năm 2010 và gây tổn thất lớn cho nhiều nước trên thế giới.

Nhưng điều làm mọi người ngạc nhiên là cuộc suy thoái diễn ra nhanh và mạnh đến như vậy mà vào đầu năm 2008 không ai trong chúng ta nhận được những lời cảnh báo chính thức nào về suy thoái kinh tế mà chỉ là một cuộc khủng hoảng tín dụng bắt nguồn từ việc cho vay dưới chuẩn tại Mỹ. Đến giữa năm 2008 thì chúng ta lại được biết về một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đang diễn ra và tới những tháng cuối cùng của năm 2008 thì mọi người đã là chứng nhân của một cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu ở mức độ nghiêm trọng. Phải chăng, các mô hình lý thuyết trong kinh tế học đã tỏ ra lạc hậu so với thực tiễn? Hay ít nhất là nó đã có nhiều lỗ hổng lớn khiến cho việc phân tích kinh tế vĩ mô trở nên bất định. Vì vậy các nhà kinh tế học còn phải mất nhiều thời gian và công sức nữa mới hy vọng đưa kinh tế học thành môn khoa học bao quát được mọi chuyển động của nền kinh tế. Do đó bất kỳ sự sáng tạo mới nào của các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp hay nghiệp dư trong lĩnh vực kinh tế học đều có giá trị tham khảo cao và mang tính thời sự.

Trong cuốn sách này, bên cạnh những nội dung mang tính phổ quát về kinh tế học, ở mỗi chương đều nêu ra những vấn đề mới mẻ rất đáng chú ý ở tầm vi mô và vĩ mô của nền kinh tế thị trường. Ở chương 1, chúng ta bắt gặp một phương pháp xác định giá trị hàng hóa theo một logic mới; trong chương 2, các bạn có lý do để lo ngại về một mô hình kinh tế giậm chân tại chỗ; ở chương 3, chúng ta làm quen với chỉ số kinh tế vĩ mô tổng hợp và hai phương án điều tiết nền kinh tế; trong chương 4 - chương cuối cùng - có thể gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc bởi một đề xuất về chính sách tiền tệ chưa hề có tiền lệ trong thực tiễn. Ngoài ra, thông qua cuốn sách này, một số khái niệm quan trọng trong kinh tế học được trình bày ngắn gọn và súc tích giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận hơn.

Do chứa đựng nhiều quan điểm mang tính đổi mới nên nội dung cuốn sách có thể gây ra tranh luận hoặc thắc mắc ở các nhóm bạn đọc khác nhau. Quý vị có thể liên hệ theo địa chỉ e-mail của tác giả để đóng góp ý kiến về nội dung cuốn sách hoặc chia sẻ quan điểm của mình. E-mail liên hệ: do.duc.luong.vn@gmail.com

Tác giả: Đỗ Đức Lương

CHƯƠNG 1

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Từ xa xưa, dưới chế độ Công xã nguyên thủy, con người sống tập trung thành các cộng đồng nhỏ gọi là Thị tộc hay Bộ lạc. Họ sinh hoạt và lao động cùng nhau theo kiểu bầy đàn. Với công cụ sản xuất rất thô sơ nên sản lượng thu được từ trồng trọt, chăn nuôi và săn bắt chỉ đủ chia nhau sử dụng trong cộng đồng mà không có sản phẩm dư thừa. Tình cảnh đủ ăn đủ tiêu đó mang tính phổ biến tại tất cả các Công xã. Đó là mô hình kinh tế tự cung tự cấp điển hình trong xã hội loài người. Về sau này, trong các hình thái kinh tế xã hội tiến bộ hơn chúng ta vẫn thấy dấu vết của mô hình tự cung tự cấp tồn tại ở những vùng kinh tế lạc hậu.

Cùng với thời gian, lao động sáng tạo đã làm biến đổi công cụ sản xuất, năng suất lao động được cải thiện cùng với đòi hỏi nâng cao kỹ năng chuyên môn. Từ đây phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất ra đời đánh dấu thời kỳ chuyển biến lớn của lực lượng sản xuất. Các nhóm người trong xã hội làm ra những sản phẩm khác nhau, ngoài việc thoả mãn các nhu cầu của chính mình, họ còn mong muốn trao đổi để tối đa hoá mức độ thoả dụng. Nền kinh tế hàng hoá xuất hiện hết sức tự nhiên như là đòi hỏi tất yếu của cuộc sống.

1.1 Tiền tệ

Nền kinh tế hàng hoá giản đơn theo kiểu hàng đổi hàng chỉ vận hành trôi chảy khi mà số chủng loại hàng hoá chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Nhưng thực tế sản xuất lại không đơn điệu như vậy, số lượng các hàng hoá không ngừng tăng lên gây ra phiền hà đáng kể cho quá trình trao đổi. Người sản xuất quần áo có sản phẩm dư thừa muốn đổi lấy thực phẩm lại phải tìm được đúng người chăn nuôi đang có nhu cầu sử dụng quần áo là một việc không mấy dễ dàng. Việc sử dụng hàng hoá trung gian — một dạng tiền tệ sơ khai — làm vật trao đổi ngang giá là vô cùng hữu ích trong một nền kinh tế hàng hoá đang trong thời kỳ chuyển tiếp từ giản đơn đến phức tạp. Giả sử như xã hội đồng thuận coi lúa gạo là một hàng hoá trung gian trong quá trình trao đổi và được sử dụng ở mọi nơi mọi lúc trong cộng đồng, khi ấy bài toán trao đổi của những người sản xuất trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Nhà sản xuất quần áo có sản phẩm thừa muốn chuyển đổi thành thực phẩm thì không nhất thiết họ phải tìm được đúng người chăn nuôi đang cần quần áo mà giờ đây họ có thể dùng quần áo đổi lấy lúa gạo của ai đó rồi bước tiếp theo là đổi lúa gạo lấy thực phẩm của một nhà chăn nuôi bất kỳ. Phương pháp trao đổi mới này, tuy phải thực hiện hai bước nhưng là hai bước đơn giản, nó cũng giống như biến một bài toán phức tạp thành hai bài toán giản đơn.

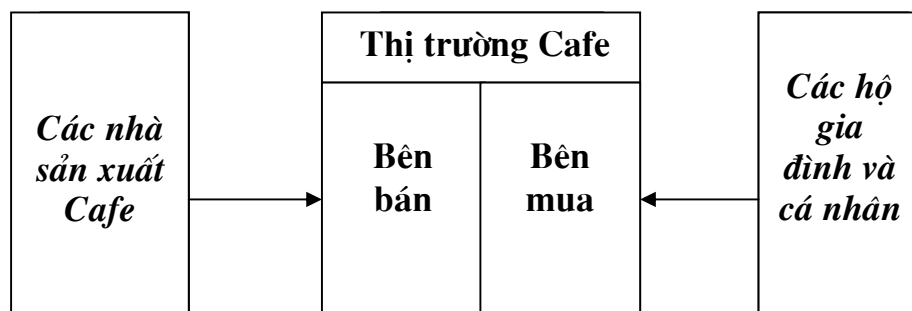
Tiền tệ là một loại hàng hoá trung gian (con cừu, vải□) hoặc một sản phẩm có cấu tạo đặc biệt (tiền giấy, tiền polyme□) được xã hội quy ước làm thước đo giá trị cho mọi hàng hoá và dịch vụ khác trong quá trình giao dịch giữa các bên mua và bán.

Ở thời kỳ đầu của nền kinh tế hàng hoá thì tiền tệ thường là một hàng hoá trung gian quen thuộc như con cừu, vải vóc hay thậm chí là cả muối ăn. Về sau, ngành công nghiệp khai khoáng phát triển, con người sử dụng tiền kim loại với nhiều tính năng ưu việt hơn hẳn so với các loại tiền tệ là hàng hoá. Ngày nay, tiền giấy, tiền polyme và tiền kim loại là các loại hình tiền tệ phổ biến được các quốc gia sử dụng. Các loại tiền tệ này không phải là hàng hoá mà là một dạng sản phẩm đặc biệt nhờ công nghệ in ấn vô cùng tinh vi và kỹ năng chế tác độc đáo.

Các hàng hoá và dịch vụ sẽ được tiêu dùng bởi người dân hoặc làm đầu vào cho quá trình sản xuất, nhưng tiền tệ chỉ là vật trao đổi trung gian và không mất đi trong suốt quá trình lưu thông. Tiền tệ được sử dụng làm phương tiện thanh toán và là đơn vị kế toán trong toàn bộ nền kinh tế. Do có sự quản lý chặt chẽ từ phía Chính phủ nên tiền tệ thường có giá trị khá ổn định và được dân cư dùng làm phương tiện tích trữ chi tiêu tiết kiệm theo thời gian.

1.2 Thị trường

Nền kinh tế hàng hoá diễn ra sự trao đổi qua lại giữa những người mua và bán về cùng một loại hàng hoá nào đó. Trong thời kỳ đầu của trao đổi hàng hoá, bên bán và bên mua là các cá thể riêng lẻ không có liên hệ gì với nhau, quá trình trao đổi diễn ra mang tính tự phát, hoặc theo cảm tính. Nhiều khi giá cả một loại hàng hoá rất khác nhau giữa nhóm này với nhóm kia, mặc dù họ sống gần nhau. Quá trình lưu thông hàng hoá ngày càng phát triển thúc đẩy những người bán và mua xích lại gần nhau. Những người bán hàng trao đổi với nhau về tình hình cung ứng hàng hoá, chất lượng sản phẩm và giá cả mua bán. Những người mua hàng khai thác thông tin qua lại lẫn nhau và từ các nhà cung cấp hàng hoá. Từ đó giá cả hàng hoá được hình thành theo mặt bằng chung mang tính phổ biến cùng với số lượng hàng hoá cần trao đổi. Thị trường hàng hoá ra đời tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trao đổi nhờ sự minh bạch thông tin và tính cạnh tranh lành mạnh giữa các bên mua và bán.



Hình 1.1: Thị trường cafe

Thị trường là một dạng □ tổ chức kinh tế vô định hình □ được tạo ra bởi các mối quan hệ chằng chịt giữa bên bán và bên mua, từ đó xác định giá cả hàng hoá (dịch vụ), số lượng hàng cần cung ứng và phương thức thanh toán giữa các bên.

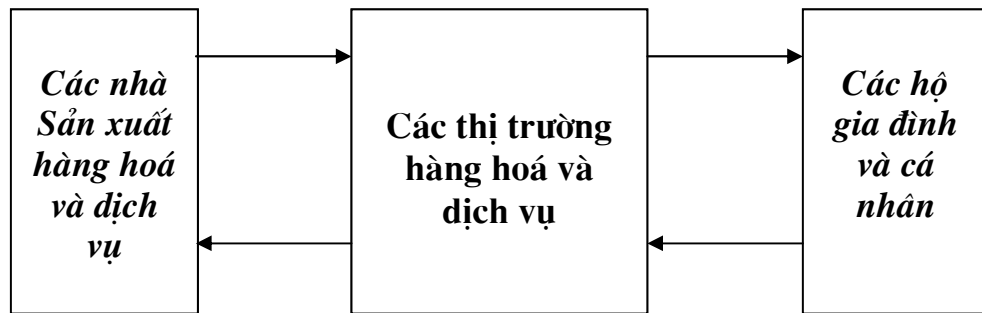
Chúng ta biết rằng, doanh nghiệp, hợp tác xã, siêu thị hay chợ là các “ tổ chức kinh tế định hình “. Ở đó có bộ máy quản lý, có địa chỉ cố định và thậm chí có cả tư cách pháp nhân. Còn thị trường thì không có gì rõ ràng cả. Thị trường chỉ là “ liên minh lỏng lẻo “ giữa các bên bán và mua cùng một chủng loại hàng hoá nào đó. Khi ta nói về thị trường cafe là muốn nói về tập hợp các nhà cung cấp và khách hàng có nhu cầu mua bán cafe, giữa họ là vô số các quan hệ về trao đổi thông tin để xác lập sự cân bằng tạm thời về giá cả, sản lượng cần trao đổi. Có nhiều loại thị trường như: thị trường gạo, thị trường rau quả, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán □ Quy mô thị trường cũng đa dạng như: thị trường cấp địa phương, thị trường cấp vùng, thị trường trong nước, thị trường quốc tế.

1.3 Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường chính là nền kinh tế hàng hoá cấp cao. Quá trình phát triển từ nền kinh tế hàng hoá giản đơn tới nền kinh tế thị trường còn phải trải qua một giai đoạn trung gian nữa mà ở đây tạm gọi là nền kinh tế hàng hoá tập trung. Trong nền kinh tế hàng hoá tập trung, việc trao đổi hàng hoá không còn mang tính tự phát nữa mà đã tập trung thành chợ hàng hoá tại các địa phương và chưa có sự liên thông giữa các vùng dân cư nên chưa thể coi là các thị trường.

Nền kinh tế thị trường là mô hình kinh tế mà các thị trường hàng hoá (dịch vụ) được tự do hoạt động, thông qua đó các doanh nghiệp tự quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh còn các hộ gia đình tự lựa chọn phương án chi tiêu hợp lý.

Các thị trường hàng hoá tạo thành “mặt tiền” của nền kinh tế còn phía sau đó là vô số các doanh nghiệp với các chiến lược cạnh tranh khốc liệt để tồn tại và phát triển. Phía sau “mặt tiền” đó còn là hàng triệu các hộ gia đình với mức thu nhập giới hạn luôn phải toan tính kế hoạch chi tiêu sao cho tiết kiệm và hiệu quả.



Hình 1.2: Quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng thông qua thị trường

Các doanh nghiệp cung cấp cho thị trường các sản phẩm hàng hoá đầu ra nhưng lại thu mua từ thị trường các nguyên liệu và công cụ sản xuất đầu vào. Họ cũng tuyển chọn nhân công từ thị trường lao động và vay vốn ở thị trường tiền tệ. Các hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tại các thị trường đồng thời cung cấp dịch vụ lao động và nguồn vốn nhân rồi ra thị trường.

Thị trường hàng hoá tự do hoạt động có nghĩa là nó được vận hành theo các quy luật tự nhiên mà không có sự áp đặt của Chính phủ. Việc cấm chợ ngăn sông là không phù hợp với nguyên tắc thị trường tự do. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng kiểm tra thị trường để ngăn chặn hàng giả, hàng nhái□ là việc làm cần thiết và có lợi cho thị trường. Một số thị trường hàng hoá đặc biệt như thuốc chữa bệnh, thuốc thú y□ thì điều kiện kinh doanh không thể dễ dàng như các thị trường hàng hoá thông thường khác. Chính sách thuế khoá của Chính phủ tuy có làm biến dạng thị trường theo hướng phình to ra hoặc thu hẹp lại nhưng không làm thay đổi các nguyên tắc hoạt động chung của thị trường. Cách can thiệp của Chính phủ vào thị trường theo hướng vừa quản lý vừa tạo điều kiện để thị trường phát triển lành mạnh vẫn đang diễn ra phổ biến trên thế giới, có chăng chỉ khác nhau về mức độ can thiệp mà thôi.

Đối lập với mô hình kinh tế thị trường là nền kinh tế kế hoạch tập trung. Mô hình kinh tế mà nhà nước chi phối mọi hoạt động từ sản xuất, phân phối đến tiêu dùng đã từng tồn tại trong hệ thống các nước XHCN trước đây. Nền kinh tế mệnh lệnh này đã gây quá tải cho các cơ quan nhà nước và không tạo ra động lực cạnh tranh trong các doanh nghiệp

cũng như người lao động. Hệ quả là năng suất lao động thấp, hao phí tài nguyên, chất lượng sản phẩm không cao và cuối cùng nền kinh tế quan liêu bao cấp đã tự tan rã.

1.4 Phương trình cân bằng trao đổi

Trong mục này chúng ta thiết lập một đẳng thức về mối quan hệ ràng buộc giữa hàng hoá và tiền tệ trong quá trình lưu thông. Đây không phải là một đề xuất mới mẻ gì mà thực ra phương trình cân bằng trao đổi hàng hoá đã được các nhà kinh tế phát hiện từ lâu rồi, nhưng trong phần lớn các tài liệu về kinh tế học đang lưu hành, vấn đề này không được giải thích cặn kẽ khiến cho bạn đọc khó hình dung, nên ở đây chúng ta cần tìm hiểu kỹ hơn. Để đơn giản, ta lấy ví dụ về một mô hình kinh tế thu gọn trong đó chỉ có ba nhóm người sản xuất khép kín và trao đổi hàng hoá với nhau. Ba mặt hàng cần mua bán là lương thực, thực phẩm và quần áo với số lượng, đơn giá như trong bảng dưới đây:

Hàng hoá	Số lượng	Đơn giá	Doanh số
Lương thực	900 kg	10.000 đ	9.000.000 đ
Thực phẩm	90 kg	50.000 đ	4.500.000 đ
Quần áo	10 bộ	100.000 đ	1.000.000 đ

Quá trình mua bán trao đổi hàng hoá giữa ba nhóm người được chia làm nhiều lần, mỗi đơn hàng mua bán chỉ với số lượng nhỏ nhưng diễn ra liên tục trong thời gian một năm. Nhóm thứ nhất bán lương thực và dùng tiền thu được để mua thực phẩm và quần áo sử dụng, nhóm thứ hai bán thực phẩm và mua lương thực và quần áo, nhóm thứ ba bán quần áo rồi mua lương thực và thực phẩm. Ta gọi M là số lượng tiền mặt phát hành để phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hoá, như vậy M bằng tổng số tiền mặt mà cả ba nhóm nắm giữ dùng cho việc mua bán. Trong mô hình này giả sử $M = 1.000.000$ đ (Một triệu đồng).

Từ bảng số liệu trên đây, dễ dàng tính được tổng doanh số giao dịch hàng hoá trong năm là 14.500.000 đ. Chúng ta thấy rằng ba nhóm người mua bán chỉ sử dụng số tiền mặt là 1.000.000 đ nhưng đã quay vòng nhiều lần và trong một năm đã thực hiện được tổng doanh số mua bán là 14.500.000 đ. Nếu gọi V là tốc độ lưu thông tiền tệ thì $MV = 14.5000.000$, từ đây suy ra $V = 14,5$. Tức là trong vòng một năm họ đã quay vòng số tiền hiện có trung bình 14.5 lần để thực hiện thành công giá trị giao dịch là 14.500.000 đ.

Bây giờ, từ ví dụ đơn giản nêu trên chúng ta suy rộng ra cho một nền kinh tế thực với hàng chục ngàn các loại hàng hoá, dịch vụ được đưa vào lưu thông cùng với hoạt động mua bán diễn ra liên tục. Hàng hoá từ nơi sản xuất đến tay người tiêu dùng thường phải

qua nhiều khâu trung gian như nhà phân phối, tổng đại lý, cửa hàng bán lẻ. Tại mỗi khâu trung gian đó hàng hoá được đổi chủ, giá cả được xác định và tiền tệ trao tay. Vì phải lưu thông qua nhiều khâu trung gian nên tổng khối lượng hàng hoá giao dịch trong nền kinh tế lớn hơn nhiều lần tổng khối lượng hàng hoá sản xuất ra. Một lần giao dịch có trao đổi hàng hoá và tiền tệ gọi là lần giao dịch thành công. Bán chịu hàng hoá hay ký gửi sản phẩm không được coi là giao dịch thành công, chỉ đến khi tiền tệ được người mua thanh toán thì tổng hợp lại ta mới có một giao dịch thành công.

Nếu gọi Q_i và P_i lần lượt là số lượng và đơn giá hàng hoá của lần giao dịch thành công thứ i , gọi n là tổng số lần giao dịch thành công trong khoảng thời gian cần xem xét. Ta có:

Doanh số của lần giao dịch thứ i là: $Q_i \times P_i$
 Tổng doanh số giao dịch trong khoảng thời gian cần xem xét là: $\sum_{i=1}^n Q_i \times P_i$ ($i=1 \rightarrow n$)

Gọi M là tổng giá trị tiền tệ phát hành, V là số lần lưu thông trung bình của tiền tệ trong khoảng thời gian xem xét thì chúng ta có phương trình sau:

$$\sum Q_i P_i = MV \quad (1)$$

Đây chính là phương trình cân bằng trao đổi hàng hoá - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường.

Tổng doanh số giao dịch hàng hoá và dịch vụ trong một khoảng thời gian xác định đúng bằng tích số giữa khối lượng tiền tệ và tốc độ lưu thông trung bình của tiền tệ.

Tiếp theo ta biến đổi phương trình (1) thành dạng thu gọn hơn nữa.

Gọi Q là tổng số lượng hàng hoá và dịch vụ giao dịch thì: $Q = \sum Q_i$

Đặt $P = \frac{\sum Q_i P_i}{Q}$, P được gọi là mức giá bình quân tổng quát của tất cả các hàng hoá và dịch vụ. Vậy $PQ = \sum Q_i P_i$ (2)

Cuối cùng từ (1) và (2) ta được phương trình thu gọn như sau:

$$PQ = MV \quad (3)$$

Trong đó:

Q là tổng số đơn vị hàng hoá và dịch vụ thực hiện giao dịch

P là mức giá bình quân tổng quát của tất cả mọi hàng hoá và dịch vụ

M là tổng giá trị tiền tệ lưu hành

V là số lần lưu thông trung bình của tiền tệ

Bây giờ thử áp dụng phương trình (3) trong ví dụ về mô hình kinh tế đơn giản đã nêu ở trên để tính tất cả các đại lượng của nó.

$$PQ = MV = 14.500.000, \text{ biết } M = 1000.000 \rightarrow V = 14,5$$

$$Q = \sum Q_i, \text{ nên } Q = 900 + 90 + 10 = 1000 \rightarrow P = 14.500.000/1000 = 14.500$$

Từ phương trình $PQ = MV$ ta rút ra được các công thức sau: $P = \frac{MV}{Q}$ và $M = \frac{PQ}{V}$. Các công thức này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân tích về lạm phát và chính sách tiền tệ mà chúng ta có dịp đề cập trong những chương tiếp theo.

Từ lý thuyết đến thực tiễn

Trong thực tiễn, số lượng hàng hoá và dịch vụ là vô cùng lớn, đồng thời mỗi loại hàng hoá lại luân chuyển qua nhiều khâu trung gian khác nhau nên việc tổng hợp tất cả mọi giao dịch của cả nền kinh tế là việc làm không khả thi và chồng chéo. Để đơn giản hơn, người ta thường thống kê sản lượng hàng hoá và dịch vụ sau cùng của nền kinh tế để đưa vào ứng dụng và phân tích trong phương trình cân bằng trao đổi.

Nếu gọi Q là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ sau cùng được quy đổi theo mức giá của thời gian lấy làm điểm gốc; gọi P là chỉ số giá cả trung bình hiện tại so với thời điểm gốc; gọi M là tổng giá trị tiền tệ lưu hành bình quân; gọi V là tốc độ lưu thông tiền tệ cơ bản, thì ta vẫn có được phương trình: $PQ = MV$.

1.5 Chi phí sản xuất kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận

Sản xuất hàng hoá là một khâu quan trọng của nền kinh tế, được thực hiện bởi các hộ kinh doanh, hợp tác xã hay công ty mà ở đây chúng ta gọi chung là doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sử dụng kết hợp các yếu tố đầu vào để biến đổi thành sản phẩm hàng hoá ở đầu ra.



Hình 1.3: Đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất

Về mặt sở hữu, doanh nghiệp có thể thuộc sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể hay trực thuộc nhà nước. Một doanh nghiệp điển hình gồm có ban quản trị, bộ máy điều hành và nguồn vốn đầu tư. Ban quản trị doanh nghiệp là những người đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp, họ vạch ra chiến lược làm ăn; dựng nên bộ máy điều hành và tham gia kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp. Bộ máy điều hành là những người năng động, có trình độ quản lý và năng lực chuyên môn; họ quyết định kế hoạch sản xuất, phương án tiêu thụ sản phẩm, tuyển dụng nhân công và chế độ tiền lương trong doanh nghiệp. Nguồn vốn đầu tư (có thể là vốn tự có hoặc đi vay) được chia làm hai phần là vốn cố định và vốn lưu động. Vốn cố định gồm đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Vốn lưu động bao gồm tiền mặt, nguyên liệu sản xuất, bán thành phẩm và hàng hoá tồn kho.

Các yếu tố đầu vào có thể chia làm ba phần. Phần thứ nhất là nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm đưa vào sản xuất, qua đó nó được kết hợp lại và biến đổi thành sản phẩm hàng hoá ở đầu ra. Phần thứ hai là nguồn nhiên liệu, điện năng được dùng vào việc vận hành máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Phần thứ ba, vô cùng quan trọng, là lực lượng nhân công, kỹ thuật viên; họ là những người vận hành thiết bị, đóng gói sản phẩm và chuyên chở hàng hoá đi tiêu thụ.

Đầu ra của quá trình sản xuất là các sản phẩm hàng hoá với mẫu mã và chủng loại phong phú. Đó là sự kết tinh giữa lao động sáng tạo của con người và tính đa dạng của nguồn nguyên liệu trong tự nhiên. Mỗi sản phẩm hàng hoá đều có công dụng riêng nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người.

1.5.1 Chi phí sản xuất □ kinh doanh

Chi phí sản xuất □ kinh doanh là tất cả mọi chi phí trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh kể từ khâu nhập nguyên liệu đầu vào đến khâu đóng gói hàng hoá thành phẩm và giao hàng. Nó bao gồm chi phí nguyên liệu, năng lượng, lương công nhân, khấu hao tài sản cố định; □ chi phí quản lý, chi phí vay vốn và cả chi phí về thuế nữa. Tóm lại là rất nhiều loại chi phí. Nhưng để đơn giản hoá vấn đề và thuận tiện cho việc nghiên cứu,

chúng ta chia chi phí sản xuất kinh doanh thành ba loại chi phí: chi phí nhân lực, chi phí vật lực và chi phí phát sinh.

Chi phí nhân lực là chi phí liên quan đến yếu tố con người trong quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm; bao gồm lương, thưởng cho cán bộ công nhân viên và bộ máy quản lý doanh nghiệp, chi phí ăn ca, chi phí về bảo hiểm y tế, an toàn lao động. Một bộ phận cấu thành rất quan trọng khác trong chi phí nhân lực là khoản chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn cho cán bộ công nhân viên và chi phí đầu tư cho nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Chi phí vật lực là chi phí liên quan đến các yếu tố vật chất trong quá trình sản xuất; bao gồm các chi phí về nguyên liệu, năng lượng, mẫu mã bao bì sản phẩm, khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, hệ thống cứu hoả, bảo vệ môi trường.

Chi phí phát sinh là các chi phí có liên quan gián tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh; bao gồm chi phí tài chính (nếu có), thuế và lệ phí, bảo hộ thương hiệu, đăng ký sở hữu trí tuệ, bản quyền thương mại, và đặc biệt là chi phí quảng cáo tiếp thị.

Nếu gọi chi phí sản xuất — kinh doanh là P_{sx-kd} , chi phí nhân lực là P_n , chi phí vật lực là P_v và chi phí phát sinh là P_p , ta có công thức sau:

$$P_{sx-kd} = P_n + P_v + P_p \quad (1)$$

Ngoài cách phân chia tổng chi phí sản xuất kinh doanh thành ba nhóm chi phí như trên, chúng ta có thể phân chia theo cách khác, chẳng hạn như thành bốn nhóm bao gồm: chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính.

Chi phí sản xuất gồm các chi phí liên quan đến khâu sản xuất của doanh nghiệp như: Chi phí nguyên liệu, năng lượng, bao bì sản phẩm; khấu hao tài sản; chi phí nhân công□

Chi phí bán hàng gồm chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí giao hàng, thuế và lệ phí□

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí vận hành bộ máy điều hành và các đơn vị hành chính, chi phí bảo hiểm, an toàn lao động, chi phí đào tạo bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn cho cán bộ công nhân viên và chi phí đầu tư cho nghiên cứu phát triển sản phẩm mới□.

Chi phí tài chính gồm các chi phí liên quan đến vay vốn, thuê tài sản tài chính□.

Nếu ký hiệu chi phí sản xuất là P_{sx} , chi phí bán hàng là P_{bh} , chi phí quản lý doanh nghiệp là P_{ql} , chi phí tài chính là P_{tc} , ta có:

$$P_{sx-kd} = P_{sx} + P_{bh} + P_{ql} + P_{tc}$$

Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp hoạt động đa ngành, ngoài hoạt động kinh doanh chính họ còn tham gia đầu tư tài chính và các nghiệp vụ đầu tư khác. Ở đây chúng ta chỉ tính chi phí sản xuất — kinh doanh liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp cũng không chỉ sản xuất một loại hàng hoá hay dịch vụ nào đó mà có thể là đa dạng hoá sản phẩm. Khi ấy muốn tính chi phí sản xuất — kinh doanh của từng mặt hàng ta tính ba loại chi phí riêng cho từng mặt hàng rồi cộng lại theo công thức (1).

1.5.2 Doanh thu

Doanh thu là tổng doanh số bán hàng của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian xác định. Nếu ký hiệu D là doanh thu, P là mức giá hàng hoá bình quân, Q là sản lượng hàng tiêu thụ, thì ta có:

$$D = PQ \quad (2)$$

Sau khi bán hàng xong, nhà sản xuất còn phải chịu trách nhiệm bảo hành sản phẩm trong một thời gian nhất định và có thể phải tiêu tốn khoản chi phí bảo hành bảo trì. Vì vậy, doanh thu thực tế bằng hiệu số giữa doanh thu thuần và các khoản giảm trừ doanh thu.

Nếu doanh nghiệp bán nhiều mặt hàng thì doanh thu của từng loại hàng hoá có thể tính theo công thức (2), trong đó giá cả và số lượng tương ứng với mỗi loại.

Cũng giống như trong phần tính chi phí sản xuất, ở đây ta chỉ tính doanh thu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp mà không để ý đến các loại doanh thu do các hoạt động đầu tư khác mang lại.

1.5.3 Lợi nhuận

Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí sản xuất — kinh doanh tính trong một khoảng thời gian nào đó. Do chi phí sản xuất — kinh doanh hạch toán ở phần trên đã bao gồm đầy đủ các khoản thuế cũng như các loại quỹ khen

thường doanh nghiệp, nên lợi nhuận trong mục này chính là lợi nhuận ròng — phần lợi nhuận cuối cùng thuộc chủ đầu tư hay các cổ đông. Nếu ký hiệu M là lợi nhuận thì từ các kết quả ở trên ta có:

$$M = D - P_{sx-kd}$$

Có ba trường hợp xảy ra với giá trị của M tương ứng với ba mức độ hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp. Nếu $M = 0$, tức là doanh thu đúng bằng với chi phí sản xuất — kinh doanh, thì doanh nghiệp hoà vốn. Nếu $M > 0$, khi đó doanh thu lớn hơn chi phí, ta nói doanh nghiệp làm ăn có lãi. Nếu $M < 0$, là trường hợp doanh thu nhỏ hơn chi phí, ta có một doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ.

Sau khi tính được lợi nhuận của doanh nghiệp chúng ta vẫn chưa đánh giá được hiệu quả của việc đầu tư. Giả sử hai doanh nghiệp có mức lợi nhuận tuyệt đối M bằng nhau, nhưng doanh nghiệp thứ nhất có quy mô vốn, số lượng công nhân gấp đôi doanh nghiệp thứ hai thì chúng ta thấy ngay rằng doanh nghiệp thứ nhất đạt hiệu quả kinh doanh thấp hơn so với doanh nghiệp thứ hai. Vì vậy để đánh giá hiệu quả của nguồn vốn đầu tư ta phải tính tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp. Đại lượng này xác định bằng cách lấy lợi nhuận thu được trong một năm của doanh nghiệp chia cho nguồn vốn chủ sở hữu rồi quy đổi theo tỷ lệ phần trăm. Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không phải lúc nào cũng bằng tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp vì tổng vốn đầu tư có thể bao gồm cả vốn đi vay.

Do lạm phát làm suy giảm sức mua của tiền tệ nên các tài sản của doanh nghiệp đầu tư trong thời gian trước đây thì nay giá cả của chúng đã thay đổi. Vì vậy vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cần phải hạch toán theo mức giá hiện hành thì việc đánh giá tỷ suất lợi nhuận mới thực sự có ý nghĩa, và như vậy khi so sánh hiệu quả kinh doanh giữa các doanh nghiệp mới đảm bảo tính chính xác được. Từ đây về sau, khi nói về vốn đầu tư của doanh nghiệp là chúng ta nói về vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đã được điều chỉnh theo thời giá hiện hành.

Nếu gọi R là tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, I là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, M là lợi nhuận thu được trong một năm; ta có:

$$R = \frac{M}{I} \times 100\%$$

R mang dấu dương khi $M > 0$; $R = 0$ khi $M = 0$; R mang dấu âm khi $M < 0$.

Nếu xác định được lợi nhuận và vốn đầu tư riêng cho việc sản xuất — kinh doanh từng loại hàng hoá, ta cũng có thể tính được tỷ suất lợi nhuận riêng cho từng mặt hàng.

Chúng ta cũng lưu ý thêm rằng, ở đây chỉ tính toán phần lợi nhuận liên quan đến hoạt động kinh doanh chính mà thôi.

1.6 Lựa chọn của người tiêu dùng

Mỗi cá nhân hay hộ gia đình đều có một khoản ngân sách chi tiêu theo kế hoạch, tùy theo mức độ khá giả và sở thích cá nhân mà họ có những lựa chọn chi tiêu theo phong cách riêng. Thông thường, ưu tiên trước hết là chi tiêu phục vụ nhu cầu thiết yếu như ăn uống, dịch vụ nhà ở, quần áo, học tập, đi lại và chăm sóc sức khỏe. Tiếp theo là việc mua sắm mới hoặc thay thế các đồ dùng tiện ích trong gia đình như tivi, tủ lạnh, máy vi tính, cùng với đó là các nhu cầu vui chơi giải trí cải thiện đời sống tinh thần. Những người có thu nhập khá trở lên còn thường lui tới các nhà hàng khách sạn, tiệm chăm sóc sắc đẹp, mua sắm ô tô, sử dụng dịch vụ du lịch cao cấp hay sinh sống trong những ngôi biệt thự đất tiền.

Bên cạnh ngân sách chi tiêu, một hộ gia đình tiêu biểu còn có một danh mục tài sản bao gồm một hay nhiều loại như bất động sản, trái phiếu, tiền gửi ngân hàng, kim loại quý, cổ phiếu.

Ngân sách chi tiêu của các gia đình được bổ sung thường xuyên từ nguồn thu nhập cá nhân hàng tháng của các thành viên trong gia đình. Các khoản lợi tức thông qua đầu tư hoặc các khoản thanh lý tài sản cũng có thể được cộng thêm vào ngân sách chi tiêu gia đình. Tuy không phải là tất cả, nhưng khá nhiều gia đình, vào lúc này hay lúc khác, sử dụng tiền vay mượn để bổ sung vào ngân sách chi tiêu.

Với một ngân sách giới hạn và kế hoạch chi tiêu xác định trước, các cá nhân và hộ gia đình lựa chọn trên thị trường để tìm kiếm những mặt hàng có giá cả và chất lượng phù hợp nhằm đạt được mức độ thỏa dụng tối đa. Chẳng hạn như các hộ nghèo với ngân sách chi tiêu eo hẹp, khi lựa chọn hàng hoá không thể lấy chất lượng làm trọng mà phải quan tâm nhiều hơn đến giá cả. Còn đối với hộ khá giả thì chất lượng hàng hoá luôn là ưu tiên số một sau đó mới xem xét đến yếu tố giá cả.

Niềm tin tiêu dùng trong toàn dân tăng lên, hay nói khác đi là các hộ gia đình sẵn sàng mở rộng hầu bao, khi điều kiện kinh tế xã hội ổn định, công ăn việc làm đầy đủ. Xét riêng từng hộ gia đình thì khi thu nhập tăng - chi tiêu tăng, thu nhập giảm - chi tiêu giảm. Đối với các hộ gia đình sở hữu danh mục tài sản thì sự biến động giá trị tài sản trên thị trường cũng làm ảnh hưởng đến tâm lý tiêu dùng. Giả sử giá cổ phiếu tăng ổn định và đứng ở mức cao, giá trị tài sản bằng cổ phiếu tăng vọt, các nhà đầu tư cổ phiếu thắng lớn và họ tỏ ra rộng rãi hơn trong việc chi tiêu, mua sắm. Khi các thống kê định kỳ cho thấy nền kinh tế đang rơi vào chu kỳ suy thoái, thất nghiệp lan rộng, các hộ gia đình sẽ phản ứng lại bằng cách thắt lưng buộc bụng, tiết giảm chi tiêu để phòng ngừa rủi ro ập đến bất cứ lúc nào.

1.7 Lãi suất tiền tệ và tỷ suất lợi nhuận bình quân trong sản xuất kinh doanh

Chúng ta nhận thấy rằng, nghèo đói vẫn còn hiện hữu khắp nơi trên trái đất, vậy mà dân số thế giới vẫn không ngừng tăng lên và ở phần lớn các quốc gia tình hình cũng tương tự như vậy. Trong khi đó nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng khan hiếm. Một mâu thuẫn cơ bản trong nền kinh tế là nhu cầu của con người ngày càng cao mà khả năng cung ứng chỉ có hạn. Mâu thuẫn đó đẩy giá nguyên liệu tăng cao và là nguồn gốc của tình trạng lạm phát giá cả.

1.7.1 Lãi suất tiền tệ

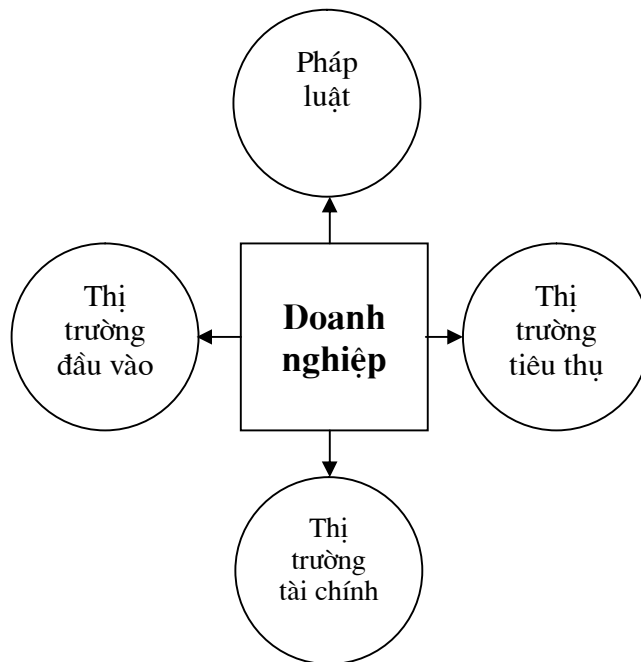
Thực tế chứng minh rằng có những nguyên nhân khách quan cho việc hình thành một thị trường tín dụng. Các gia đình đều hiểu rằng tiền tệ cũng là một phương tiện tích trữ giá trị. Vì vậy, trong tổng số thu nhập hàng tháng kiếm được, họ chỉ bỏ sung một phần vào ngân sách chi tiêu thường xuyên còn một phần tiết kiệm tích lũy dùng vào việc lớn sau này hoặc phòng ngừa rủi ro. Một số doanh nghiệp làm ăn có lãi nhưng cũng không phân chia hết lợi nhuận cho cổ đông mà tích lũy tiền để thực hiện dự án đầu tư trong tương lai. Ở một thái cực khác, nhiều hộ gia đình có nhu cầu mua nhà hoặc ô tô, và đã tích lũy được phần lớn số tiền cho việc mua sắm, do nhu cầu cấp thiết họ đang rất muốn mua nhưng không đủ tiền. Rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh thuận lợi cũng đang khát vốn để mở rộng quy mô, tăng năng lực cạnh tranh và kiếm thêm lợi nhuận. Có cầu và có cung sẽ tạo ra thị trường. Ngày nay hệ thống ngân hàng thương mại là trung tâm của thị trường tín dụng tại mỗi quốc gia. Các ngân hàng huy động tiền nhàn rỗi trong xã hội theo các kỳ hạn khác nhau rồi lại cho các khách hàng tiềm năng vay lại.

Tiền tệ mà cất trong tủ hoặc kết sất gia đình thì số lượng trước sau vẫn như vậy, không thêm bớt một đồng nào. Nhưng tiền tệ đem cho vay thì lại đẻ thêm lãi suất, thời gian cho vay càng lâu thì lãi càng lớn. Sở dĩ có chuyện như vậy là bởi ít nhất hai lý do. Thứ nhất, bản thân việc cho vay, dù cho bạn bè vay hay gửi ngân hàng, thì đều tiềm ẩn một rủi ro nhất định do đối tác làm ăn thua lỗ hoặc phá sản dẫn đến mất khả năng chi trả nên lãi suất là phần thưởng cho việc chấp nhận rủi ro. Thứ hai, lạm phát làm suy giảm sức mua của tiền tệ theo thời gian nên lãi suất là khoản bù đắp cho người gửi tiền để cân bằng sức mua tại hai thời điểm. Lãi suất tiết kiệm mà người gửi tiền được hưởng có nguồn gốc từ người vay tiền thông qua vai trò trung gian của ngân hàng.

Nếu bạn là người tạm thời có tiền nhàn rỗi và không có nhu cầu đầu tư mạo hiểm thì ngoài kênh gửi tiết kiệm ngân hàng ra còn một số sản phẩm đầu tư khác trên thị trường tài chính cũng đáng quan tâm như: tín phiếu kho bạc, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty. Đây là các công cụ tài chính do Chính phủ hoặc các công ty phát hành với các kỳ hạn khác nhau và mức lãi suất ấn định trước.

1.7.2 Tỷ suất lợi nhuận bình quân trong sản xuất kinh doanh

Gửi tiết kiệm hay mua trái phiếu là loại hình đầu tư đơn giản và an toàn còn góp vốn sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư cổ phiếu chứa đựng nhiều rủi ro hơn. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có rất nhiều mối quan hệ trong quá trình hoạt động.



Hình 1.4: Các mối quan hệ chính của doanh nghiệp

Trước hết, các doanh nghiệp phải sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật, thực thi chính sách thuế hiện hành. Cùng với thời gian, hệ thống pháp luật không ngừng được hoàn thiện và có những thay đổi tác động mạnh đến công việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thị trường tài chính gắn bó với doanh nghiệp thông qua các dịch vụ huy động vốn, uỷ thác đầu tư và các nghiệp vụ thanh toán đa phương. Lãi suất tiền tệ, tỷ giá hối đoái, tính thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng là các vấn đề được doanh nghiệp quan tâm. Thị trường các yếu tố đầu vào là nơi doanh nghiệp nhập hàng nguyên liệu, bán thành phẩm, năng lượng và tuyển dụng nhân lực phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thị trường tiêu thụ hàng hoá đầu ra của các doanh nghiệp có thể ở trong hoặc ngoài nước, mối liên hệ giữa nhà sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm là đặc biệt quan trọng và mang tính thường trực tại mỗi doanh nghiệp. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, các dòng vốn đầu tư luân chuyển nhanh chóng và quan hệ thương mại phát triển,

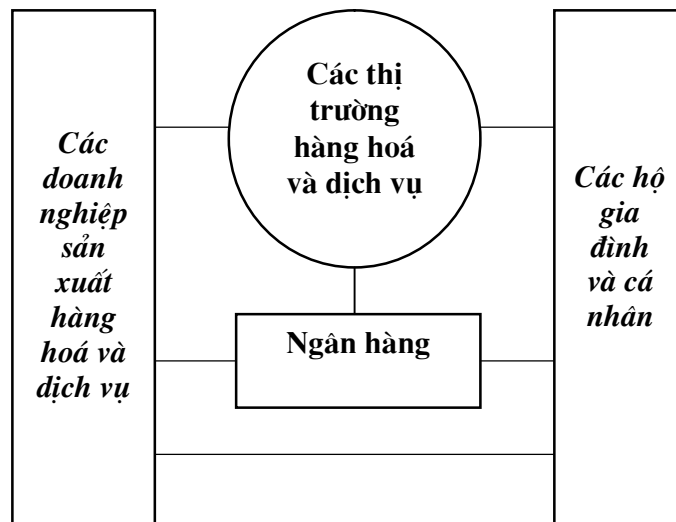
các thị trường hàng hoá biến động mạnh tạo nhiều rủi ro và gây áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Xem xét mối quan hệ giữa doanh nghiệp và phần còn lại của nền kinh tế để thấy được mức độ phức tạp của hoạt động sản xuất kinh doanh. Các nguyên nhân gây bất ổn trên thị trường tài chính — tiền tệ, những cú sốc trên thị trường hàng hoá dịch vụ, công nghệ thay đổi quá nhanh hay môi trường pháp luật không ổn định đều có thể tạo ra rủi ro bất khả kháng đối với doanh nghiệp. Trong những tháng đầu năm 2008 lạm phát ở nước ta tăng nóng, ngân hàng nhà nước thực hiện giải pháp thắt chặt tiền tệ đẩy lãi suất cho vay lên quá cao, các doanh nghiệp vừa và nhỏ gần như không tiếp cận được vốn vay dẫn đến sản xuất kinh doanh đình trệ, không ít doanh nghiệp sản xuất cầm chừng hoặc buộc phải phá sản. Vào giữa năm 2008 giá nhiều loại hàng hoá đầu vào quan trọng như xăng dầu, quặng kim loại, lương thực tăng gấp đôi so với thời điểm đầu năm rồi sau đó lại bất ngờ giảm còn một nửa thậm chí chỉ còn một phần ba vào thời điểm cuối năm đã gây sốc cho không ít doanh nghiệp. Cuộc khủng hoảng tài chính 2008 bắt nguồn từ Mỹ lây lan ra toàn cầu, nay đã chuyển thành khủng hoảng kinh tế thế giới, thực sự là một cơn bão lớn. Riêng tại Mỹ, Chính phủ nước này đã mạnh tay chi cả ngàn tỷ USD để ứng cứu các tập đoàn bảo hiểm, các tổ hợp cho vay thế chấp hay các định chế tài chính — ngân hàng trước nguy cơ đổ vỡ. Ngoài ra nhiều tên tuổi lớn trong ngành tài chính Mỹ phải sáp nhập hoặc bị phá sản. Bên cạnh đó thì các “ông lớn” trong ngành sản xuất ô tô Mỹ cũng đang kêu gọi sự trợ giúp từ Chính phủ để tránh sụp đổ dây chuyền.

Nhận thức được các rủi ro luôn gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh nên các doanh nghiệp mong muốn một mức lợi nhuận hợp lý để cân bằng hiệu quả đầu tư. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp nói chung phải cao hơn lãi suất đầu vào tại các ngân hàng thì mới hấp dẫn đầu tư. Chúng ta biết rằng các cá nhân hay tập thể bỏ vốn đầu tư kinh doanh là vì mục tiêu cơ bản là lợi nhuận. Cũng có tổ chức từ thiện lập cơ sở kinh doanh để tạo việc làm cho trẻ em cơ nhỡ hoặc có ai đó lập công ty để tạo danh tiếng, nhưng các trường hợp như vậy là không đáng kể. Có một số người không thích làm thuê, họ lập các cơ sở kinh doanh nhỏ để tự bươn trải, mục tiêu của họ cũng vì lợi nhuận nhưng nếu không thành công thì chấp nhận lấy công làm lãi. Vậy một câu hỏi khá quan trọng đặt ra là: các doanh nghiệp mong muốn bao nhiêu lợi nhuận và lợi nhuận bình quân trong thực tế ở mức độ nào? Đối với các doanh nghiệp thì lợi nhuận càng nhiều càng tốt, họ luôn tận dụng mọi cơ hội có thể để gia tăng thu nhập. Nhưng cuộc chơi là vô cùng khốc liệt, có kẻ thắng người thua, có thành công và thất bại. Mặc dù vậy, nếu tính chung trong toàn bộ nền kinh tế thì đa số các doanh nghiệp đạt được tỷ suất lợi nhuận hợp lý.

Mô hình tổng quát về nền kinh tế thị trường

Chúng ta xem xét mô hình kinh tế tổng quát trong hình 1.5 gồm đầy đủ các thành phần tham gia trong bối cảnh cạnh tranh hoàn hảo để thiết lập trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế. Mô hình này giả thiết rằng nền kinh tế là khép kín, cạnh tranh hoàn hảo và các chính sách tài khoá - tiền tệ ổn định.



1.5: Mô hình tổng quát về nền kinh tế thị trường

Các doanh nghiệp cung ứng hàng hoá cho thị trường và cũng nhập hàng hoá đầu vào tại thị trường gồm nguyên liệu, bán thành phẩm, năng lượng và dịch vụ lao động. Các ngân hàng cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp nhưng cũng nhận uỷ thác đầu tư và nghiệp vụ thanh toán liên ngân hàng. Các hộ gia đình và cá nhân mua hàng tiêu dùng tại các thị trường đồng thời cung cấp dịch vụ lao động ra thị trường. Các hộ gia đình cũng có nhu cầu gửi tiết kiệm, vay vốn và thanh toán qua ngân hàng. Các gia đình còn cung cấp nhân lực, vốn đầu tư trực tiếp cho các doanh nghiệp và được hưởng thu nhập cùng với lợi tức.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân của khối doanh nghiệp

Các doanh nghiệp mong muốn lợi nhuận cao thì họ phải tìm cách tăng doanh thu và giảm chi phí đầu vào. Nhưng các hộ gia đình, với ngân sách chi tiêu có hạn, lại muốn mua hàng giá rẻ và tiền lương cho các thành viên trong gia đình thì càng cao càng tốt. Thoạt nhìn, tưởng đây là mâu thuẫn đối kháng gay gắt, nhưng trong thực tế nó dễ dàng được dung hoà do lợi ích hai bên gắn chặt với nhau vì mục tiêu cùng tồn tại và phát triển. Các thị trường hàng hoá - dịch vụ và tiền lương nhân công tự động cân bằng và hoạt động trôi chảy như có bàn tay sắp đặt.

Nếu ký hiệu R_{DN} là tỷ suất lợi nhuận bình quân của khối doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định.

Z là tổng số các công ty, cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh...(gọi chung là doanh nghiệp) trong mọi lĩnh vực sản xuất — kinh doanh của nền kinh tế.

I_i là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thứ i , ($i = 1 \dots Z$). Như đã nói ở phần trước, để đảm bảo tính thống nhất và hợp lý khi so sánh hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, đại lượng này phải hạch toán lại theo mặt bằng giá cả hiện hành.

M_i là lợi nhuận ròng của doanh nghiệp thứ i tính trong thời gian 1 năm. Như vậy, nếu ta đã biết lợi nhuận của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian bất kỳ thì cần quy đổi về lợi nhuận tính cho 1 năm.

R_i là tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp thứ i xét trong một khoảng thời gian nhất định; $R_i = \frac{M_i}{I_i} \times 100\%$.

$$\text{Ta có: } R_{DN} = \frac{R_1 I_1 + R_2 I_2 + \dots + R_Z I_Z}{I_1 + I_2 + \dots + I_Z} = \frac{\sum R_i I_i}{\sum I_i} = \frac{\sum M_i}{\sum I_i} \times 100\%$$

Như vậy tỷ suất lợi nhuận bình quân của tất cả các doanh nghiệp bằng tỷ suất lợi nhuận tính chung cho toàn khối doanh nghiệp.

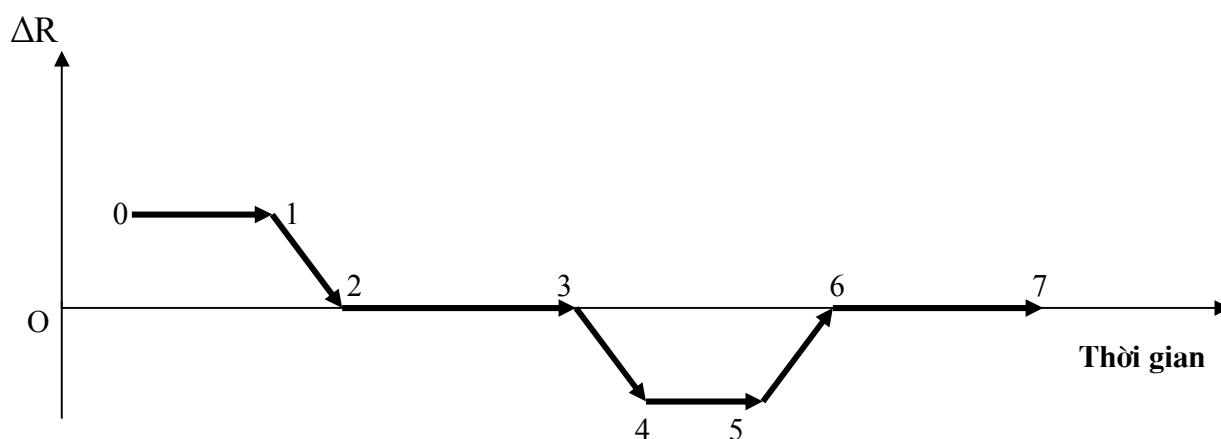
Do lãi suất tiền tệ thay đổi theo thời gian ngắn hạn cùng với tình hình lạm phát giá cả, tùy thuộc vào từng thời kỳ phát triển kinh tế, nên bản thân giá trị tuyệt đối của R_{DN} cũng không phản ánh chính xác hiệu quả hoạt động của khối doanh nghiệp.

Nếu ta gọi R_{tb} là trung bình cộng của lãi suất đầu vào và đầu ra của hệ thống ngân hàng trong một giai đoạn nào đó, R_{DN} là tỷ suất lợi nhuận bình quân của khối doanh nghiệp trong cùng giai đoạn đó; và đặt $\Delta R = R_{DN} - R_{tb}$; thì khi đó ΔR là đại lượng thể hiện tốt hơn mức độ hoạt động hiệu quả của khối doanh nghiệp khi so sánh với mức lãi suất tiết kiệm ở cùng giai đoạn đó. Khi tỷ suất lợi nhuận bình quân R_{DN} lớn hơn mức lãi suất trung bình R_{tb} thì $\Delta R > 0$; khi $R_{DN} = R_{tb}$ thì $\Delta R = 0$; khi $R_{DN} < R_{tb}$ thì $\Delta R < 0$.

Bây giờ chúng ta mới bắt đầu đi vào vấn đề cốt lõi và khá thú vị của mục này, đó là tìm đáp án cho câu hỏi về tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp. Để có câu trả lời tương đối chính xác, chúng ta phải khảo sát cả một chu kỳ kinh doanh với đủ các trạng thái nóng lạnh của nền kinh tế. Qua mỗi giai đoạn phát triển trong chu kỳ kinh tế, các yếu tố cơ bản như: giá cả hàng hoá, lãi suất tiền tệ, tâm lý tiêu dùng và đầu tư đều thay đổi; điều đó chắc chắn ảnh hưởng đến quy mô sản xuất và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Hãy luôn chú ý rằng mô hình kinh tế xem xét trong mục này là nền kinh tế khép kín, cạnh tranh hoàn hảo và ít có sự can thiệp của Chính phủ.

Chúng ta bắt đầu bằng giai đoạn phát triển hưng thịnh của nền kinh tế. Khi đó lạm phát đứng ở mức trung bình, lãi suất hợp lý, thất nghiệp vừa phải và sản lượng kinh tế

tăng cao. Tại mức cân bằng tạm thời này, được gọi là **trạng thái cân bằng nóng** của nền kinh tế, niềm tin tiêu dùng và đầu tư đang ở mức cao. Giá cả hàng hoá có xu hướng tăng dần trong khi tiền công và lãi suất tăng chậm hơn nên tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp lớn hơn lãi suất cho vay của các ngân hàng. Khi ấy các doanh nghiệp muốn vay nhiều tiền hơn để mở rộng sản xuất kinh doanh nhằm thu thêm lợi nhuận. Vốn đầu tư trong toàn bộ nền kinh tế tăng dần đều, công ăn việc làm đầy đủ, thu nhập của các hộ gia đình tiếp tục được cải thiện, chi tiêu trong toàn xã hội tăng lên. Trong giai đoạn kinh tế hưng thịnh, lạm phát và lãi suất tăng dần, thất nghiệp giảm, sản lượng kinh tế luôn đứng ở mức cao. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 0-1 trên hình 1.6.*



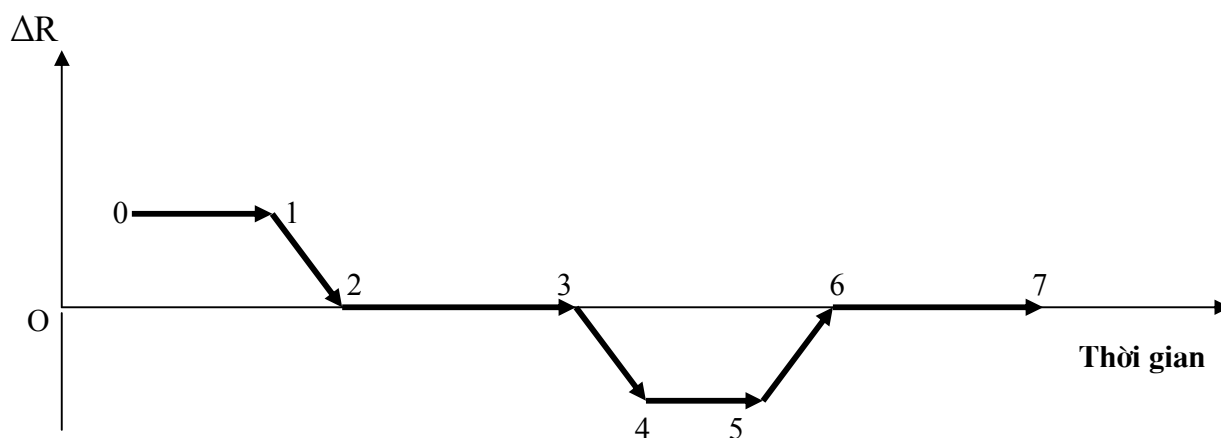
Hình 1.6: Sự biến động tương đối của tỷ suất lợi nhuận bình quân khối doanh nghiệp so với lãi suất ngân hàng (ΔR) qua những giai đoạn phát triển khác nhau của chu kỳ kinh tế

Giá cả hàng hoá tiếp tục tăng theo thời gian và đến một lúc nào đó thì tỷ lệ lạm phát cao hơn lãi suất tiết kiệm. Nhiều người muốn giữ tiền để tìm kiếm cơ hội làm ăn và không muốn gửi tiền vào nhà băng do lãi suất hiện tại không hấp dẫn. Để đảm bảo thanh khoản và giữ chân khách hàng, các nhà băng đồng thời tăng lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay. Lạm phát cao làm cho thu nhập thực tế của người lao động giảm và tạo sức ép tăng lương tại các doanh nghiệp. Chi phí vốn cao cùng với áp lực tăng tiền công khiến các doanh nghiệp hạn chế đầu tư. Tại thời điểm này, tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp bắt đầu có xu hướng đi xuống. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 1-2 trên hình 1.6.*

Vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh tăng mạnh ở giai đoạn trước đó thì bây giờ mới cho ra sản phẩm và làm tăng sản lượng hàng hoá đầu ra, trong đó khối lượng hàng hoá tiêu dùng cung ứng cũng tăng lên. Do lãi suất cao nên các hộ gia đình tăng tiết kiệm,

giảm chi tiêu khiến nhu cầu hàng tiêu dùng giảm xuống và dẫn đến giá cả hàng tiêu dùng bắt đầu có xu hướng giảm xuống. Các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sẽ giảm lợi nhuận và hạn chế việc mở rộng sản xuất. Tình hình ảm đạm tại các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sẽ nhanh chóng lan sang khu vực doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu và công cụ. Và do đó, xu hướng đầu tư chung trong toàn bộ nền kinh tế tạm thời chùng xuống. Lúc này tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp thấp hơn mức lãi suất cho vay nhưng vẫn khả quan hơn so với lãi suất đầu vào của ngân hàng. Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp là như vậy nhưng xét từng doanh nghiệp cụ thể thì không giống nhau. Có doanh nghiệp đạt tỷ suất lợi nhuận cao hơn mức lãi suất cho vay của ngân hàng và họ vẫn muốn vay thêm vốn để mở rộng kinh doanh. Các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận nhỏ hơn mức lãi suất cho vay của ngân hàng nhưng lớn hơn lãi suất gửi tiết kiệm thường có xu hướng ổn định sản xuất, không mở rộng quy mô nhưng cũng không muốn thu hẹp sản xuất. Những doanh nghiệp nào có tỷ suất lợi nhuận nhỏ hơn lãi suất gửi tiết kiệm hoặc làm ăn thua lỗ thì tìm cách thu hẹp sản xuất hoặc giải thể. Như vậy ba nhóm doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh khác nhau đã lựa chọn hướng đi riêng và quy mô sản xuất tổng thể của nền kinh tế ít thay đổi. Tại trạng thái cân bằng này, tình hình sản xuất kinh doanh và giá cả hàng hoá trên các thị trường đi vào ổn định, lãi suất ngân hàng cũng hợp lý đồng thời hoạt động chi tiêu của các gia đình cân bằng với nguồn hàng cung ứng. Chúng ta gọi đây là **trạng thái cân bằng ổn định** của nền kinh tế. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 2-3 trên hình 1.6.*

Bây giờ chúng ta lại tiếp tục giả định rằng nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng ổn định thì diễn ra một cú sốc về thị trường bất động sản. Kịch bản có thể như sau: Do các năm trước người dân có nhu cầu mua nhà ở tăng cao nên các công ty bất động sản huy động nguồn vốn lớn để tập trung đầu tư vào lĩnh vực béo bở này. Các tay đầu cơ cũng nhảy vào thị trường để tìm kiếm lợi nhuận ngắn hạn nên xuất hiện cầu ảo ở khắp nơi. Vì muốn kiếm nhiều lợi nhuận nên các công ty bất động sản đều tập trung xây căn hộ cao cấp và biệt thự để bán. Đến khi các dự án hoàn thành thì các nhà đầu tư mới hiểu rằng nhu cầu thực sự về biệt thự và căn hộ cao cấp là rất thấp mà chủ yếu là hoạt động đầu cơ tạo cầu ảo. Thị trường bất động sản tạm thời đóng băng, giá giảm mạnh, các dự án đang thi công tạm dừng lại, công nhân ngành xây dựng thất nghiệp hàng loạt. Thị trường bất động sản ngưng trệ sẽ tác động đến các ngành sản xuất liên quan khác như vật liệu xây dựng, hàng nội thất, □. Tỷ lệ thất nghiệp trong xã hội tăng cao và dân chúng thì hạn chế chi tiêu. Giá cả hàng hoá trên các thị trường có dấu hiệu giảm mạnh và tất nhiên là mức lợi nhuận của các doanh nghiệp tiếp tục sụt giảm. Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp cũng giảm theo và nếu giá cả hàng hoá tiếp tục giảm xuống thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp có thể xuống thấp hơn cả mức lãi suất đầu vào của ngân hàng. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 3-4 trên hình 1.6.*



Hình 1.6(vẽ lại lần 2 để tiện theo dõi): Sự biến động tương đối của tỷ suất lợi nhuận bình quân khối doanh nghiệp so với lãi suất ngân hàng (ΔR) qua những giai đoạn phát triển khác nhau của chu kỳ kinh tế

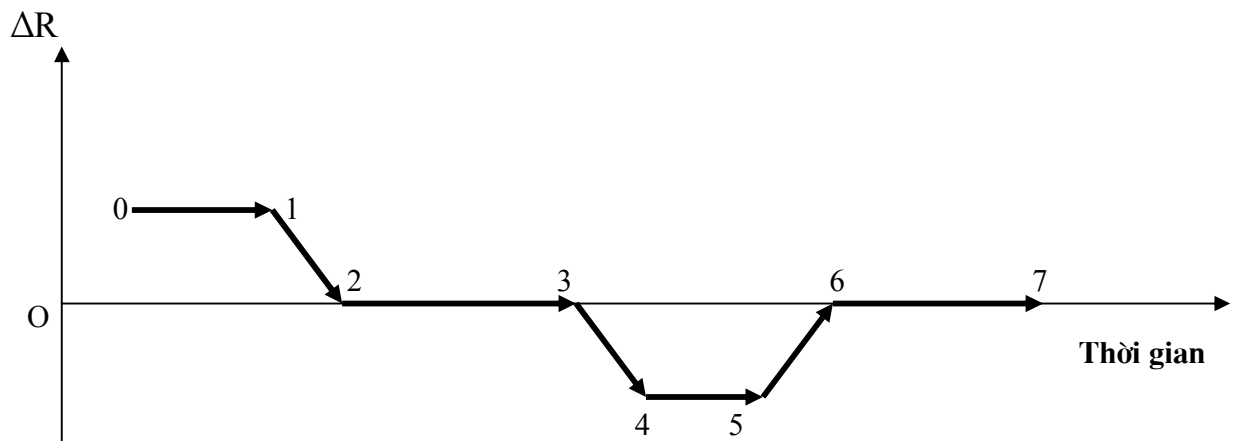
Hiệu quả đầu tư thấp khiến quy mô sản xuất của nền kinh tế thu hẹp dần lại. Sau một thời gian điều chỉnh thì giá cả hàng hoá và quy mô sản xuất xác lập mức đáy và không giảm thêm nữa. Nền kinh tế đạt được trạng thái cân bằng tạm thời mới, được gọi là **trạng thái cân bằng lạnh**, khi đó tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp có thể thấp hơn mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm. Đáng lẽ ra khi mức giá hàng hoá giảm đi thì lãi suất ngân hàng sẽ giảm theo, nhưng trong lúc nền kinh tế đang lâm bệnh thì niềm tin giảm sút, nợ quá hạn gia tăng ở các ngân hàng nên hạ lãi suất sẽ khó thu hút tiền nhàn rỗi trong dân. Lãi suất chỉ có thể giảm ngay nếu như có sự can thiệp của Chính phủ thông qua chính sách tiền tệ nới lỏng. Nhưng ở đây chúng ta tạm thời không tính đến vai trò của Chính phủ mà muốn xem xét cách thức tự điều chỉnh của nền kinh tế. Nền kinh tế tiếp tục vận hành bình thường tại trạng thái cân bằng tạm thời mới, trong đó giá cả ổn định ở mức thấp và lãi suất tiết kiệm khá hấp dẫn. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 4-5 trên hình 1.6.*

Trong khoảng thời gian tiếp theo, các doanh nghiệp sắp xếp lại hoạt động sản xuất kinh doanh còn các ngân hàng dần dần lấy lại niềm tin của khách hàng. Các hộ gia đình và các tổ chức kinh tế có tiền nhàn rỗi, lúc trước ngại rủi ro, thì nay lại mang đến gửi ngân hàng để hưởng lãi suất. Khu vực sản xuất kinh doanh chưa có biến chuyển mới nên dư nợ cho vay không thể tăng được nên lãi suất đầu vào có xu hướng giảm dần kéo theo mức giảm tương tự ở lãi suất cho vay. Diễn biến lãi suất như vậy rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác, khi lãi suất giảm và niềm tin vào nền kinh tế tăng lên thì dân chúng lại hăng hái tiêu dùng và đẩy giá cả hàng hoá nhích dần lên. Giá cả

hàng hoá tăng làm lợi nhuận của các doanh nghiệp dần dần được cải thiện. Các doanh nghiệp lại tiếp tục huy động vốn mở rộng quy mô kinh doanh để tăng thêm lợi nhuận. Thất nghiệp trong xã hội giảm đi, sản lượng hàng hoá tăng dần và có thể đạt được mức ngang bằng với thời kỳ trước khi xảy ra cú sốc kinh tế. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 5-6 trên hình 1.6.*

Giá cả hàng hoá chỉ tăng ở mức độ vừa phải sau đó dần dần đi vào ổn định và cân bằng với mức sản lượng hàng hoá. Lãi suất ngân hàng có thể tăng lên một chút và thiết lập mặt bằng mới. Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp lại ở vào khoảng giữa của lãi suất đầu vào và đầu ra của các ngân hàng. Lúc này nền kinh tế lại trở về **trạng thái cân bằng ổn định**. *Giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn 6-7 trên hình 1.6.*

Tổng hợp các phân tích ở trên ta thấy, về dài hạn nền kinh tế có xu hướng biến động liên tục, nhưng trong ngắn hạn nó có thể tạm thời cân bằng. Tại các trạng thái cân bằng ngắn hạn thì giá cả hàng hoá, lãi suất và mức sản lượng tương đối ổn định. Hình 1.6 biểu diễn quá trình biến động tương đối của tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp theo thời gian tương ứng với những chuyển động của nền kinh tế qua một số trạng thái cân bằng ngắn hạn đã phân tích ở trên.



Hình 1.6(vẽ lại lần 3 để tiện theo dõi): Sự biến động tương đối của tỷ suất lợi nhuận bình quân khối doanh nghiệp so với lãi suất ngân hàng (ΔR) qua những giai đoạn phát triển khác nhau của chu kỳ kinh tế

(0-1) là trạng thái cân bằng tạm thời, trong đó mức giá cả, sản lượng, lãi suất và tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp đều ở mức cao, ta gọi đây là **trạng thái cân bằng nóng**. (1-2) là giai đoạn điều chỉnh của nền kinh tế. (2-3) là **trạng thái cân bằng ổn định**, tại đó mức sản lượng, giá cả, lãi suất đều giảm so với trạng thái cân bằng nóng.

Ở trạng thái cân bằng này tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp bằng trung bình cộng giữa lãi suất đầu vào và đầu ra của ngân hàng. (3-4) thể hiện giai đoạn suy thoái của nền kinh tế. (4-5) là **trạng thái cân bằng lạnh**, tại đó mức sản lượng, giá cả và lãi suất đều thấp. (5-6) là giai đoạn nền kinh tế phục hồi. (6-7) là trạng **thái cân bằng ổn định** mới, tại đây mức sản lượng, giá cả và lãi suất đã phục hồi mạnh so với đáy (4-5).

Cuối cùng chúng ta trở về với nội dung chính của phần này là cố gắng trả lời câu hỏi, đâu là mức lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp? Như ta đã biết, ở trạng thái cân bằng nóng của nền kinh tế thì mức tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp cao hơn lãi suất đầu ra của ngân hàng. Tại trạng thái cân bằng lạnh thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp thấp hơn mức lãi suất đầu vào tại ngân hàng. Còn tại các trạng thái cân bằng ổn định thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp nằm giữa lãi suất đầu vào và đầu ra của ngân hàng. Như vậy nếu xét trong dài hạn thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp bằng trung bình cộng giữa lãi suất đầu vào và đầu ra của ngân hàng.

Nếu gọi R_1 là mức lãi suất đầu vào bình quân dài hạn của ngân hàng, gọi R_2 là mức lãi suất cho vay bình quân dài hạn của ngân hàng, gọi R_{DN} là tỷ suất lợi nhuận bình quân dài hạn của các doanh nghiệp thì ta có:

$$R_{DN} = \frac{R_1 + R_2}{2}$$

Trong một nền kinh tế thị trường khép kín và cạnh tranh hoàn hảo, tỷ suất lợi nhuận bình quân dài hạn của tất cả các doanh nghiệp bằng trung bình cộng giữa lãi suất bình quân dài hạn ở đầu vào và đầu ra của hệ thống ngân hàng thương mại

Ví dụ: trong một khoảng thời gian dài hạn cho trước, nếu $R_1 = 8\%$, $R_2 = 12\%$ thì $R_{DN} = 10\%$. Hoặc $R_1 = 3\%$, $R_2 = 6\%$, thì $R_{DN} = 4,5\%$.

Chúng ta thử tính R_{DN} trong thời gian 5 năm với các số liệu cho trước như sau:

	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
Lãi suất huy động bình quân của hệ thống ngân hàng	5%	4%	6%	7%	3%
Lãi suất cho vay bình quân của hệ thống ngân hàng	8%	7%	9%	10%	6%

$$\begin{aligned}\text{Ta có: } R_1 &= \frac{5\% + 4\% + 6\% + 7\% + 3\%}{5} = 5\% \\ R_2 &= \frac{8\% + 7\% + 9\% + 10\% + 6\%}{5} = 8\% \\ R_{DN} &= \frac{R_1 + R_2}{2} = \frac{5\% + 8\%}{2} = 6,5\%\end{aligned}$$

Ngay từ đầu của mục này, chúng ta đã đưa ra giả định về mô hình nền kinh tế thị trường khép kín, cạnh tranh hoàn hảo và ít chịu ảnh hưởng của Chính phủ. Thực ra sự điều tiết của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường chỉ làm thay đổi thời gian điều chỉnh của từng giai đoạn nóng hay lạnh của chu kỳ kinh tế chứ không thể làm phẳng các chu kỳ hoặc giữ cho nền kinh tế luôn ở một trạng thái cân bằng cố định. Do đó vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ không ảnh hưởng nhiều đến tỷ suất lợi nhuận bình quân dài hạn của khối doanh nghiệp. Trong một nền kinh tế không có cạnh tranh hoàn hảo ở một số ngành thì tỷ suất lợi nhuận bình quân tại các ngành đó thường lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân ở các ngành khác và như vậy có thể ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận bình quân chung của toàn bộ các doanh nghiệp. Trong một nền kinh tế mở cửa thì các nhà đầu tư có thể lựa chọn địa điểm thích hợp ở các nước khác nhau để thực hiện dự án kinh doanh sao cho có hiệu quả cao nhất. Ngoài ra, quan hệ thương mại rộng mở cũng làm sai lệch những phân tích của chúng ta về chu kỳ kinh tế đã trình bày ở trên. Do đó trong một nền kinh tế mở thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp còn phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh của khối doanh nghiệp trong nước trên thị trường thế giới.

1.8 Giá cả và giá trị hàng hoá

Chúng ta hãy bắt đầu bằng các khái niệm thật ngắn gọn và rõ ràng.

1. Theo nghĩa chung nhất, ***hàng hoá*** là bất kỳ sản phẩm nào được giao dịch mua bán trên thị trường. Hàng hoá được phân chia làm ít nhất bốn loại: hàng hoá vật thể, hàng hoá dịch vụ, siêu hàng hoá và hàng hoá thứ cấp.

2. ***Hàng hoá vật thể*** là một sản phẩm vật chất có công dụng riêng và được giao dịch mua bán trên thị trường, chúng có nguồn gốc từ tự nhiên thông qua lao động của con người mà tạo thành. Ví dụ: gạo, than đá, nước sinh hoạt, tivi, thuốc kháng sinh, □

3. ***Hàng hoá dịch vụ*** là một sản phẩm tinh thần hoặc quyền sử dụng tạm thời một sản phẩm cụ thể, quyền được hướng dẫn chăm sóc từ một người nào đó, tất cả đều giao dịch mua bán trên thị trường. Ví dụ: xem ca nhạc, du lịch, thuê nhà, thuê ô tô, gia sư, □

4. **Siêu hàng hoá** là các tổ hợp hàng hoá - dịch vụ lớn, đa chức năng, được giao dịch mua bán trên thị trường. Ví dụ: doanh nghiệp, bệnh viện, cảng biển, □

5. **Hàng hoá thứ cấp** là các công cụ tài chính, chứng từ xác nhận quyền sở hữu tài sản bằng tiền, hàng hoá thông thường hoặc một phần hàng hoá thông thường, được giao dịch mua bán trên thị trường. Ví dụ: cổ phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ, hợp đồng kỳ hạn, □

6. Trong nền kinh tế thị trường, **giá trị của hàng hoá** thể hiện ở giá trị kinh tế, tính bằng số lượng tiền và do các nhà sản xuất — phân phối quyết định.

7. **Giá cả của hàng hoá** là giá trị trao đổi thông qua giao dịch mua bán, tính bằng số lượng tiền và do thị trường quyết định.

Chủ đề về giá cả và giá trị hàng hoá thường nhận được nhiều sự quan tâm vì nó vừa mang tính thiết thực trong đời sống vừa có ý nghĩa kinh tế đặc biệt. Có thể các bạn đã tìm hiểu các quan niệm khác nhau liên quan đến nội dung này, nhưng ở đây chúng ta phân tích theo một phương pháp khác và rút ra các kết quả quan trọng.

Như đã nói ở trên rằng hàng hoá được phân chia thành nhiều loại khác nhau, mỗi loại có những đặc trưng riêng nên việc xác định giá trị của hàng hoá cũng không thể tuân theo một công thức chung được. Trong mục này chúng ta chỉ đề cập đến việc xác định giá trị của các loại hàng hoá vật thể và dịch vụ mang tính phổ quát.

1.8.1 Giá trị riêng của hàng hoá

Trong nền kinh tế thị trường có rất nhiều ngành sản xuất kinh doanh khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người. Mỗi ngành sản xuất kinh doanh lại có nhiều doanh nghiệp cạnh tranh lẫn nhau để khẳng định vị trí trên thương trường. Mỗi doanh nghiệp có công nghệ sản xuất đặc thù, trình độ quản lý nhất định và phương pháp bán hàng riêng. Hàng hoá của một doanh nghiệp có những điểm chung và cả những khác biệt với các doanh nghiệp cùng ngành. Chúng ta bắt đầu chủ đề này bằng việc xác định giá trị riêng của hàng hoá.

Trong các phần trước, chúng ta đã xác định được chi phí sản xuất — kinh doanh của doanh nghiệp (P_{sx-kd}) bằng cách cộng dồn ba loại chi phí là chi phí nhân lực, chi phí vật lực và chi phí phát sinh. Đó là tổng chi phí để sản xuất và phân phối một số lượng hàng hoá Q của doanh nghiệp. Như vậy ta dễ dàng tính được chi phí sản xuất — kinh doanh cho một đơn vị hàng hoá bằng cách chia tổng chi phí cho sản lượng hàng hoá Q .

Nếu gọi p_{sx-kd}^k là chi phí sản xuất — kinh doanh trên một đơn vị hàng hoá của một doanh nghiệp điển hình K nào đó, thì ta có:

$$p_{sx-kd}^k = \frac{P_{sx-kd}^k}{Q_k}$$

Trong đó: P_{sx-kd}^k là tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp K trong một khoảng thời gian nhất định, Q_k là số lượng hàng hoá sản xuất và tiêu thụ trong khoảng thời gian đó.

Thực tế có rất nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất và kinh doanh một chủng loại hàng hoá, mỗi doanh nghiệp áp dụng công nghệ và bí quyết sản xuất riêng, phương pháp tiếp thị bán hàng khác nhau, nên chi phí sản xuất — kinh doanh trên một đơn vị hàng hoá sẽ khác nhau.

Ở phần trước, chúng ta biết rằng tỷ suất lợi nhuận bình quân dài hạn của các doanh nghiệp (R_{DN}) trong toàn bộ nền kinh tế bằng trung bình cộng giữa lãi suất đầu vào và đầu ra của ngân hàng. Nhưng do có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành sản xuất và giữa các ngành với nhau nên tỷ suất lợi nhuận của từng ngành sản xuất và từng doanh nghiệp rất khác nhau; có thể lớn hơn, bằng hay nhỏ hơn R_{DN} .

Gọi V_k là mức giá hàng hoá cần thiết để doanh nghiệp K, mà chúng ta đang xem xét, đạt tỷ suất lợi nhuận đúng bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp R_{DN} . Ở đây V_k chỉ là mức giá giả định thôi, không nhất thiết nó phải bằng với giá cả thực tế của hàng hoá trên thị trường. Ta có các công thức sau:

$$\text{Lợi nhuận giả định của doanh nghiệp } M_k = V_k \times Q_k - p_{sx-kd}^k \times Q_k = (V_k - p_{sx-kd}^k)Q_k$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận giả định của doanh nghiệp } R_k &= \frac{M_k}{I_k} \times 100\% = \frac{(V_k - p_{sx-kd}^k)Q_k}{I_k} \times \\ 100\% &= R_{DN} \end{aligned}$$

Trong đó, I_k là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, Q_k là sản lượng hàng hoá tiêu thụ trong một năm, p_{sx-kd}^k là chi phí sản xuất kinh doanh trên một đơn vị hàng hoá.

$$\text{Từ công thức trên ta có: } (V_k - p_{sx-kd}^k)Q_k = I_k \times R_{DN} \rightarrow V_k - p_{sx-kd}^k = \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$$

$$\rightarrow V_k = p_{sx-kd}^k + \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$$

Đại lượng V_k phản ánh được các chi phí sản xuất kinh doanh mang tính đặc thù riêng tại mỗi doanh nghiệp đồng thời hàm chứa một mức lợi nhuận vừa đủ để doanh nghiệp đạt tỷ suất lợi nhuận bằng với tỷ suất lợi nhuận bình quân R_{DN} . V_k được gọi là **giá trị riêng của hàng hoá** do doanh nghiệp K sản xuất. Trong thực tế nếu giá bán sản phẩm của doanh nghiệp K mà lớn hơn giá trị hàng hoá riêng V_k thì tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân R_{DN} . Nếu giá bán sản phẩm bằng hoặc thấp hơn V_k thì tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp K đúng bằng hoặc thấp hơn R_{DN} .

Giá trị hàng hoá trong lưu thông

Trong nền kinh tế thị trường có sự phân công lao động ở mức độ cao. Các nhà sản xuất tập trung vào việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tiếp thị quảng bá hàng hoá trên thị trường. Thông thường họ chỉ tìm các đầu mối phân phối lớn để giao hàng mà không thực hiện trọn vẹn quá trình phân phối hàng hoá. Hệ thống phân phối chuyên nghiệp làm nhiệm vụ chuyển tải hàng hoá từ các doanh nghiệp sản xuất đến các khách hàng sử dụng cuối cùng ở khắp mọi nơi. Hệ thống phân phối hàng hoá có thể gồm nhiều khâu trung gian, chính vì vậy mà giá cả bán lẻ hàng hoá có thể cao hơn rất nhiều so với giá xuất xưởng của nhà sản xuất.

Các nhà phân phối hàng hoá là các doanh nghiệp đặc thù có các yếu tố đầu vào và đầu ra giống hệt nhau, nếu khác chỉ là sự khác nhau về thời gian và địa điểm giao hàng. Các đầu mối phân phối hàng hoá không làm thay đổi hình dạng, cấu tạo hay chất lượng sản phẩm nhưng họ phải bỏ vốn kinh doanh, chi phí vận chuyển, chi phí kho bãi để tập kết hàng hoá, chi phí nghiên cứu thị trường và nhân công cho việc bán hàng. Nhờ đó mà hàng hoá, dù chỉ được sản xuất tại một nơi cố định, đã được bày bán và hiện diện ở khắp nơi trên thế giới.

Các nhà phân phối hàng hoá cũng là các đơn vị kinh doanh, hoạt động phân phối mang tính tự do nên nguồn vốn nhân rồi trong xã hội có thể được đưa vào sản xuất hoặc đầu tư mở rộng hệ thống phân phối. Trong những điều kiện ổn định của thị trường thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của ngành phân phối cũng tương đương các ngành sản xuất kinh doanh khác.

Chúng ta xét một doanh nghiệp phân phối A nào đó, nhà phân phối này nhập nhiều loại hàng hoá khác nhau và bán lại trên thị trường. Giả sử trong số các hàng hoá nhà phân phối A nhập vào có chủng loại hàng hoá B do doanh nghiệp K sản xuất. Giá nhập hàng hoá B là P_k . Để phân phối một hàng hoá B, doanh nghiệp A phải tốn một khoản chi phí p_k^a . Gọi m_k^a là lợi nhuận cần thiết của doanh nghiệp A thu trên một đơn vị hàng hoá

B để tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp A đúng bằng R_{DN} . Gọi V_k^a là giá trị riêng của hàng hoá B tại đầu ra của doanh nghiệp A. Ta có:

$$V_k^a = P_k + p_k^a + m_k^a$$

Giả sử tính trong dài hạn, giá bán hàng hoá B bình quân của doanh nghiệp K cho nhà phân phối A đúng bằng giá trị riêng V_k do doanh nghiệp K xác định, tức là $P_k = V_k$.

Như vậy thì : $V_k^a = V_k + p_k^a + m_k^a$.

Từ công thức trên chúng ta nhận thấy rằng, thông qua khâu phân phối trung gian giá trị riêng của hàng hoá đã tăng lên. Càng nhiều khâu trung gian thì giá trị riêng của hàng hoá càng bị đẩy lên cao hơn. Trong thực tế thì ngành phân phối cũng diễn ra sự cạnh tranh khốc liệt để tồn tại và chiếm lĩnh thị phần nên các khâu trung gian của hệ thống phân phối sẽ giảm bớt dần theo thời gian và cuối cùng hình thành một hệ thống phân phối tối giản.

1.8.2 Giá trị bình quân của một chủng loại hàng hoá

Trong thị trường cạnh tranh, nhiều nhà sản xuất cùng đưa ra thị trường một loại hàng hoá tương đối giống nhau về kích cỡ, hình dáng, công dụng, □, chúng ta gọi đó là một chủng loại hàng hoá. Một mặt hàng được chia ra thành nhiều nhóm hàng, mỗi nhóm hàng lại gồm nhiều chủng loại hàng hoá. Chẳng hạn như mặt hàng gạo có hai nhóm là gạo tẻ và gạo nếp, mỗi nhóm gạo tẻ hay gạo nếp đều có không dưới mười chủng loại gạo khác nhau. Mặt hàng tivi gồm nhiều nhóm hàng như tivi sử dụng đèn hình, tivi LCD, tivi Plasma, □ mỗi nhóm hàng tivi cũng bao gồm nhiều chủng loại như tivi 14”, 21”, 25”, □ Mặt hàng thuốc tân dược có thể gồm hàng trăm nhóm hàng, thuốc bổ vitamin là một nhóm hàng, vitamin C là một chủng loại hàng hoá thuộc nhóm thuốc bổ vitamin, có hàng chục loại vitamin C khác nhau do nhiều nhà sản xuất cung cấp.

Chúng ta xét một chủng loại hàng hoá B nào đó. Có N doanh nghiệp trong cùng ngành sản xuất chủng loại hàng hoá B, mỗi doanh nghiệp với công nghệ đặc trưng nên chi phí sản xuất khác nhau.

Gọi V_k là giá trị riêng của hàng hoá do doanh nghiệp thứ k sản xuất ($k = 1 \square N$). Gọi Q_k là số lượng hàng hoá do doanh nghiệp thứ k tiêu thụ trong một năm. Gọi V_o là giá trị bình quân của chủng loại hàng hoá B. Ta có:

$$V_o = \frac{\sum V_k Q_k}{\sum Q_k}$$

Giả sử N doanh nghiệp bán hàng hoá B trên thị trường với các mức giá khác nhau tùy thuộc vào đặc tính riêng trên sản phẩm do mỗi doanh nghiệp tạo ra, nhưng mức giá bình quân đúng bằng V_o . Chúng ta thử tính tỷ suất lợi nhuận toàn ngành gồm N doanh nghiệp xem kết quả có điều gì đặc biệt.

$$R = \frac{\sum M_k}{\sum I_k}$$
 , Trong đó R là tỷ suất lợi nhuận toàn ngành; M_k , I_k lần lượt là lợi nhuận và vốn đầu tư của doanh nghiệp thứ k.

$M_k = P_k \times Q_k - p_{sx-kd}^k \times Q_k = (P_k - p_{sx-kd}^k) Q_k$ trong đó, P_k là giá bán sản phẩm của doanh nghiệp thứ k, p_{sx-kd}^k là chi phí sản xuất kinh doanh trên một sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp thứ k.

$$\rightarrow \sum M_k = \sum (P_k - p_{sx-kd}^k) Q_k = \sum P_k Q_k - \sum p_{sx-kd}^k Q_k$$

Vì giả định V_o là mức giá bán hàng bình quân của N doanh nghiệp nên: $\sum P_k Q_k = V_o \times \sum Q_k$

V_o cũng là giá trị bình quân của chủng loại hàng hoá B nên : $V_o \times \sum Q_k = \sum V_k Q_k$

$$\rightarrow \sum M_k = \sum P_k Q_k - \sum p_{sx-kd}^k Q_k = \sum V_k Q_k - \sum p_{sx-kd}^k Q_k = \sum (V_k - p_{sx-kd}^k) Q_k$$

Ta nhận thấy $(V_k - p_{sx-kd}^k) Q_k$ là mức lợi nhuận của doanh nghiệp thứ k khi $P_k = V_k$ đó cũng là mức lợi nhuận vừa đủ để doanh nghiệp thứ k có tỷ suất lợi nhuận bằng R_{DN} .

Nếu đặt $(V_k - p_{sx-kd}^k) Q_k = M_k^o$ ta có:

$$R = \frac{\sum M_k}{\sum I_k} = \frac{\sum M_k^o}{\sum I_k}$$
 , vì $\frac{M_k^o}{I_k}$ đều bằng nhau với mọi k từ 1 đến N và bằng R_{DN} nên :

$$R = \frac{\sum M_k^o}{\sum I_k} = R_{DN}$$

Như vậy cuối cùng ta thấy rằng, nếu như giá cả bán hàng bình quân của các doanh nghiệp đúng bằng giá trị hàng hoá bình quân V_o thì tỷ suất lợi nhuận toàn ngành bằng với R_{DN} .

1.8.3 Giá cả bình quân của một chủng loại hàng hoá

Chúng ta vẫn tiếp tục với chủng loại hàng hoá B đã xét ở trên.

Gọi P_o là giá cả bình quân của chủng loại hàng hoá B, gọi P_k và Q_k lần lượt là giá bán sản phẩm và số lượng hàng bán của doanh nghiệp thứ k , với $k = 1 \square N$. Ta có:

$$P_o = \frac{\sum P_k Q_k}{\sum Q_k}$$

Nếu $P_o = V_o$, tức là giá cả hàng hoá bình quân đúng bằng giá trị hàng hoá bình quân, thì tỷ suất lợi nhuận của toàn ngành sản xuất chủng loại hàng hoá B đúng bằng R_{DN} . Khi ấy hiệu quả đầu tư vào ngành sản xuất hàng hoá B đúng bằng mức trung bình của nền kinh tế. Trong số N doanh nghiệp sản xuất hàng hoá B thì doanh nghiệp nào có tỷ suất lợi nhuận cao sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư để tăng lợi nhuận và thị phần còn các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ thu hẹp sản xuất để nâng cao hiệu quả. Cũng có thể một số doanh nghiệp làm ăn kém sẽ bỏ ngành này để chuyển sang ngành sản xuất khác và một số doanh nghiệp ở ngành khác lại chuyển sang đầu tư sản xuất hàng hoá B. Nói chung là trong trường hợp này, ngành sản xuất hàng hoá B ở vào trạng thái cân bằng, dòng vốn đầu tư và sản lượng hàng hoá cung ứng ra thị trường luôn ổn định, cung cầu cân bằng và mức giá ít thay đổi. Chúng ta gọi đây là trạng thái cân bằng của một ngành sản xuất.

Đặt: $P_o = c_o V_o$ trong đó, c_o là hệ số phản ánh cung cầu trên thị trường hàng hoá B. Khi $c_o = 1$ thì $P_o = V_o$, lúc ấy thị trường hàng hoá B cân bằng, ta có lực cung bằng lực cầu.

Khi $c_o > 1$ thì $P_o > V_o$, tức là giá cả hàng hoá bình quân toàn ngành lớn hơn giá trị hàng hoá bình quân toàn ngành, tỷ suất lợi nhuận toàn ngành lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế. Lúc này đối với thị trường hàng hoá B thì lực cung nhỏ hơn lực cầu.

Khi $c_o < 1$ thì $P_o < V_o$, có nghĩa là giá cả hàng hoá bình quân toàn ngành nhỏ hơn giá trị hàng hoá bình quân toàn ngành, tỷ suất lợi nhuận toàn ngành nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế. Khi ấy trên thị trường hàng hoá B lực cung lớn hơn lực cầu.

1.8.4 Giá cả riêng của hàng hoá

Mỗi doanh nghiệp có công nghệ sản xuất khác nhau nên các hàng hoá trong cùng chủng loại vẫn có những đặc điểm riêng, mặc dù về cơ bản là giống nhau. Ví dụ như xét một chủng loại hàng hoá cụ thể là tivi LCD 32". Có rất nhiều hãng cùng sản xuất chủng loại hàng hoá này như: Samsung, LG, Sony, Panasonic, Sanyo, Toshiba, □. Nhìn bề ngoài thì sản phẩm của các hãng rất giống nhau nhưng xem xét kỹ thì có những khác nhau về độ sắc nét, phần mềm điều khiển, độ bền, chế độ bảo hành, □ Và tất nhiên là mức giá chênh nhau đáng kể. Những nét riêng độc đáo trên sản phẩm có thể tạo ra hiệu ứng tiêu dùng đặc biệt, khiến cho giá cả tăng cao hơn so với hàng hoá cùng chủng loại.

Cho dù sản xuất sản phẩm cùng chủng loại nhưng mỗi hãng đều cố gắng tạo ra ấn tượng riêng trong lòng khách hàng. Điều đó đến từ chất lượng sản phẩm, phương pháp tiếp thị hay cách thức chăm sóc khách hàng.

Gọi P_k là giá cả hàng hoá B do doanh nghiệp k trong ngành sản xuất.

Đặt $P_k = c_k P_o$ trong đó: P_o là giá cả bình quân của hàng hoá B trong toàn ngành, c_k là hệ số phản ánh cung cầu riêng của doanh nghiệp thứ k trên thị trường hàng hoá B.

Nếu $c_k = 1$ thì $P_k = P_o$, khi ấy giá cả hàng hoá B do doanh nghiệp k sản xuất đúng bằng giá cả bình quân của toàn ngành.

Nếu $c_k > 1$ thì $P_k > P_o$, khi ấy giá cả hàng hoá B do doanh nghiệp k sản xuất lớn hơn giá cả bình quân của toàn ngành.

Nếu $c_k < 1$ thì $P_k < P_o$, khi ấy giá cả hàng hoá B do doanh nghiệp k sản xuất nhỏ hơn giá cả bình quân của toàn ngành.

Từ $P_k = c_k P_o$ và $P_o = c_o V_o \rightarrow P_k = c_k c_o V_o$ trong đó: V_o là giá trị bình quân của chủng loại hàng hoá B, c_o là hệ số phản ánh cung cầu trên thị trường hàng hoá B.

Qua các phần trước ta có: $V_k = p_{sx-kd}^k + \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$

Khi $P_k = V_k$, tức là giá cả hàng hoá bằng với giá trị của nó thì doanh nghiệp đạt tỷ suất lợi nhuận đúng bằng R_{DN} .

$$\text{Từ } V_k = p_{sx-kd}^k + \frac{I_k R_{DN}}{Q_k} \rightarrow V_k - p_{sx-kd}^k = \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$$

Đặt $m_o = V_k - p_{sx-kd}^k = \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$, m_o là lợi nhuận trên một đơn vị hàng hoá khi doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận bằng R_{DN} .

Đặt $m = P_k - p_{sx-kd}^k$, đây là lợi nhuận thực tế trên một đơn vị hàng hoá.

$$\text{Đặt } \Delta m = m - m_o = (P_k - p_{sx-kd}^k) - (V_k - p_{sx-kd}^k) = P_k - V_k = c_k c_o V_o - V_k = c_k c_o V_o - p_{sx-kd}^k - \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$$

Δm được gọi là **lợi nhuận cạnh tranh** trên một đơn vị hàng hoá (gọi tắt là lợi nhuận cạnh tranh của doanh nghiệp). Nếu $\Delta m > 0$ chứng tỏ doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh tốt khi đó doanh nghiệp đạt **siêu lợi nhuận**. Đại lượng $\Delta m < 0$ cảnh báo về sức cạnh tranh kém của doanh nghiệp so với các đối thủ khác trên thị trường. $\Delta m = 0$ cho thấy doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh trung bình trong toàn ngành.

Từ công thức $\Delta m = c_k c_o V_o - p_{sx-kd}^k - \frac{I_k R_{DN}}{Q_k}$, chúng ta nhận thấy rằng $I_k R_{DN}$ đã biết trước và không đổi, c_o và V_o là các đại lượng đặc trưng cho toàn ngành sản xuất và nếu có biến động thì gây ảnh hưởng chung toàn ngành. Vì vậy đối với mỗi doanh nghiệp, muốn tăng lợi nhuận nói chung và giá trị Δm nói riêng thì phải tìm cách tăng sản lượng tiêu thụ Q_k , giảm chi phí sản xuất p_{sx-kd}^k và tăng hệ số cung cầu riêng c_k .

1.9 Cung, cầu và sự biến động giá cả

Theo nguyên tắc chung, khi nói về cung, cầu một loại hàng hoá nào đó là chúng ta muốn nói về khả năng cung ứng thực tế của doanh nghiệp và nhu cầu có khả năng thanh toán của bên mua, nhằm loại trừ hiện tượng cung ảo hay cầu ảo. Cung, cầu không phải là các con số cụ thể mà là các hàm mô tả xu hướng ứng xử của bên bán và bên mua trên thị trường. Nhưng lượng cung và lượng cầu thì đích thị là các con số rõ ràng.

Lượng cung là số lượng hàng hoá mà bên cung ứng muốn bán tại mức giá cụ thể và trong khoảng thời gian xác định.

Lượng cầu là số lượng hàng hoá mà bên mua muốn mua tại mức giá cụ thể và trong khoảng thời gian xác định.

Với một mức giá và khoảng thời gian cho trước thì các nhà sản xuất sẽ đưa ra thị trường một lượng cung hàng hoá cụ thể phù hợp với năng lực và hiệu quả sản xuất. Tương tự như vậy, với mức giá và khoảng thời gian nhất định thì bên mua sẽ cân nhắc và lựa chọn số lượng hàng hoá hợp lý cần mua.

Khoảng thời gian để khảo sát lượng cung hay lượng cầu là tùy thuộc vào mong muốn của người nghiên cứu và đặc tính của hàng hoá. Đối với các mặt hàng như lương thực, thực phẩm thì thời gian khảo sát có thể là hàng ngày hoặc theo thời gian dài, ngắn tùy ý. Với đa số các mặt hàng thông dụng, chúng ta có thể khảo sát theo tuần, theo tháng, theo quý hay theo năm. Với thị trường ô tô hay bất động sản thì thời gian khảo sát tối thiểu là một tháng, thậm chí phải tính bằng năm thì các số liệu thu được mới có ý nghĩa.

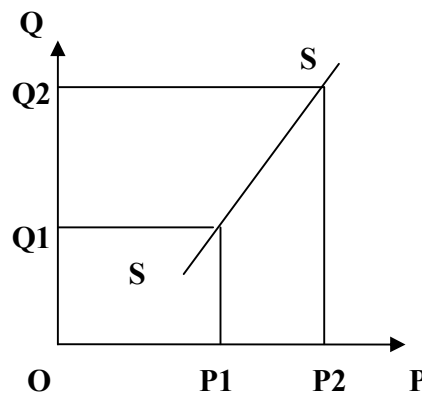
Cung là hàm tổng quát dùng để chỉ một tập hợp lượng cung khi mức giá hàng hoá thay đổi còn thời gian khảo sát giữ nguyên.

Cầu là hàm tổng quát dùng để chỉ một tập hợp lượng cầu khi mức giá hàng hoá thay đổi còn thời gian khảo sát giữ nguyên.

Thời gian giữ nguyên đóng vai trò rất quan trọng cho việc khảo sát lượng cung và lượng cầu khi mức giá thay đổi. Vì khi thời gian thay đổi thì các biến động về dòng vốn đầu tư, công nghệ sản xuất sẽ làm ảnh hưởng đến bên cung còn sự thay đổi về thị hiếu và thu nhập làm ảnh hưởng đến sức cầu.

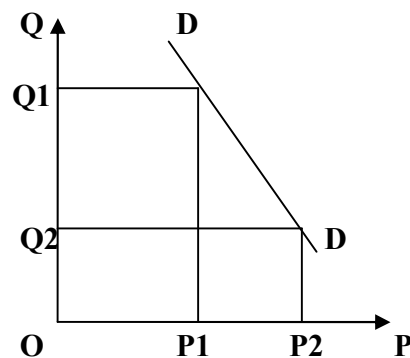
1.9.1 Đường cung và đường cầu

Cách đơn giản nhất để hiểu về cung và cầu là biểu diễn chúng bằng các đồ thị. Không thể hy vọng có được các đồ thị một cách chính xác vì chúng ta không có các số liệu đầy đủ và cụ thể mà chỉ là các con số dự tính về lượng cung hay lượng cầu. Đường cung và đường cầu sẽ là các đường mô phỏng mang tính phác họa. Nhưng điều quan trọng là chúng vẫn nói lên bản chất của bên bán và bên mua trên thị trường.



Hình 1.7: Đường cung SS

Với mức giá thấp thì rất ít doanh nghiệp muốn cung ứng sản phẩm nên lượng cung nhỏ, tại mức giá P_1 khá thấp ta có lượng cung Q_1 nhỏ. Khi mức giá tăng dần thì lượng cung cũng tăng theo, tại mức giá $P_2 > P_1$ ta có lượng cung tương ứng là $Q_2 > Q_1$. Đường cung SS trên hình 1.7 mô tả sự thay đổi của lượng cung khi mức giá thay đổi.

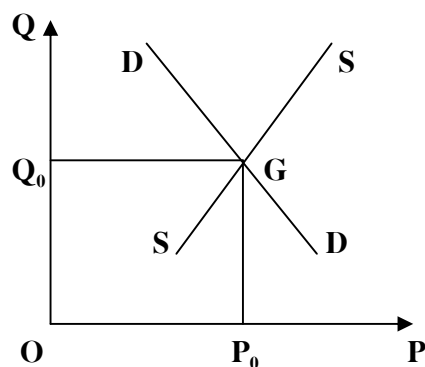


Hình 1.8: Đường cầu DD

Ngược lại với bên cung, với mức giá hàng hoá càng rẻ thì người mua càng đông và lượng cầu càng lớn, tại mức giá P_1 tương đối thấp ta có lượng cầu Q_1 khá cao. Khi mức giá tăng dần thì người mua giảm đi và lượng cung cũng giảm xuống, tại mức giá $P_2 > P_1$ ta có lượng cầu $Q_2 < Q_1$. Đường cầu DD trên hình 1.8 mô tả sự thay đổi của lượng cầu hàng hoá khi mức giá biến động.

1.9.2 Trạng thái cân bằng ngắn hạn

Bây giờ chúng ta lại nhớ đến chủng loại hàng hoá B đã đề cập từ các phần trước và tiếp tục phân tích quan hệ cung, cầu trên thị trường bằng đồ thị. Trước hết hãy mô phỏng đường cung và đường cầu về hàng hoá B trong thời gian 1 tháng tới. Chúng ta đã có được các dữ liệu liên quan đến tình hình cung, cầu hàng hoá B trong 1 tháng vừa qua. Mức giá cả bình quân và sản lượng tiêu thụ của chủng loại hàng hoá B trong tháng qua lần lượt là P_o và Q_o . Giả sử, hiện tại chúng ta nhận thấy không có lý do gì làm thay đổi thị trường hàng hoá B so với tháng trước. Như vậy đường cung và đường cầu về hàng hoá B mô phỏng cho tháng tới vẫn giữ nguyên so với tháng trước. Hai đường cung, cầu (SS và DD) của hàng hoá B cùng biểu diễn trên một hệ toạ độ sẽ giao nhau tại điểm $G(P_o, Q_o)$ như trên hình vẽ 1.9.

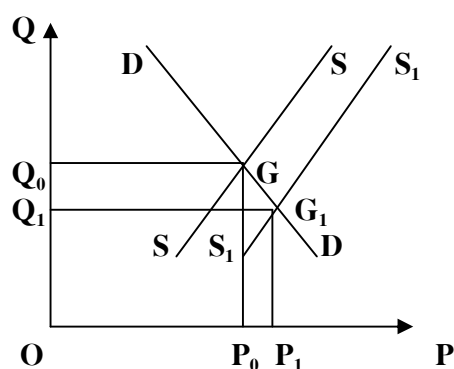


Hình 1.9: Thị trường cân bằng ngắn hạn

Tại điểm G thì lượng cung đúng bằng lượng cầu, ngoài ra không có điểm nào thoả mãn điều kiện như vậy. Với các mức giá lớn hơn P_0 thì lượng cung lớn hơn lượng cầu và ở các mức giá nhỏ hơn P_0 thì lượng cầu lại vượt trội lượng cung. P_0 là mức giá cân bằng ngắn hạn của thị trường hàng hoá B.

1.9.3 Sự dịch chuyển của đường cung

Giả sử chủng loại hàng hoá B là một loại gạo tẻ thông thường. Trong mấy tháng vừa qua thị trường gạo trên thế giới và Việt Nam tương đối ổn định, đường cung và đường cầu về gạo tại thị trường Việt Nam với thời hạn 1 tháng luôn ổn định. Giá trung bình hàng tháng là P_0 (VND/kg) và sản lượng tiêu thụ trong tháng là Q_0 (kg). Tại thời điểm này chúng ta cũng khảo sát đường cung và đường cầu về gạo trong 30 ngày tiếp theo và nhận thấy chúng không có gì thay đổi so với các tháng trước.



1.10: Đường cung di chuyển

Nhưng sau đó một tuần thì bất ngờ xuất hiện một cơn bão mạnh tại Phía Nam Biển Đông. Cơn bão này ảnh hưởng tới các tỉnh Phía Nam Việt Nam và Thái Lan làm cho

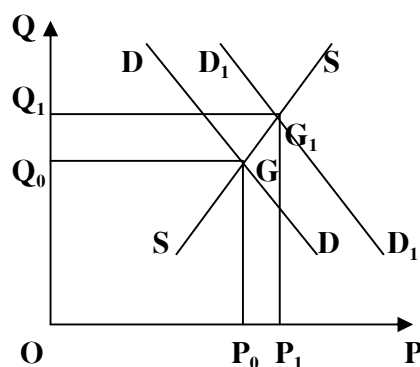
nhiều vùng lúa trọng điểm mất mùa thu hoạch. Tin tức về cơn bão được lan truyền đi, ngay lập tức ảnh hưởng đến thị trường lúa gạo. Các nhà cung cấp gạo hiểu rằng điều gì sẽ diễn ra trong thời gian tới và bắt đầu hạn chế bán gạo ra thị trường. Kể từ thời điểm này, đường cung ngắn hạn (1 tháng) đối với gạo đã thay đổi. Tại mỗi mức giá, lượng cung sẽ giảm đi và đường cung SS dịch chuyển sang bên phải đồ thị tới vị trí S_1S_1 như trên hình 1.10. Về cơ bản thì đường cầu về gạo trong tháng tới vẫn ổn định, tức là đường DD giữ nguyên. Hai đường cung - cầu trong tháng tới giao nhau tại điểm G_1 tương ứng với mức giá mới là P_1 và sản lượng tiêu thụ Q_1 . Tại điểm cân bằng mới của thị trường gạo mức giá đã tăng lên còn lượng hàng tiêu thụ thì giảm xuống.

Giả sử cơn bão không xuất hiện mà thay vào đó là thông tin về tình hình mùa màng bội thu tại khu vực Đông Nam Á thì đường cung ngắn hạn SS, thay vì dịch chuyển sang phải, sẽ dịch chuyển sang trái của đồ thị và thiết lập điểm cân bằng mới với đường cầu tại điểm G_2 tương ứng với mức giá $P_2 < P_0$ và sản lượng $Q_2 > Q_0$.

Ngoài các nguyên nhân thời tiết ảnh hưởng đến mùa màng thu hoạch làm dịch chuyển đường cung còn có nhiều nguyên nhân khác cũng gây tác động tương tự. Chẳng hạn như áp dụng giống lúa mới làm tăng năng suất cây trồng dẫn đến tăng nguồn cung hoặc việc sử dụng công nghệ trồng trọt tiến bộ hơn làm giảm chi phí đầu vào và làm tăng nguồn cung. Nhưng làn sóng công nghiệp hoá tràn về nông thôn sẽ dẫn đến thu hẹp đất nông nghiệp và làm giảm khả năng cung ứng lúa gạo.

1.9.4 Sự dịch chuyển của đường cầu

Chúng ta vẫn tiếp tục về thị trường gạo. Trong các tháng trước, giả thiết thị trường gạo cân bằng tại điểm $G(P_0, Q_0)$, và hiện tại thị trường vẫn ổn định và hai đường cung, cầu cho tháng tiếp theo được giữ nguyên.



Hình 1.11: Đường cầu di chuyển

Chúng ta giả định có sự kiện mới diễn ra trong tuần là việc tổ chức các nước xuất khẩu dầu OPEC bất ngờ cắt giảm mạnh sản lượng khai thác làm giá dầu thô tăng lên. Khi giá dầu thô tăng thì tại một số nước phát triển sử dụng ngũ cốc làm nguyên liệu tinh chế dầu sinh học nhằm thay thế xăng dầu thông thường. Giá dầu tăng cao sẽ có nhiều ngô hơn được đưa vào các nhà máy điều chế xăng sinh học. Giá ngô trên thị trường tăng dần và trở nên đắt đỏ so với các loại ngũ cốc khác, nhiều người có ý định chuyển từ dùng ngô sang dùng các loại ngũ cốc thay thế như gạo hay lúa mì làm nhu cầu về gạo tăng lên. Vì vậy giờ đây, với mỗi mức giá cho trước, lượng cầu về gạo tương ứng sẽ tăng lên. Đường cầu DD trong tháng tiếp theo sẽ dịch chuyển sang phải đến vị trí D_1D_1 như trên hình vẽ 1.11. Sự tăng giá bất thường của ngô chỉ ảnh hưởng đến nhu cầu về gạo chứ không ảnh hưởng đến nguồn cung về gạo nên đường cung SS cho tháng tới được giữ nguyên. Hai đường cung — cầu cho tháng tiếp theo giao nhau tại điểm G_1 tương ứng với mức giá $P_1 > P_0$ và $Q_1 > Q_0$. Tại điểm cân bằng mới của thị trường gạo, cả mức giá và sản lượng tiêu thụ đều tăng.

Một kịch bản khác có thể xảy ra với thị trường gạo. Giả sử các tháng trước thị trường gạo vẫn cân bằng tại điểm $G(P_0, Q_0)$ và dự báo cho tháng tiếp theo là không đổi. Nhưng bất ngờ có sự cố xảy ra. Các nhà khoa học tự nhiên lại phát hiện trong gạo có dư lượng thuốc trừ sâu cao vượt mức cho phép. Thế là các khách hàng có tính cẩn thận nhanh chóng chuyển từ dùng gạo sang sử dụng lúa mì nên nhu cầu về gạo giảm mạnh. Đường cầu DD sẽ dịch chuyển sang trái của đồ thị và đường cung SS giữ nguyên. Các đường này sẽ giao nhau tại điểm G_2 tương ứng với $P_2 < P_0$ và $Q_2 < Q_0$.

Trong thực tế có nhiều nguyên nhân có thể ảnh hưởng đến nhu cầu về gạo và do đó làm dịch chuyển đường cầu sang bên trái hay sang phải của đồ thị.

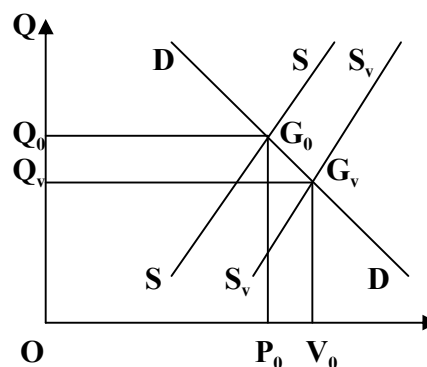
1.9.5 Trạng thái cân bằng dài hạn

Chúng ta vừa khảo sát thị trường gạo trong ngắn hạn, cụ thể là trong thời gian 1 tháng. Với thời gian ngắn như vậy thì khi xảy ra một cú sốc về cung thì đường cung dịch chuyển mạnh còn đường cầu đứng nguyên, hoặc một cú sốc về cầu thì đường cầu thay đổi mạnh còn đường cung giữ nguyên. Nhưng nếu, thay vì khảo sát trong 1 tháng, chúng ta khảo sát thị trường gạo trong 1 năm tiếp theo thì tình hình sẽ có nhiều thay đổi. Vấn đề nằm ở chỗ là trong ngắn hạn thị trường không đủ thời gian để phản ứng lại với cú sốc lớn diễn ra bất ngờ, còn trong dài hạn thì cả cung lẫn cầu đều thay đổi để thích nghi với diễn biến thị trường. Trở lại với ví dụ về thị trường gạo và sự dịch chuyển đường cung sang phải khi cơn bão khiến mùa màng thất bát. Như vậy là trong ngắn hạn nguồn cung khan hiếm và giá gạo tăng lên. Sau khi giá gạo tăng, những người nông dân trồng lúa ở các vùng không bị thiên tai thấy rằng giá gạo khá đắt và rất có lợi cho mùa màng, họ hăng hái chăm sóc lúa hơn so với trước đây để mong đạt năng suất cao, vừa trúng mùa vừa được giá. Những người nông dân khác trước đây bỏ lúa trồng rau màu, nay thấy tình

hình thay đổi cũng quay lại với nghề cũ. Như vậy là cả năng suất và diện tích trồng lúa cho vụ tới có thể sẽ tăng mạnh đủ bù đắp những thiếu hụt về gạo do cơn bão ác tính gây ra trong vụ lúa trước. Do đó trong trung hạn, lượng cung gạo sẽ tăng lên và có thể khôi phục lại mức sản lượng cao ngang bằng với mức sản lượng ngay trước khi cơn bão xảy ra. Đường cung SS sau khi dịch chuyển sang phải, do cú sốc về cung gây ra, nay lại dịch chuyển sang trái trở về vị trí trước đây.

Rõ ràng là các trạng thái cân bằng ngắn hạn và dài hạn là rất khác nhau, đáng để chúng ta lưu tâm khi khảo sát các thị trường hàng hoá. Trong ngắn hạn thì các yếu tố mang tính ngẫu nhiên thường chi phối các diễn biến cung — cầu nhưng trong dài hạn thì nhu cầu thực của bên mua và hiệu quả kinh doanh của bên bán sẽ quyết định cung cầu trên thị trường.

Bây giờ chúng ta cùng khảo sát thị trường gạo trong dài hạn, cụ thể là thời gian 1 năm. Giả sử các đường cung và cầu trong thời gian 1 năm vừa qua là SS và DD như trên hình vẽ 1.12, đồng thời G_0 là điểm cân bằng dài hạn của thị trường trong cả năm qua, tương ứng với mức giá bình quân P_0 và sản lượng gạo tiêu thụ trong năm là Q_0 .



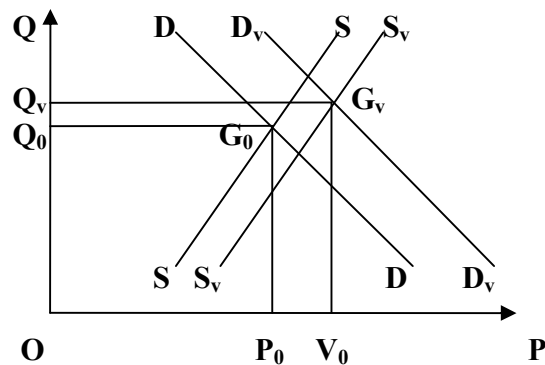
Hình 1.12: Thị trường cân bằng dài hạn

Gọi V_0 là giá trị bình quân của loại gạo trong năm tới. Giả thiết rằng trong thời gian tới đây giá các loại đầu vào cho sản xuất lúa gạo không thay đổi như giá phân bón, giống lúa, tiền công, □ Cũng cần phải giả thiết thêm là các điều kiện thiên nhiên ổn định như các năm trước. Nếu như vậy thì trong năm tới, giá trị bình quân của gạo vẫn giữ nguyên và bằng giá trị bình quân của gạo trong năm trước. Hãy so sánh hai giá trị P_0 và V_0 để rút ra các kết quả quan trọng. Nếu P_0 nhỏ hơn V_0 , tức là giá cả bình quân của gạo trong năm qua đã nhỏ hơn giá trị bình quân của gạo. Khi ấy tỷ suất lợi nhuận bình quân của ngành sản xuất gạo đã thấp hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân của toàn bộ nền kinh tế. Do các đối tượng sản xuất lúa gạo như hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại, nông trường áp dụng công nghệ sản xuất khác nhau nên chi phí đầu vào khác nhau và do đó tỷ suất lợi nhuận cũng khác nhau. Như vậy là thực tế đã có một bộ phận những người sản xuất lúa

gạo lỗ vốn hoặc có hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Do đó ở các vụ lúa sau diện tích trồng lúa có nguy cơ giảm đi do bộ phận nông dân trồng lúa không hiệu quả đã chuyển sang canh tác hàng hoá nông sản khác. Nguồn cung về gạo trong dài hạn sẽ giảm đi và đường cung SS dịch chuyển sang bên phải trên đồ thị. Xét về nhu cầu gạo trong dài hạn, giả sử là không có bất cứ điều gì bất thường và đường cầu về gạo vẫn giữ nguyên. Như vậy trong khi đường SS dịch chuyển sang phải thì giá gạo tăng dần còn sản lượng tiêu thụ thì giảm.

Nên chú ý rằng khi một bộ phận những người nông dân làm ăn kém hiệu quả phải đổi nghề từ trồng lúa sang trồng màu thì sản lượng gạo giảm và giá trị bình quân của gạo cũng giảm đi. Hai giá trị P_0 và V_0 biến đổi ngược chiều nhau, trong khi P_0 tăng thì V_0 giảm. Đường cung SS không dịch chuyển về bên phải vô hạn mà sẽ dừng lại khi mà $P_0 = V_0$.

Chúng ta lại tiếp tục khảo sát thị trường gạo kỳ hạn 1 năm, nhưng lần này có thêm những thay đổi từ phía cầu. Vẫn tiếp tục giả thiết là thị trường gạo trong năm qua cân bằng tại điểm G_0 với đường cung SS và đường cầu DD như trên hình 1.13. Giá cả bình quân của gạo trong năm qua là P_0 nhỏ hơn giá trị bình quân V_0 . Giả sử là các điều kiện liên quan đến sản xuất lúa gạo không thay đổi nên giá trị bình quân của gạo trong năm tới vẫn bằng V_0 . Như trên chúng ta đã thấy là đường cung SS sẽ dịch chuyển sang bên phải sao cho mức giá bình quân tiến dần đến ngang bằng với giá trị của nó.



Hình 1.13 Thị trường cân bằng dài hạn

Bây giờ tiếp tục xem xét về nhu cầu của gạo. Do giá xăng dầu leo thang nên một lượng lớn ngũ cốc được sử dụng vào mục đích điều chế xăng sinh học làm giá ngô, đậu tương tăng cao. Nhiều người chuyển từ việc sử dụng các loại ngũ cốc giá cao khác sang gạo nên nhu cầu về gạo tăng mạnh. Nếu tình hình này không phải là tạm thời mà kéo dài thì đường cầu về gạo trong năm tới sẽ dịch chuyển mạnh sang bên phải của đồ thị. Giả sử đường DD di chuyển đến vị trí mới $D_v D_v$ như hình vẽ. Đường SS sẽ dịch chuyển dần

sang phải theo thời gian đến khi nào mức giá bình quân ngang bằng với giá trị V_0 thì dừng lại. Giả sử đường SS di chuyển đến vị trí mới $S_v S_v$. Hai đường cung - cầu cho năm tới là $S_v S_v$ và $D_v D_v$ giao nhau tại điểm G_v tương ứng với mức giá mới $P = V_0$, và sản lượng $Q = Q_v$. Hãy lưu ý rằng, do sản lượng cung ứng trong năm tới thay đổi từ Q_0 đến Q_v nên giá trị bình quân của gạo trong năm tới có sự thay đổi so với giá trị bình quân của gạo trong năm trước.

Tóm lại, nếu như trong ngắn hạn thị trường biến động mạnh do các cú sốc gây ra, thì trong dài hạn thị trường chuyển động mang tính căn bản hơn. Khả năng thu nhập và thị hiếu khách hàng sẽ là động lực làm di chuyển đường cầu, còn giá trị bình quân của hàng hoá là tâm điểm thu hút hướng dịch chuyển của đường cung. Trong dài hạn, thị trường cân bằng tại vị trí mà giá cả bình quân của hàng hoá bằng với chính giá trị bình quân của nó.

1.10 Quy luật vận động của nền kinh tế thị trường

Trong cuộc sống hàng ngày, các hoạt động kinh tế chiếm phần lớn quỹ thời gian của mỗi chúng ta. Lựa chọn hàng hoá khi mua sắm, làm việc tại doanh nghiệp, tính toán chi tiêu hàng ngày hay nghiên cứu các kế hoạch đầu tư, tất cả đều liên quan đến đồng tiền bát gạo — các giá trị kinh tế. Kinh tế thị trường là sự cạnh tranh khốc liệt, tất cả các thành phần tham gia cuộc chơi phải tuân theo các quy luật vận động của nó để tồn tại và phát triển. Quy luật vận động của nền kinh tế thị trường luôn lấy giá trị đồng tiền làm động lực và thị trường là trọng tài phân định kết quả cuối cùng của cuộc chơi. Cạnh tranh vì mục tiêu kinh tế là nhân tố cơ bản giúp cho nền kinh tế thị trường tự điều tiết và đạt được trạng thái cân bằng trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

1.10.1 Cân bằng lợi ích trong mỗi cá nhân

Mỗi cá nhân đều có một năng lực riêng về sức khoẻ, trí tuệ, cá tính, năng khiếu và cả vốn liếng nữa. Nền kinh tế thị trường mang tính tự do cao độ nên các ngành nghề đa dạng với đủ loại hình doanh nghiệp. Các cá nhân, tùy thuộc khả năng, lựa chọn cho mình công việc làm thuê hoặc làm ông chủ. Các doanh nghiệp phải cạnh tranh gay gắt để tồn tại nên họ rất coi trọng nguồn nhân lực. Thông qua thị trường lao động, mỗi người có thể chọn lựa cho mình một công việc yêu thích với mức lương phù hợp còn các doanh nghiệp tuyển chọn được đội ngũ nhân sự có trình độ phù hợp với mức lương cạnh tranh.

1.10.2 Cân bằng lợi ích trong gia đình

Mỗi gia đình có một ngân sách riêng, nó được hình thành từ nguồn thu nhập của các thành viên trong gia đình. Các khoản đó có thể bao gồm lương, thưởng, lãi + tiền gốc

tiết kiệm và lãi + vốn đầu tư. Các gia đình phải lên kế hoạch để phân bổ ngân sách dành cho chi tiêu thường xuyên, mua sắm hàng hoá lâu bền và một phần dành cho tiết kiệm hoặc góp vốn kinh doanh. Với ngân sách có hạn nên các gia đình rất thận trọng trong việc lựa chọn giỏ hàng hoá - dịch vụ tiêu dùng cần thiết để đạt mức độ thoả dụng tối ưu. Giá cả hàng hoá trên thị trường được hình thành tự nhiên thông qua sự cọ sát giữa các bên mua và bán. Mức giá cân bằng của hàng hoá thể hiện giá trị xã hội của chúng. Có một số yếu tố tác động đến kế hoạch phân bổ ngân sách của các gia đình. Trước hết là tình trạng lạm phát khiến sức mua của tiền tệ suy giảm và mỗi gia đình phải chi nhiều tiền hơn để nhận được số lượng hàng hoá như trước. Tỷ lệ phân bổ chi tiêu cũng thay đổi do mức giá biến động không đồng đều giữa các mặt hàng. Nếu lãi suất tiết kiệm tăng cao thì các hộ gia đình sẽ cân nhắc kỹ hơn giữa việc mua sắm hàng hoá lâu bền để sử dụng ngay hôm nay hay tạm thời gửi tiết kiệm để mua sắm nhiều hơn vào dịp khác.

1.10.3 Cân bằng lợi ích tại mỗi doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp phải đề ra được chiến lược kinh doanh hiệu quả để cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành nghề. Họ cần phát huy thế mạnh riêng để tạo ấn tượng khác biệt trên sản phẩm kinh doanh từ chất lượng, giá cả đến phong cách phục vụ. Để thu về lợi nhuận cao, các doanh nghiệp phải tìm cách giảm chi phí sản xuất hợp lý, nâng cao chất lượng hàng hoá và tăng cường tiếp thị quảng cáo nhằm cải thiện hệ số cung cầu riêng trên thị trường. Trong quá trình hoạt động, tùy theo kết quả lợi nhuận thu được mà mỗi doanh nghiệp có cách ứng xử hợp lý để tối ưu hoá lợi nhuận hoặc hạn chế bớt thua lỗ. Các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn lãi suất gửi tiết kiệm phải tìm cách tăng năng lực cạnh tranh nếu không muốn phải thu hẹp sản xuất và sa thải nhân công. Các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận nằm giữa lãi suất đầu vào và đầu ra bình quân của các ngân hàng được xếp vào hạng trung bình. Các doanh nghiệp này tuy không hứng thú với việc mở rộng quy mô doanh nghiệp nhưng cũng không đến nỗi phải thu hẹp sản xuất hay cắt giảm nhân lực. Nhóm doanh nghiệp dẫn đầu của toàn ngành có tỷ suất lợi nhuận cao hơn lãi suất đầu ra bình quân của ngân hàng. Họ mong muốn mở rộng quy mô kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận bằng vốn tự có hoặc đi vay. Một khi còn có khả năng gia tăng lợi nhuận thì doanh nghiệp vẫn còn động lực để tăng sản lượng cung ứng. Doanh nghiệp chỉ tạm ngưng phình to ra khi mà lợi nhuận cận biên ngang bằng với chi phí vay vốn, hay nói khác đi là khi doanh thu cận biên đúng bằng tổng chi phí cận biên thì doanh nghiệp tạm dừng mở rộng quy mô sản xuất.

1.10.4 Cân bằng lợi ích trong khu vực sản xuất kinh doanh

Trong cùng ngành sản xuất, các doanh nghiệp cạnh tranh với nhau để khẳng định vị trí và thương hiệu. Các ngành sản xuất khác nhau thì không có lý do trực tiếp để đối đầu trên thị trường, nhưng dòng vốn xã hội phân bổ vào mỗi ngành thì không cố định mà tùy cơ ứng biến. Nền kinh tế với rất nhiều ngành nghề khác nhau, do biến động cung cầu

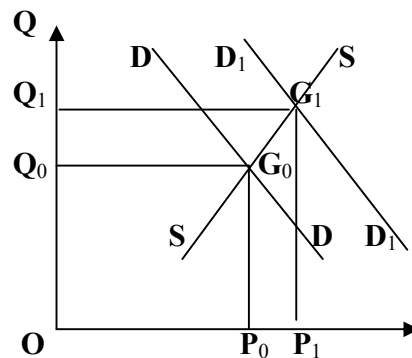
liên tục diễn ra nên tình hình sản xuất kinh doanh tại mỗi ngành đều có những thuận lợi khó khăn nhất định. Tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành phân bố không đồng đều theo thời gian, do vậy mà dòng vốn đầu tư luôn bị chèo kéo từ ngành này sang ngành khác. Những ngành sản xuất kinh doanh mà tỷ suất lợi nhuận bình quân toàn ngành lớn hơn R_{DN} và có triển vọng tăng trưởng sẽ được xã hội đặc biệt quan tâm. Các nhà đầu tư nhanh nhạy tìm cách thu hẹp sản xuất tại những ngành nghề không mấy hiệu quả để tập trung nguồn lực vào những nơi có lợi nhuận khả quan. Dòng vốn xã hội dịch chuyển theo hướng làm tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho chính nó. Quy mô của những ngành nghề có triển vọng sẽ được mở rộng cho đến khi tỷ suất lợi nhuận của toàn ngành giảm dần và đứng bằng với tỷ suất lợi nhuận bình quân R_{DN} . Các ngành sản xuất kinh doanh kém hiệu quả sẽ thu hẹp quy mô, giảm dần sản lượng cho đến khi tỷ suất lợi nhuận của ngành tăng dần và đạt giá trị ngang bằng với R_{DN} .

1.10.5 Cân bằng vĩ mô

Chúng ta chia nền kinh tế thành hai khu vực là khu vực sản xuất và khu vực tiêu dùng. Cân bằng vĩ mô thể hiện ở sự cân bằng tổng cung và tổng cầu trong tổng sản phẩm xã hội (GDP). Trong các điều kiện kinh tế bình thường thì tình hình giá cả thị trường ổn định, sản lượng cân bằng cung — cầu và thu nhập dân cư ổn định. Khi xảy ra biến động từ phía cung hoặc phía cầu, do bất kỳ nguyên nhân gì, cũng sẽ ảnh hưởng đến cân bằng vĩ mô của nền kinh tế. Sau đây chúng ta sẽ khảo sát mô hình tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế trong những khoảng thời gian khác nhau: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; khi bối cảnh kinh tế thay đổi. Ngắn hạn hay dài hạn là bao nhiêu tùy theo điều kiện thực tế và do người khảo sát xác định. Với giả thiết riêng về quy ước thời gian cho phần này như sau: thời gian ngắn hạn là 6 tháng, trung hạn là 12 tháng và dài hạn là 24 tháng.

Cân bằng ngắn hạn

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng ngắn hạn dự kiến với các đường tổng cung SS và đường tổng cầu DD giao nhau tại G_0 , tương ứng với sản lượng Q_0 và mức giá bình quân P_0 như trên hình 1.14. Vấn đề quan trọng đặt ra là, khi xuất hiện những cú sốc làm thay đổi từ phía cung hoặc phía cầu thì nền kinh tế ứng xử như thế nào để tái lập trạng thái cân bằng mới? Chúng ta hãy xem xét sự kiện một nước mới gia nhập WTO làm ví dụ minh họa. Ngoài sự kiện gia nhập WTO ra, giả thiết rằng trong thời gian khảo sát các điều kiện khác của nền kinh tế ít thay đổi.



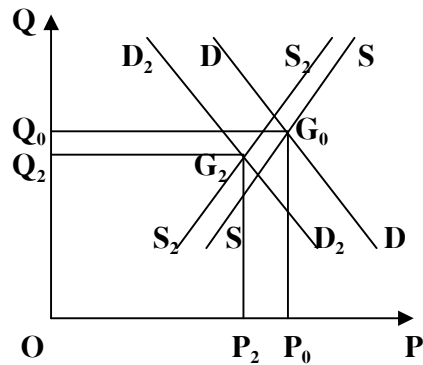
Hình 1.14: Thị trường cân bằng ngắn hạn

Giả sử mọi người dân và doanh nghiệp đều cho rằng tương lai kinh tế sẽ phát triển mạnh do đất nước vừa gia nhập WTO. Mặc dù thu nhập hiện tại vẫn như cũ nhưng ai cũng hân hoan vui mừng khi nghĩ rằng kinh tế đất nước đi lên đồng nghĩa với thu nhập tương lai tăng và ví tiền của họ đầy hơn. Mọi người tự thưởng cho mình bằng việc tăng chi tiêu ngay từ hôm nay. Đường tổng cầu DD ngắn hạn di chuyển mạnh sang bên phải của đồ thị đến vị trí D₁D₁ còn đường tổng cung SS ngắn hạn không đổi. Hai đường tổng cung và tổng cầu mới giao nhau tại điểm G₁, ứng với mức giá bình quân $P_1 > P_0$ và sản lượng $Q_1 > Q_0$. Trạng thái cân bằng ngắn hạn mới của thị trường đã được thiết lập tại mức giá cả và sản lượng đều tăng so với trạng thái cân bằng cũ phản ánh sự hưng phấn của toàn xã hội trước quyết định gia nhập WTO của một quốc gia.

Cân bằng trung hạn

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng trung hạn giả định với đường tổng cầu DD và đường tổng cung SS giao nhau tại điểm G₀, tương ứng với mức giá bình quân P₀ và mức sản lượng cân bằng Q₀ như trên hình 1.15. Ở trên chúng ta đã thấy phản ứng của thị trường trong ngắn hạn trước quyết định gia nhập WTO của một quốc gia. Nhưng trong khoảng thời gian trung và dài hạn mọi chuyện có thể sẽ khác đi khi tâm lý hưng phấn ban đầu được thay thế bằng những lựa chọn mang tính kinh tế trong sản xuất và tiêu dùng. Khi gia nhập WTO thì hàng rào thuế quan phải hạ xuống và áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước tăng lên. Thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ giảm mạnh tạo thuận lợi cho khu vực sản xuất trong nước do chi phí đầu vào giảm đi. Do đó đường tổng cung trung hạn SS sẽ dịch chuyển sang trái đến vị trí mới S₂S₂ như trên hình vẽ. Khi gia nhập WTO thì cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng lên, nếu nền kinh tế quốc nội có sức cạnh tranh yếu thì nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu và ngược lại. Như vậy sau khi gia nhập WTO thì tổng cầu với hàng hoá trong nước phụ thuộc vào sức cạnh tranh của quốc gia đó trên thị trường thế giới. Giả sử rằng hàng hoá trong nước tỏ ra yếu thế hơn trong cạnh tranh quốc tế, khi đó tổng cầu đối với hàng hoá

trong nước giảm đi, đường tổng cầu trung hạn DD dịch chuyển sang trái đến vị trí D_2D_2 trên đồ thị.



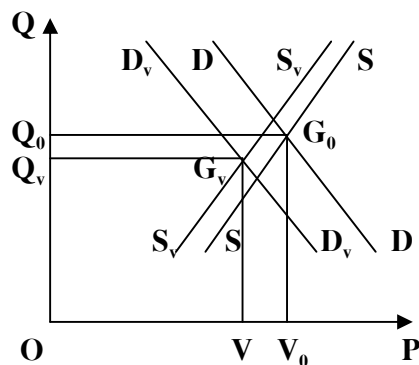
Hình 1.15: Thị trường cân bằng trung hạn

Hai đường tổng cung và tổng cầu trung hạn mới (S_2S_2 & D_2D_2) cắt nhau tại điểm G_2 tương ứng với mức giá bình quân $P_2 < P_0$ và $Q_2 < Q_0$. Chúng ta thấy rằng ở trạng thái cân bằng trung hạn mới, cả mức giá và sản lượng đều giảm đi phản ánh sức cạnh tranh yếu kém của nền kinh tế một nước sau khi gia nhập WTO.

Cân bằng dài hạn

Ở phần 1.7 chúng ta đã biết rằng, tỷ suất lợi nhuận bình quân của khối doanh nghiệp trong dài hạn R_{DN} bằng trung bình cộng giữa lãi suất đầu vào và đầu ra dài hạn của hệ thống ngân hàng. Ở phần 1.8 chúng ta nhận định rằng, giá trị của hàng hóa được xác định thông qua chi phí sản xuất kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận bình quân R_{DN} . Do đó khi xem xét toàn bộ nền kinh tế trong dài hạn thì mức giá bình quân tổng quát P_0 của mọi hàng hóa và dịch vụ sẽ tương đương với giá trị bình quân tổng quát V_0 của mọi hàng hóa và dịch vụ.

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng dài hạn dự tính với đường tổng cầu DD và đường tổng cung SS giao nhau tại điểm G_0 , tương ứng với mức giá bình quân $P_0 = V_0$ và mức sản lượng cân bằng Q_0 như trên hình 1.16.



Hình 1.16: Thị trường cân bằng dài hạn

Chúng ta vừa khảo sát trạng thái cân bằng trung hạn của nền kinh tế với các giả thiết kèm theo bao gồm sự kiện gia nhập WTO và khả năng cạnh tranh yếu kém của nền kinh tế quốc nội so với phần còn lại của thế giới. Với cùng các giả thiết ban đầu như vậy thì đường tổng cung và tổng cầu dài hạn của nền kinh tế cũng sẽ dịch chuyển theo hướng tương tự như các đường tổng cung và tổng cầu trung hạn. Đường tổng cung SS di chuyển đến vị trí S_vS_v và đường tổng cầu DD di chuyển đến vị trí D_vD_v . Hai đường tổng cung và tổng cầu mới này giao nhau tại điểm cân bằng G_v tương ứng với mức giá bình quân tổng quát $P_v = V$ và mức sản lượng Q_v . V chính là giá trị bình quân tổng quát dài hạn của mọi hàng hóa và dịch vụ xét trong bối cảnh mới của nền kinh tế. Trong trường hợp này $V < V_0$, phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp đã giảm đi khi đất nước gia nhập WTO. Còn $Q_v < Q_0$ cho thấy sức cạnh tranh yếu kém của nền kinh tế quốc nội khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Nền kinh tế thị trường không chỉ có khả năng tự điều chỉnh đối với một “sự kiện WTO” như đã giả thiết ở trên mà với bất cứ một cú sốc theo hướng khác như giảm cầu hoặc tăng, giảm cung. Tuy nhiên thời gian điều chỉnh cần thiết để các thị trường, bao gồm các thị trường hàng hoá và tiền tệ, trở lại trạng thái cân bằng phụ thuộc vào “cường độ” của các cú sốc. Trong thực tế các cuộc khủng hoảng tài chính hay khủng hoảng thị trường bất động sản thường gây chấn động rất mạnh đến toàn bộ nền kinh tế và nếu để các thị trường tự điều chỉnh thì mất nhiều thời gian và chi phí cơ hội, nên các Chính phủ thường can thiệp thông qua các chính sách tài khoá — tiền tệ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra.

CHƯƠNG 2

NHỮNG NÚT THẮT TRONG NỀN KINH TẾ

Kinh tế thị trường hoạt động trên cơ sở các quy luật cạnh tranh tự nhiên, phù hợp với bản tính vốn có của con người nên mang lại hiệu quả cao và đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển của nhân loại. Các quy luật về cân bằng lợi ích kinh tế đã giúp cho xã hội phân bổ các nguồn lực khan hiếm theo cách thức rất đơn giản và ít lãng phí. Nhưng có nhiều người phản đối, họ không nghĩ như vậy! Chúng ta giải thích làm sao khi mà vẫn còn nhiều người ăn uống tạm bợ để sống qua ngày còn bên cạnh đó là các nhà máy lắp ráp ô tô đắt tiền đang tiếp tục mọc lên. Phải chăng “mặt trái” của cơ chế thị trường lại lớn đến như vậy hay sao? đâu là tính hợp lý của việc phân bổ các nguồn lực kinh tế? Cơ chế thị trường vận hành trên cơ sở những lợi ích cá nhân và tuân theo tiếng gọi của đồng tiền. Sở dĩ có nhiều nhà máy ô tô đắt tiền mọc lên là do có nhiều người sẵn sàng bỏ tiền ra để sở hữu chúng. Số tiền đó rất lớn nhưng từ thu nhập mà ra, hay nói khác đi là họ đã làm ra nhiều của cải cho xã hội và được hưởng thành quả tương xứng chứ có lấy từ túi của ai đâu! Còn những người đói kém thì sao? Họ đã không có tiền để mua lương thực hay nói cho thật đầy đủ là họ đã làm ra quá ít của cải đến mức không đủ để đổi lấy lương thực nuôi sống bản thân. Vậy phải chăng cơ chế thị trường là sáng suốt còn tình cảnh trở trêu ở trên là vấn đề thuộc về bản tính nhân đạo của con người, nó nằm ngoài các quan hệ kinh tế? Nhưng muốn nói gì đi nữa thì thất nghiệp và phá sản đích thị là sản phẩm của cơ chế thị trường, cạnh tranh gay gắt tất yếu dẫn đến kết quả như vậy. Công bằng mà nói thì cạnh tranh mang đến cả điều xấu và tốt lẫn lộn, nhờ cạnh tranh mà nhân loại mới tiến bộ được. Ngày nay kinh tế các nước đã khấm khá hơn nhiều, khoa học công nghệ đã có tiến bộ vượt bậc, nhưng vẫn còn đó các hiện tượng thiên tai bất ngờ nằm ngoài khả năng chống chọi của con người hay những căn bệnh quái ác giết người hàng loạt. Rõ ràng là con người phải tiến bộ nhiều hơn nữa mới có thể đáp ứng được các đòi hỏi từ thực tế khách quan. Cơ chế cạnh tranh, tuy có phản ứng phụ, nhưng vẫn cần thiết để tiếp tục thúc đẩy nhân loại phát triển.

Trong chương này chúng ta không đi tìm những “tật xấu” của nền kinh tế thị trường mà cố gắng chỉ ra càng nhiều càng tốt các “nút thắt” trong nền kinh tế. Đó thực chất là những vấn đề gai góc hay những “vật cản” trên con đường phát triển kinh tế. Một vài trong số các nút thắt kinh tế mà chúng ta đề cập có nguồn gốc từ cơ chế thị trường, số còn lại do các yếu tố khách quan, nằm ngoài nền kinh tế gây ra.

2.1 Mô hình tăng trưởng 0%

Tăng trưởng kinh tế là một trong vài chỉ tiêu quan trọng của mỗi quốc gia, được đo bằng tỷ lệ gia tăng tổng sản phẩm trong nước(GDP) hàng năm. Các số liệu trích dẫn trong bảng 2.1 cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của của một số nước phát triển.

Tăng trưởng GDP ở một số nước phát triển (% năm)							
Năm	Nước	Canada	Mỹ	Nhật Bản	Anh	Pháp	Đức
2000		5,29	3,69	2,84	3,78	3,79	2,86
2001		1,78	0,76	0,20	2,30	2,05	1,19
2002		2,94	1,61	0,26	2,06	1,03	0,00
2003		1,82	2,52	1,41	2,67	1,09	-0,19
2004		3,30	3,92	2,74	3,26	2,47	1,25
2005		2,94	3,23	1,91	1,93	1,71	0,91
2006		2,80	2,90	2,20	2,76	1,99	2,77

Bảng 2.1: Tỷ lệ tăng trưởng GDP của một số nước phát triển trong các năm từ 2000 — 2006. Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và www.worldbank.org.

Tại các nước đang phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế thường cao hơn so với các nước phát triển. Bảng 2.2 cho thấy tỷ lệ tăng GDP của Việt Nam và một số nước đang phát triển trong giai đoạn 2000-2006.

Tỷ lệ tăng trưởng GDP của một số nước đang phát triển(% năm)							
Năm	Nước	Việt Nam	Thái Lan	Indonexia	Trung Quốc	Ấn Độ	Braxin
2000		6,79	4,75	4,92	8,00	3,94	4,40
2001		6,89	2,17	3,83	8,30	5,28	1,31
2002		7,08	5,32	4,50	9,10	3,73	2,61
2003		7,34	7,14	4,78	10,00	8,39	1,27
2004		7,79	6,28	5,03	10,10	8,33	5,72
2005		8,44	4,49	5,68	10,40	9,23	2,90
2006		8,23	5,02	5,48	10,70	9,20	3,72

Bảng 2.2: Tỷ lệ tăng trưởng GDP của một số nước đang phát triển trong các năm từ 2000 — 2006. Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và www.worldbank.org.

Tăng trưởng kinh tế làm gia tăng nguồn lực trong xã hội và khi tỷ lệ tăng trưởng kinh tế lớn hơn tỷ lệ tăng dân số thì thu nhập trên đầu người cũng tăng dần làm phong phú thêm đời sống vật chất và tinh thần của mỗi người dân. Mô hình tăng trưởng 0% chắc chắn không phải là điều mong muốn của các nước, mà đó là sự cảnh báo có thể xảy ra tại các quốc gia phát triển trong một số điều kiện nhất định. Phần cuối của mục này sẽ

trình bày về nguy cơ tối tệ đó, nhưng trước hết chúng ta cần nắm thông tin sơ bộ về phương pháp hạch toán GDP và xem xét về hàm tăng trưởng kinh tế.

2.1.1 Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) đo lường sản lượng hàng hoá và dịch vụ do các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, đóng trên địa bàn cả nước, sản xuất được trong thời gian một năm.

Quá trình sản xuất hàng hoá phải trải qua nhiều khâu trung gian nên để hạch toán chính xác GDP, người ta chỉ cộng phần giá trị gia tăng tại mỗi khâu sản xuất kinh doanh mà thôi. Kết quả cho thấy GDP đúng bằng tổng sản lượng hàng hoá cuối cùng do nền kinh tế trong nước sản xuất ra trong thời gian 1 năm. Như vậy chúng ta có hai cách tính GDP mà đáp án chắc chắn phải giống nhau. Cách thứ nhất là cộng tất cả các khoản giá trị gia tăng tại các doanh nghiệp, nó đúng bằng thu nhập trước thuế của các yếu tố sản xuất bao gồm lao động và vốn. Cách thứ hai, hay được sử dụng hơn, là tính tổng giá trị tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng do nền kinh tế tạo ra, nó đúng bằng tổng chi tiêu của ba nhóm đối tượng bao gồm: chi tiêu của hộ gia đình; chi cho đầu tư của doanh nghiệp và chi tiêu của Chính phủ. Đối với một nền kinh tế mở, do có quan hệ mậu dịch giữa các nước, nên phải tổng kết các khoản xuất khẩu và nhập khẩu để hạch toán đầy đủ vào GDP.

Cần phân biệt GDP danh nghĩa và GDP thực tế. GDP danh nghĩa hạch toán theo giá cả hiện hành còn GDP thực tế hạch toán theo mức giá gốc của năm cố định để loại trừ yếu tố lạm phát làm giảm sức mua đồng tiền theo thời gian.

Nếu ký hiệu Y là giá trị GDP, C là chi tiêu của các hộ gia đình, I là khoản chi cho đầu tư tại các doanh nghiệp, G là khoản chi tiêu của Chính phủ, NX là xuất khẩu ròng (NX bằng giá trị xuất khẩu trừ đi giá trị nhập khẩu), thì chúng ta có công thức tính như sau:

$$Y = C + I + G + NX \quad (2.1)$$

Chi tiêu của các hộ gia đình (C) bao gồm khoản chi cho sinh hoạt hàng ngày, mua sắm hàng hoá lâu bền; thưởng thức các dịch vụ văn hoá, du lịch, chăm sóc sức khoẻ,...; sửa chữa nhà và mua nhà mới.

Đầu tư (I) bao gồm các khoản chi của các đơn vị sản xuất kinh doanh để xây dựng thêm nhà xưởng, mua hoặc thuê thêm văn phòng làm việc, mua sắm máy móc thiết bị mới hoặc gia tăng lượng hàng dự trữ.

Chỉ tiêu của Chính phủ (G) bao gồm chỉ tiêu của chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, được chia thành nhiều khoản như: mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác hành chính sự nghiệp, xây dựng trụ sở cơ quan, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quốc phòng - an ninh; mở mang đường xá, cầu cống, bệnh viện, trường học và các công trình công cộng khác.

Xuất khẩu ròng (NX) được tính bằng cách lấy tổng giá trị xuất khẩu trừ đi tổng giá trị nhập khẩu.

Ngoài việc xác định GDP, các nhà kinh tế còn đưa ra các đại lượng khác để đánh giá quy mô thu nhập của mỗi quốc gia và người dân.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của một nước là sản lượng kinh tế do các yếu tố sản xuất có nguồn gốc từ quốc gia đó làm ra, không phụ thuộc vào nơi sản xuất.

$GNP = GDP + \text{thu nhập từ nước ngoài của yếu tố trong nước} - \text{thu nhập của yếu tố nước ngoài ở trong nước}$

Thu nhập quốc dân (NNP) là phần còn lại của GNP sau khi loại trừ các khoản khấu hao liên quan đến tư bản vốn.

$NNP = GNP - \text{khấu hao liên quan đến tư bản vốn thuộc GNP}$

Sau khi tính được GDP, GNP, NNP chúng ta lấy các đại lượng đó chia cho tổng số dân trong nước thì thu được các giá trị tương ứng tính trên đầu người.

2.1.2 Hàm tăng trưởng kinh tế

Chúng ta biết rằng, ngoài cách xác định GDP theo phương pháp cộng dồn các khoản chi tiêu mua sắm hàng hoá cuối cùng, còn có thể tính GDP bằng cách hạch toán theo thu nhập các yếu tố sản xuất.

Gọi L là số lượng lao động trong toàn bộ nền kinh tế, W là tiền công trung bình trước thuế của mỗi lao động, ta có tổng giá trị tiền công là WL.

Gọi K là tổng vốn đầu tư trong toàn bộ nền kinh tế, R là thu nhập bình quân trước thuế của một đơn vị vốn đầu tư, ta có tổng thu nhập của vốn đầu tư là RK.

Như vậy ta có thể xác định GDP theo cách khác theo công thức:

$$GDP = Y = WL + RK \quad (2.2)$$

Nhìn vào phương trình 2.2 chúng ta nhận thấy là sản lượng Y phụ thuộc vào hai yếu tố đầu vào là lao động (L) và vốn đầu tư (K). Khi các yếu tố sản xuất thay đổi, như số lượng lao động thay đổi hay vốn đầu tư thay đổi, thì Y cũng thay đổi theo. Ngoài ra người ta còn nhận thấy rằng, tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất lao động và hiệu quả của vốn đầu tư. Như vậy, sản lượng Y là một hàm phụ thuộc vào ba yếu tố là số lượng lao động, tổng nguồn vốn đầu tư và tiến bộ công nghệ.

$$Y = A.F(K,L) \quad (2.3)$$

Trong đó A là năng suất tổng hợp của các yếu tố sản xuất, phản ánh trình độ công nghệ hiện tại.

Từ phương trình 2.3 các nhà kinh tế học đã dựa trên cơ sở phân tích kinh tế và biến đổi toán học để rút ra được ***hàm tăng trưởng*** có dạng như sau:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \alpha \frac{\Delta K}{K} + (1-\alpha) \frac{\Delta L}{L} + \frac{\Delta A}{A} \quad (2.4)$$

Trong đó:

$\Delta Y/Y$ là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế

$\Delta K/K$ là tỷ lệ tăng vốn đầu tư

$\Delta L/L$ là tỷ lệ tăng số lượng lao động

α là tỷ lệ đóng góp của yếu tố vốn trong sản lượng kinh tế ($0 < \alpha < 1$)

$(1 - \alpha)$ là tỷ lệ đóng góp của yếu tố lao động trong sản lượng kinh tế

$\Delta A/A$ là tỷ lệ tăng năng suất tổng hợp của các yếu tố sản xuất

Chúng ta tham khảo bảng thống kê 2.3 dưới đây để thấy được tỷ lệ đóng góp của các yếu tố sản xuất và năng suất tổng hợp vào tăng trưởng GDP của Mỹ trong giai đoạn từ 1950 — 1999.

Tỷ lệ đóng góp của các yếu tố sản xuất và năng suất tổng hợp vào tăng trưởng của kinh tế Mỹ (%/năm)				
Thời kỳ	Các nguồn tăng trưởng			
	Sản lượng	Vốn	Lao động	Năng suất
	$\Delta Y/Y = \alpha \cdot \Delta K/K + (1-\alpha) \cdot \Delta L/L + \Delta A/A$			
1950-1999	3,6	1,2	1,3	1,1
1950-1960	3,3	1,0	1,0	1,3
1960-1970	4,4	1,4	1,2	1,8
1970-1980	3,6	1,4	1,2	1,0
1980-1990	3,4	1,2	1,6	0,6
1990-1999	3,7	1,2	1,6	0,9

Bảng 2.3: Tỷ lệ đóng góp của các yếu tố sản xuất và năng suất tổng hợp vào tăng trưởng của kinh tế Mỹ (%/năm). Nguồn: Bài giảng kinh tế vĩ mô - Nguyễn văn Ngọc, NXB Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, 2008

2.1.3 Mô hình tăng trưởng 0%

Bây giờ chúng ta tìm hiểu kỹ hơn về ba yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế.

Tỷ lệ tăng số lượng lao động ($\Delta L/L$)

Khi nền kinh tế phát triển ổn định thì tỷ lệ thất nghiệp thường ở mức thấp, được gọi là mức thất nghiệp tự nhiên. Trong các khoảng thời gian ngắn hạn, nền kinh tế có thể biến động lên xuống làm thay đổi tỷ lệ thất nghiệp xoay quanh mức thất nghiệp tự nhiên. Về dài hạn thì số lượng lao động có việc làm phụ thuộc vào nguồn nhân lực, còn nguồn nhân lực phụ thuộc vào tỷ lệ tăng dân số. Tại một số nước đang phát triển có tỷ lệ tăng dân số nhanh trong những năm trước thì hiện tại nguồn lao động hàng năm tăng mạnh do có nhiều người đến tuổi trưởng thành gia nhập lực lượng lao động còn số lượng người về hưu thì ít hơn. Do đó các nước này có điều kiện mở rộng đầu tư, thu hút thêm việc làm để tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng về lâu dài, dân số không thể tăng mãi được mà phải ổn định quy mô ở mức độ hợp lý do đất đai và tài nguyên hữu hạn, nên con đường tăng trưởng nhờ quy mô lao động là không

bền vững. Mặt khác, tăng trưởng nhờ quy mô dân số không làm tăng sản lượng trên đầu người nên không nâng cao được chất lượng cuộc sống.

Tại một số nước phát triển, từ nhiều năm qua tỷ lệ tăng dân số rất thấp và có nơi còn có xu hướng giảm đi, nên nguồn nhân lực hàng năm gần như không tăng về quy mô. Do đó mà số người cần tìm việc làm tăng thêm hàng năm tương đương với số lượng người lao động đến tuổi nghỉ hưu, nên số lao động thực sự làm việc trong nền kinh tế tăng không đáng kể. Khi ấy $\Delta L/L \approx 0$.

Tỷ lệ tăng vốn đầu tư ($\Delta K/K$)

Các số liệu trong bảng 2.3 cho thấy phần đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của hai yếu tố là lao động và vốn đầu tư gần tương đương nhau. Thông thường thì vốn đầu tư và số lượng lao động có việc làm biến động cùng chiều, vốn đầu tư tăng thì số lượng lao động tăng lên và ngược lại. Do đó, các nước có nguồn lao động dồi dào rất thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước cũng như ngoài nước.

Tại những nơi mà nguồn lao động không tăng thì vốn đầu tư khó mà tăng được hoặc nếu có tăng thì rất chậm theo thời gian. Như vậy nếu $\Delta L/L \approx 0$ thì $\Delta K/K \approx 0$.

Tỷ lệ tăng năng suất tổng hợp của các yếu tố sản xuất ($\Delta A/A$)

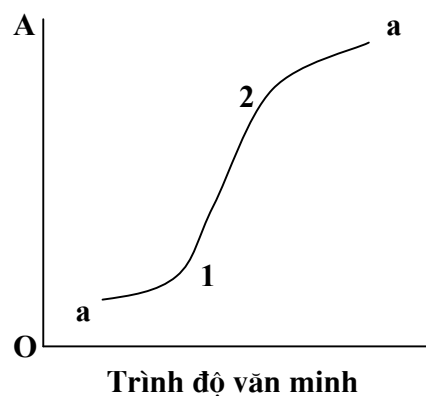
Năng suất lao động tổng hợp của các yếu tố sản xuất (A) phản ánh trình độ công nghệ hiện tại của lực lượng sản xuất. Đại lượng A phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực và mức độ tiên tiến của công cụ lao động đang được sử dụng trong nền kinh tế. Chất lượng nguồn nhân lực thể hiện ở các khía cạnh sau: kỹ năng lao động, sáng kiến cải tiến chất lượng sản phẩm, năng lực sáng tạo sản phẩm mới. Mức độ tiên tiến của công cụ lao động thể hiện ở năng suất của máy móc thiết bị, tính ổn định của chất lượng sản phẩm, chi phí vận hành máy móc thiết bị.

Tại các nước đang phát triển, trình độ công nghệ của lực lượng sản xuất còn khá lạc hậu so với các nước phát triển cao. Do đó các nước thuộc thế giới thứ ba có điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ công nghệ thông qua việc thu hút đầu tư từ các nước tiên bộ, tăng cường chuyển giao công nghệ, liên kết đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhờ vậy mà năng suất lao động tại các nước đang phát triển có tiềm năng tăng trưởng cao, nên tỷ lệ tăng năng suất tổng hợp của các yếu tố sản xuất ($\Delta A/A$) ở các nước đang phát triển là khá hấp dẫn.

Đối với các nước phát triển cao thì tình hình không đơn giản như các nước đang phát triển. Do có trình độ công nghệ thuộc tốp dẫn đầu thế giới, nên muốn cải tiến công nghệ

sản xuất, các nước tiến bộ chỉ có thể trông cậy vào chính mình. Họ phải tập trung vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy mọi sáng tạo để từng bước cải tiến công nghệ sản xuất, qua đó làm tăng năng suất tổng hợp của các yếu tố đầu vào ($\Delta A/A$). Như vậy, mọi hy vọng về tiến bộ công nghệ và năng suất lao động tại các nước phát triển đặt trên vai ngành giáo dục và nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nghiên cứu của nhà nước cũng như tư nhân.

Chúng ta thấy rằng, những kiến thức về khoa học và công nghệ của nhân loại là rất lớn và để sáng tạo mới hay tiếp tục cải tiến công nghệ, các nhà khoa học đương đại phải vượt qua khối kiến thức khổng lồ hiện có. Như vậy là theo thời gian, các nhà khoa học đầu ngành của ngày hôm nay không chỉ vượt qua chính mình mà cần phải vượt qua hàng rào sáng tạo của nhân loại trong quá khứ. Trong khi đó các nhà khảo cổ học nhận thấy là não bộ của con người có kích thước ổn định từ hàng vạn năm nay. Tuổi thọ của con người có tăng nhưng chậm hơn so với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nên mỗi người cũng không có nhiều thời gian để tích lũy kiến thức và theo đuổi các ước mơ của mình. Kể từ sau 25 tuổi, bộ não ngừng phát triển và có thể giảm dần số lượng tế bào thần kinh. Việc nâng cao chế độ dinh dưỡng và rèn luyện thân thể có thể giúp sáng khoái tinh thần, góp phần tăng năng suất lao động nhưng không thể tạo đột biến trong tư duy. Như vậy là một khả năng không mong đợi có thể xảy ra, tức là đến thời điểm nào đó năng lực sáng tạo của con người gần như không tăng, hay nói chính xác hơn là tăng rất chậm. Khi đó thì trình độ công nghệ cũng gần như giậm chân tại chỗ và năng suất tổng hợp của các yếu tố sản xuất thay đổi không đáng kể.



Hình 1.1: Năng suất thay đổi theo sự tiến bộ của nền văn minh

Trên hình 1.1, đường cong aa phản ánh sự thay đổi của năng suất tổng hợp A theo chiều tiến triển của nền văn minh nhân loại. Ở giai đoạn đầu của nền văn minh, có thể

tính từ thời Cổ đại đến cuối chế độ Phong kiến, năng suất lao động và trình độ công nghệ tăng rất chậm theo thời gian, giai đoạn này được biểu diễn bằng đoạn a-1 trên đồ thị. Khi nền văn minh nhân loại chuyển từ chế độ Phong kiến sang chế độ Tư bản thì năng suất lao động và khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, giai đoạn này bắt đầu từ sau vị trí 1 trên đồ thị. Không ai biết chính xác đâu là điểm cuối của thời kỳ này mà chỉ có thể dự đoán theo cảm tính mà thôi. Có thể giai đoạn phát triển nhanh nhất của khoa học công nghệ được kết thúc vào năm 2000, tức là vị trí 2 trên đồ thị. Phần đồ thị sau điểm 2 là tính từ thế kỷ XXI trở đi. Nếu dự đoán đó là chính xác thì các nước có nền kinh tế phát triển đang ở vào thời kỳ mà năng suất lao động và tiến bộ công nghệ tăng chậm lại, nghĩa là vẫn tăng nhưng tốc độ thì giảm đi so với giai đoạn trước đó.

Nếu một số nước phát triển có năng suất tổng hợp A tăng thêm không đáng kể, nghĩa là $\Delta A/A \approx 0$, cộng thêm với trình trạng nguồn nhân lực và vốn đầu tư giữ nguyên ($\Delta L/L \approx 0$, $\Delta K/K \approx 0$) thì ở những nơi đó hầu như không có tăng trưởng kinh tế. Ta có kết quả cuối cùng bằng cách điền các con số vào công thức 2.4:

$$\Delta Y/Y = \alpha. \Delta K/K + (1-\alpha). \Delta L/L + \Delta A/A \approx 0.$$

Đây là một dạng biểu hiện của mô hình tăng trưởng 0%.

2.2 Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng

Trong nền kinh tế thị trường có sự phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất rất cao, sản xuất và tiêu dùng tách rời nhau. Quá trình hội nhập kinh tế thế giới càng sâu rộng thì chuyên môn hoá sản xuất càng cao. Quy mô thị trường rộng lớn vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với mỗi doanh nghiệp. Ngày nay phần lớn các nước đã gia nhập WTO và hàng rào thuế quan dần được hạ thấp xuống tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng nhưng khốc liệt hơn giữa các nước cũng như các doanh nghiệp.

Sản xuất và tiêu dùng là hai phạm trù kinh tế lớn tác động qua lại lẫn nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn. Trong phần lớn thời gian, các nhà sản xuất - đại diện cho bên bán hàng và các hộ tiêu dùng - đại diện cho bên mua thường tìm được tiếng nói chung trên thị trường, qua đó góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, tuy không diễn ra thường xuyên, nhưng cũng để lại hậu quả khá nghiêm trọng. Mâu thuẫn ở quy mô nhỏ thì dẫn đến thất nghiệp và phá sản cục bộ, mâu thuẫn ở quy mô lớn thì chắc chắn gây ra khủng hoảng kinh tế. Có nhiều nguyên nhân tiềm ẩn nguy cơ gây xung đột giữa sản xuất và tiêu dùng mà chúng ta lần lượt tìm hiểu ngay sau đây.

2.2.1 Dự báo sai

Vào giữa năm 2008, khi giá dầu thô đang ở mức trên 100 USD/thùng nhiều ngân hàng đầu tư dự đoán là giá dầu năm 2009 có thể ở ngưỡng trên 200 USD/thùng. Sau đó thì giá dầu leo lên mức đỉnh cao 147 USD/thùng vào giữa tháng 7/2008. Kể từ đó giá dầu tụt dốc không phanh, đến đầu tháng 12/08 mức giá chỉ còn bằng 1/3 so với thời cao điểm vào tháng 7. Trước cuộc họp của khối OPEC ngày 16/12/08, giá dầu ở mức trên 40 USD/thùng, các nhà đầu tư trên thị trường hàng hoá dự đoán là khối này sẽ cắt giảm sản lượng mạnh và đẩy giá dầu lên trên mức 50 USD/thùng. Trong cuộc họp ngày 16/12/08 khối OPEC đồng thuận cắt giảm sản lượng 2 triệu thùng/ngày trong tổng sản lượng khai thác là 27 triệu thùng/ngày. Bên cạnh đó thì Nga, một nước có sản lượng dầu lớn nhưng nằm ngoài khối OPEC, cũng đồng ý cắt giảm sản lượng khai thác khoảng 400 ngàn thùng/ngày với hy vọng vực dậy giá dầu. Với mức cắt giảm sản lượng dầu lớn như vậy thì theo lẽ thường giá dầu phải tăng lên, nhưng thực tế nó lại giảm khá mạnh ngay sau các quyết định cắt giảm được loan báo, xuống mức 37 USD/thùng — thấp nhất kể từ bốn năm về trước.

Tham khảo các dự báo trên thị trường chứng khoán Việt Nam cũng có nhiều điều thú vị. Không kể các dự báo của các công ty chứng khoán nội địa, chỉ cần theo dõi bản phân tích của HSBC, một ngân hàng lớn và nổi tiếng thế giới, là có thể rút ra được kết luận. Khoảng giữa năm 2007, khi chỉ số chứng khoán trên sàn TP Hồ Chí Minh xoay quanh ngưỡng 1000 điểm, HSBC dự đoán VN-INDEX vào cuối năm 2007 khoảng 900 điểm và đến cuối 2008 là 1100 điểm. Cuối năm 2007 thì VN-INDEX dừng lại ở mức trên 900 điểm, coi như dự đoán của HSBC bước đầu là chính xác. Vào quý 1 năm 2008, HSBC vẫn cho rằng cuối năm 2008 VN-INDEX đạt 1100 điểm. Nhưng đến quý 2/08, trong bối cảnh chống lạm phát, Chính phủ Việt Nam thực hiện thắt chặt tiền tệ thì bản báo cáo của HSBC về thị trường chứng khoán Việt Nam có thay đổi lớn, họ cho rằng VN-INDEX cuối năm 08 chỉ ở mức 600 điểm, giảm gần một nửa so với các dự báo trước đó, gây kinh ngạc trong giới đầu tư. Đến quý 3/08, trong lúc VN-INDEX xoay quanh ngưỡng 500 điểm thì trong các bản phân tích về thị trường Việt Nam, HSBC cho rằng cuối năm 08, VN-INDEX chỉ vào khoảng 400 điểm.

Một dự báo khác ở cấp Chính phủ trong năm 2008 gây thiệt hại đáng kể cho bà con nông dân mà sau này Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã nhận trách nhiệm trước Quốc hội, cũng là một ví dụ đáng tham khảo. Vào đầu năm 2008 giá gạo thế giới bắt đầu tăng và đến cuối quý 1/08 đã lên mức khoảng 1000 USD/tấn, tức là gấp đôi thời điểm đầu năm. Việt Nam cùng với Thái Lan là các “cường quốc” xuất khẩu gạo, nên giá gạo tăng cao là có lợi cho nông nghiệp. Trong giai đoạn giá gạo thế giới tăng cao thì mức giá trong nước cũng tăng mạnh do các thương gia tăng cường thu mua gạo để xuất khẩu kiếm lời. Giá gạo trong nước tăng cao làm tăng chỉ số lạm phát, gây lo ngại cho Chính phủ. Trên thị trường thế giới giá gạo tiếp tục đi lên và đạt đỉnh 1200USD/tấn vào đầu quý 2/08. Đúng lúc đó thì Chính phủ Việt Nam quyết định ngừng xuất khẩu gạo do lo ngại giá gạo trong nước tăng mạnh và dự đoán không mấy khả quan về kết quả của vụ lúa sắp tới có thể

ảnh hưởng đến an ninh lương thực quốc gia. Sau khi leo lên đến mức đỉnh cao 1200USD/tấn thì giá gạo thế giới bắt đầu giảm do nhiều nơi trên thế giới được mùa vụ ngũ cốc đầu năm. Tại nước ta, trái hẳn với các dự đoán của Chính phủ, vụ lúa xuân hè 2008 nông dân trúng mùa lớn ở khắp nơi từ Bắc vào Nam. Đến thời điểm này, nếu có nối lại quyết định xuất khẩu gạo thì đã quá muộn do giá gạo đã giảm mạnh chỉ còn phân nửa so với thời đỉnh cao.

Các ví dụ kể trên không nhằm vào việc đánh giá khả năng dự đoán đúng - sai của các tổ chức hay cá nhân mà muốn nói nên rằng công tác dự báo là vô cùng khó khăn và mang tính rủi ro cao. Vậy mà các dự báo vẫn luôn là những dữ liệu đầu vào cho các quyết định quan trọng từ cấp vĩ mô đến vi mô. Các Chính phủ phải đưa ra dự báo về tình hình lạm phát, mức tiêu dùng của dân chúng và nguồn vốn đầu tư trong toàn xã hội để có quyết định về chính sách tài khoá và tiền tệ. Các doanh nghiệp phải dựa vào các dự báo về nhu cầu hàng hoá, tình hình sản xuất kinh doanh của các đối thủ cạnh tranh cũng như các diễn biến trên thị trường để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh. Dự báo đúng sẽ dẫn đến các quyết định chính xác còn dự báo sai dẫn đến các quyết định bất lợi. Do dự báo mang tính rủi ro cao nên nhiều khi các chính sách của Chính phủ gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Các doanh nghiệp hay gặp phải rắc rối do sản xuất thừa mứa mà không thể tiêu thụ được có thể phải đóng cửa nhà máy hoặc dẫn đến phá sản.

2.2.2 Biến đổi khí hậu và thiên tai

Đã có nhiều lời cảnh báo trong giới khoa học về tương lai bất ổn của thời tiết khí hậu toàn cầu do con người sử dụng quá nhiều năng lượng gây ô nhiễm môi trường sống. Các biến đổi khí hậu và thiên tai có thể gây tác động xấu đến nhiều ngành, đặc biệt là ngành nông nghiệp. Lũ lụt, hạn hán và giông bão đã từng làm mất trắng mùa màng ở nhiều nơi trên thế giới tạo ra các cú sốc về nguồn cung hàng nông sản gây rối loạn thị trường. Thời tiết khí hậu diễn biến bất thường phát sinh nhiều loại dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi làm mất an toàn vệ sinh thực phẩm dẫn đến sự quay lưng của người tiêu dùng và cuối cùng là phá sản ngành chăn nuôi. Động đất, sóng thần, bão tố có thể làm hư hại hoặc phá huỷ cơ sở hạ tầng, các công trình công nghiệp lớn, các khu vực dân cư... gây ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế..

2.2.3 Chiến tranh, khủng bố và mâu thuẫn sắc tộc

Trên thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều mâu thuẫn có thể dẫn đến chiến tranh, khủng bố và xung đột sắc tộc. Đó là những khác biệt về chế độ chính trị, các tranh chấp lãnh thổ và vùng biển, cạnh tranh về nguồn tài nguyên và khoáng sản, vấn đề tôn giáo và các giá trị tinh thần. Những vấn đề nhạy cảm này ảnh hưởng đến cả sản xuất lẫn tiêu dùng và quan hệ thương mại quốc tế. Thế giới bất ổn làm gia tăng rủi ro và hạn chế các dòng vốn đầu

tư, tác động tiêu cực đến niềm tin tiêu dùng của dân chúng ở khắp mọi nơi, cản trở giao lưu văn hoá và hoạt động du lịch.

2.2.4 Liên minh điều khiển giá cả

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) là ví dụ điển hình về liên minh điều khiển giá cả. Các nước thuộc khối OPEC chiếm phần lớn trữ lượng dầu mỏ thế giới, trong khi dầu mỏ là nguyên liệu đầu vào quan trọng của nhiều ngành công nghiệp. Bằng các quyết định tăng hay giảm sản lượng khai thác, OPEC có thể làm giá dầu nhảy múa liên tục trên thị trường. Dưới bàn tay điều khiển của OPEC, giá dầu đã từng tăng gấp 3 lần trong hai năm 1973-1974 và tăng gấp đôi trong giai đoạn 1979-1980.

Trong lĩnh vực sản xuất hay phân phối hàng hoá, ở những ngành có số lượng các doanh nghiệp cung ứng rất ít, có thể xảy ra hiện tượng câu kết móc nối với nhau để hình thành liên minh làm giá thao túng thị trường, bóp méo cung cầu và hạn chế năng lực cạnh tranh trong toàn ngành.

2.2.5 Tiêu dùng theo phong trào

Có một thời gian, Đài truyền hình Việt Nam và một số các Đài truyền hình địa phương đua nhau chiếu một loạt các bộ phim dài tập hấp dẫn của Hàn Quốc, tạo ra làn sóng hâm mộ của người dân Việt hướng về xứ sở Kim chi. Từ cơn sốt trên màn ảnh nhỏ dẫn đến cơn sốt trong đời sống thực. Người dân kéo nhau đi mua các mặt hàng thời trang theo moden Hàn Quốc như quần áo, mỹ phẩm, giày dép, kiểu tóc□ Có cầu ắt có cung, các nhà nhập khẩu sẽ chọn lựa nhiều hàng hóa từ Hàn Quốc, các nhà sản xuất hàng hoá và cung ứng dịch vụ trong nước cũng đua nhau sao chép các mẫu hàng nhập ngoại để hút khách. Như vậy là phong trào tiêu dùng bất thường đã chi phối đáng kể xu hướng sản xuất kinh doanh.

Dân chúng thường có thói quen bắt chước nhau, đầu tiên chỉ là một nhóm người sau đó lan dần ra và tạo thành phong trào, đó là biểu hiện của tâm lý đám đông.

Tâm lý đám đông có thể tạo ra nhiều xu hướng tiêu dùng và đầu tư như: phong trào xây nhà, phong trào mua xe gắn máy, phong trào chơi cổ phiếu□ Các phong trào tiêu dùng có thể làm biến dạng sản xuất, dịch chuyển các nguồn vốn đầu tư và đến khi phong trào tiêu dùng kết thúc sẽ để lại hậu quả tai hại cho các doanh nghiệp đến sau.

Ngược lại với phong trào tiêu dùng là “phong trào” thắt chặt chi tiêu. Mới nghe qua tưởng rằng thắt chặt chi tiêu là hành động tiết kiệm, có lợi cho nền kinh tế, nhưng thực chất không phải vậy. Nếu vì các dự báo kém lạc quan về tương lai kinh tế đất nước mà mọi người đồng loạt thực hiện thắt chặt chi tiêu để đề phòng rủi ro thì có thể gây nguy

hại cho nền kinh tế. Khi mà ai cũng hạn chế mua sắm thì doanh số bán hàng giảm mạnh, dẫn đến sản xuất giảm và đóng cửa hàng loạt nhà máy, công nhân mất việc làm và không có thu nhập. Như vậy là người tiêu dùng, từ chỗ chủ động thắt chặt chi tiêu biến thành người buộc phải thắt chặt chi tiêu. Các xu hướng tiêu dùng quá hưng phấn hay “thắt lưng buộc bụng” theo tâm lý đám đông thường làm hại nền kinh tế và hại chính người tiêu dùng, thế nhưng hành động theo kiểu “gậy ông lại đập lưng ông” như vậy vẫn tồn tại khá phổ biến trong nền kinh tế.

2.3 Sống chung với lạm phát

Lạm phát là cụm từ được nhắc đến với tần suất cao trên các phương tiện thông tin đại chúng và cả trong đời sống xã hội. Có một số cách hiểu khác nhau về lạm phát, nhưng vì tính phổ quát của nó nên chúng ta cần đơn giản hoá khái niệm lạm phát để thuận tiện trong giao tiếp và trao đổi thông tin.

Lạm phát là hiện tượng suy giảm sức mua của tiền tệ, tỷ lệ lạm phát được xác định bằng mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng trong thời gian một năm.

Xét trong cả quá trình phát triển dài hạn, lạm phát mang tính phổ biến ở mọi nền kinh tế từ các nước phát triển cao đến các nước chậm phát triển. Đôi khi giữa hai thời kỳ tăng giá lại xuất hiện một thời kỳ giá cả hàng hoá đi xuống, đó là giai đoạn giảm phát — biểu hiện ở mức giá chung giảm đi chứ không tăng.

Bảng 2.4 là số liệu về tỷ lệ lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2000 — 2007, tính theo chỉ số CPI hàng năm.

Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2000 — 2007 (% năm)								
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Lạm phát	-0,6	0,8	4,0	3,0	9,5	8,4	9,6	12,6

Bảng 2.4: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2000 — 2007, tính theo chỉ số CPI. Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Để tính toán chỉ số giá tiêu dùng, Tổng cục Thống kê chia hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng thành 10 nhóm hàng với trọng số của từng nhóm tỷ lệ thuận với doanh số bán hàng. Mỗi tháng, họ lấy dữ liệu về giá cả hàng hoá trên thị trường trong ba ngày cách đều nhau để tính giá bình quân của mỗi loại hàng. Khi so sánh mức giá giữa hai thời kỳ

khác nhau có thể rút ra các kết quả về chỉ số giá hàng hoá theo tháng, theo quý hay theo năm.

Bảng 2.5 là số liệu về tình hình lạm phát ở một số nước trong giai đoạn 2000-2006, tính theo giá so sánh GDP hàng năm.

Tỷ lệ lạm phát ở một số nước(% năm)					
Năm	Nước	Thái Lan	Indonexia	Xingapo	Hàn Quốc
2000		1,36	...	5,37	0,80
2001		2,07	16,72	-1,80	3,50
2002		0,80	3,68	-1,22	2,80
2003		1,37	5,45	-1,03	2,72
2004		3,22	8,54	3,75	2,74
2005		4,50	14,80	0,30	-0,26
2006		5,00	13,64	0,20	-0,26

Bảng 2.5: Tỷ lệ lạm phát ở một số nước Châu Á trong các năm từ 2000 — 2006, tính theo giá so sánh GDP. Nguồn: Tính toán dựa theo các số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam .

2.3.1 Chỉ số lạm phát cơ bản

Tỷ lệ lạm phát thông thường đo lường sự biến động giá cả của tất cả các nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, như ở nước ta là 10 nhóm hàng hoá, được gọi là chỉ số lạm phát tổng hợp. Ngoài chỉ số lạm phát tổng hợp ra, các nhà kinh tế còn xây dựng một chỉ số lạm phát khác gọi là chỉ số lạm phát cơ bản. Chỉ số lạm phát cơ bản cũng được xác định tương tự như chỉ số lạm phát tổng hợp nhưng khác nhau ở số lượng các nhóm hàng hoá tiêu dùng đưa vào tính toán. Giỏ hàng hoá để tính lạm phát cơ bản không bao gồm hai nhóm hàng hoá là lương thực-thực phẩm và năng lượng. Khi đã loại hai nhóm hàng lương thực-thực phẩm và năng lượng ra khỏi giỏ hàng tính toán chỉ số lạm phát cơ bản thì trọng số của các nhóm hàng hoá còn lại phải thay đổi cho hợp lý.

Tại sao các nhà kinh tế lại đưa ra chỉ số lạm phát cơ bản?

Chúng ta thấy hai nhóm hàng tiêu dùng là lương thực-thực phẩm và năng lượng là các nhóm hàng thiết yếu gần như sử dụng hàng ngày trong mỗi hộ gia đình. Khi giá cả các nhóm hàng này thay đổi cũng không ảnh hưởng nhiều đến số lượng chi tiêu của mỗi hộ gia đình. Số tiền tiết kiệm của mỗi gia đình thường dùng để mua sắm hàng hoá lâu bền hay sửa nhà cửa, mua nhà mới. Các tổ chức kinh tế - xã hội gửi tiền tiết kiệm cũng vì mục tiêu sử dụng cho mục đích đầu tư sau này. Người ta không tiết kiệm tiền để sau này mua lương thực, thịt cá hay mua xăng dầu. Như vậy về cơ bản, sự biến động giá lương thực-thực phẩm hay năng lượng không làm lợi hay thiệt hại đối với những người gửi tiền

tiết kiệm, vì mục tiêu tiết kiệm tiền không để mua những thứ hàng hoá đó. Do đó những đối tượng có tiền tiết kiệm bao gồm các gia đình và tổ chức kinh tế có thể tham khảo chỉ số lạm phát cơ bản để thấy được mức độ lợi hại của việc tiếp tục giữ tiền thay cho chi tiêu hiện tại. Nếu lãi suất tiết kiệm lớn hơn tỷ lệ lạm phát cơ bản thì việc tiết kiệm trong hiện tại và chi tiêu về sau sẽ có lợi hơn. Còn ngược lại, khi tỷ lệ lạm phát cơ bản lớn hơn lãi suất tiết kiệm thì nói chung là chi tiêu hiện tại có lợi hơn so với trường hợp giữ tiết kiệm để tiêu dùng sau này.

Như vậy là mọi đối tượng đều quan tâm đến chỉ số lạm phát tổng hợp, riêng những người có tiền tiết kiệm còn quan tâm cả đến chỉ số lạm phát cơ bản nữa. Đối với các tổ chức tín dụng hay Ngân hàng trung ương, chỉ số lạm phát cơ bản đôi khi còn đáng quan tâm hơn so với chỉ số lạm phát tổng hợp vì đó mới là cơ sở để hình thành mặt bằng lãi suất đầu vào tại các định chế tài chính.

2.3.2 Những ảnh hưởng xấu của lạm phát

Lạm phát làm cho đồng tiền mất giá theo thời gian nên nó ảnh hưởng đến những người sử dụng tiền như là phương tiện tích trữ. Mặc dù họ được bù đắp bằng tỷ lệ lãi suất nhưng vì tính bất thường của lạm phát khiến tâm trí người giữ tiền bất an, do luôn phải cân nhắc lợi hại giữa việc chi tiêu ngay hay tiếp tục tiết kiệm. Lạm phát diễn biến khó lường gây rủi ro cao cho các hợp đồng vay mượn hay thanh toán kỳ hạn. Hoạt động ngân hàng bị ảnh hưởng đáng kể do dòng vốn không ổn định và chủ yếu mang tính ngắn hạn. Các công trình đầu tư lớn và kéo dài sẽ bị đội giá và khó định liệu, những hợp đồng thi công hay cung cấp nguyên vật liệu, máy móc thiết bị định giá sẵn sẽ trở lên lạc hậu và không có khả năng khả thi làm đình trệ công trình.

Trong bối cảnh lạm phát, mức giá cả hàng hoá thay đổi theo thời gian nên các đơn vị sản xuất kinh doanh thường xuyên thay đổi báo giá, nhà hàng khách sạn chỉnh sửa bảng thực đơn, các trung tâm thương mại phải chi phí nhiều hơn để thay đổi bảng giá và các loại catalog quảng cáo. Người tiêu dùng tốn thời gian do phải thường xuyên cập nhật thông tin thị trường để có các quyết định chi tiêu hợp lý. Lạm phát làm cho thu nhập thực tế của người lao động giảm đi mặc dù mức lương danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nên có thể tạo ra mâu thuẫn giữa người làm công và giới chủ, một khi mức lương không điều chỉnh cho phù hợp với biến động giá cả thị trường.

Lạm phát tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu cơ. Ban đầu dòng vốn đầu cơ chỉ tập trung vào một số hàng hoá có mức giá biến động nhạy cảm khiến cho các mặt hàng này trở nên khan hiếm giá tạo và tăng giá mạnh. Trong nền kinh tế thị trường thì các mặt hàng đều ít nhiều liên quan đến nhau, chẳng hạn như giá gạo tăng thì giá các loại ngũ cốc khác trước sau cũng tăng theo hay giá vật liệu xây dựng tăng dẫn đến giá nhà tăng, nên khi có sự tăng giá đột biến ở một số hàng hoá nó sẽ tác động ngay đến các

hàng hoá bổ trợ và phụ thuộc khác. Phản ứng tăng giá dây chuyền bắt đầu hình thành song song với các hoạt động đầu cơ kích giá làm cho tình hình thị trường trở lên rối ren. Nếu tâm lý tiêu dùng không ổn định mà rơi vào hoảng loạn thì mức giá cả sẽ tăng vọt và doanh số bán hàng cũng tăng mạnh. Lãi suất đầu vào của ngân hàng buộc phải tăng cao để đảm bảo thanh khoản do đó lãi suất đầu ra cũng tăng theo làm cản trở các hoạt động đầu tư mang tính căn bản và dài hạn, thúc đẩy đầu tư ngắn hạn và đầu cơ. Đến một lúc nào đó, khi mặt bằng giá cả đã ở mức cao, lãi suất cao ngất ngưỡng, chính sách tiền tệ được thắt chặt, tâm lý tiêu dùng chùng xuống thì vòng xoáy đầu cơ cũng kết thúc. Hậu quả để lại là một “bãi chiến trường” ngổn ngang với những “thành công” và thất bại. Những nhà kinh doanh nhảy bén thì kiếm bộn tiền, các đối tượng gia nhập muộn thì phải “ôm bom nổ chậm”, người tiêu dùng cũng mệt mỏi và cạn túi tiền. Sau giai đoạn tăng nóng tạm thời sẽ là một giai đoạn điều chỉnh vất vả và tổn kém của nền kinh tế.

2.3.3 Nguyên nhân gây ra lạm phát

Trong mỗi thời kỳ lạm phát, nếu chúng ta chỉ đúng được nguyên nhân làm gia tăng giá cả thì việc chống lạm phát sẽ nhanh chóng có hiệu quả và ít tổn kém cho nền kinh tế.

Lạm phát do tiền tệ

Chúng ta đã tìm hiểu về phương trình cân bằng trao đổi hàng hoá ở chương trước và nó rất hữu ích cho việc phân tích nguyên nhân lạm phát. Phương trình được viết lại như sau:

$$PQ = MV$$

Phương trình này luôn đúng trong mọi khoảng thời gian khảo sát.

P là mức giá bình quân của tất cả các loại hàng hoá - dịch vụ (gọi chung là hàng hoá)

Q là tổng số lượng hàng hoá giao dịch có thanh toán

M là tổng mệnh giá tiền tệ lưu hành

V là số lần lưu thông bình quân của đơn vị tiền tệ

Từ phương trình trên ta rút ra công thức tính mức giá bình quân: $P = MV/Q$.

Q là tổng số lượng hàng hoá giao dịch có thanh toán, nên nếu xét dài hạn thì Q chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Vì khi kinh tế phát triển thì giao dịch hàng hoá cũng tăng lên theo tỷ lệ thuận, còn khi kinh tế chững lại thì số lượng hàng hoá giao dịch hầu như không đổi. Tuy nhiên xét trong ngắn hạn thì khi so sánh giữa các tháng trong năm thì đại lượng Q có thể thay đổi. Chẳng hạn như trong tháng Tết mọi người chi tiêu

mạnh tay hơn, nên số lượng hàng hoá giao dịch sẽ lớn hơn so với các tháng khác trong năm.

V là số lần lưu thông bình quân của đơn vị tiền tệ. V chủ yếu phụ thuộc vào thói quen chi tiêu của các hộ gia đình và chu kỳ sản xuất của các doanh nghiệp. Ngoài ra đại lượng V còn phụ thuộc vào mức độ an toàn của hệ thống ngân hàng. Vì khi hệ thống ngân hàng có vấn đề thì các hộ gia đình và tổ chức kinh tế muốn nắm giữ tiền mặt nhiều hơn để phòng ngừa rủi ro nên làm chậm quá trình luân chuyển tiền tệ. Nhưng trên thực tế, phần lớn thời gian là hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường và an toàn nên dân chúng và các doanh nghiệp chỉ giữ lại lượng tiền phù hợp để thanh toán các giao dịch theo chu kỳ, phần còn lại chuyển sang gửi tiết kiệm theo kỳ hạn để hưởng lãi suất. Như vậy tính trong dài hạn V tương đối ổn định. Xét trong ngắn hạn, V có thể thay đổi theo tâm lý tiêu dùng, khi dân chúng hăng hái chi tiêu thì V tăng, còn ngược lại thì V giảm. Nhưng hãy chú ý rằng khi V tăng sẽ làm Q tăng, khi V giảm sẽ làm Q giảm theo, nên ta luôn có V/Q gần như không thay đổi trong ngắn hạn. Chỉ riêng trường hợp mất an toàn hệ thống ngân hàng thì V giảm khá mạnh nhưng Q thì giảm ít, nên khi ấy V/Q sẽ giảm đi.

M là tổng mệnh giá tiền tệ lưu hành. Do hoạt động ngân hàng rất đa dạng và phức tạp nên làm nảy sinh nhiều tranh cãi về cách tính về khối lượng tiền tệ lưu hành. Chúng ta liệt kê các định mức tiền tệ khác nhau và chọn ra đại lượng tính toán hợp lý.

Ký hiệu	Danh mục tài sản trực thuộc
M	Tổng tiền mặt phát hành nằm ngoài Ngân hàng trung ương
M0	Tiền mặt trong lưu thông = M - tiền mặt dự trữ tại hệ thống ngân hàng thương mại.
M1	M0 + tiền gửi không kỳ hạn + các khoản tiền gửi có thể viết séc thanh toán.
M2	M1 + tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn
M3	M2 + tiền gửi tiết kiệm dài hạn
M4	M3 + trái phiếu ngắn hạn + các công cụ tài chính dễ chuyển thành tiền mặt

Bảng 2.6: Các định mức tiền tệ

Chúng ta biết rằng, trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ đóng vai trò là phương tiện thanh toán và phương tiện tích trữ. Mục tiêu của phần này là đi tìm mối liên hệ giữa lạm phát và khối lượng tiền tệ nên chúng ta hãy tập trung vào khối lượng tiền tệ thường trực trong thanh toán. M1 chính là khối tiền tệ cần quan tâm. Các khoản gửi tiết kiệm ngắn hạn, dài hạn hay trái phiếu là các khoản tiền tồn tại ở dạng tích trữ, nó chưa phải là phương tiện thanh toán, mặc dù nó có thể chuyển đổi nhanh chóng thành phương tiện thanh toán. Hơn nữa, trong điều kiện bình thường của nền kinh tế, khi một lượng tiền chuyển từ dạng tích trữ sang dạng tiền tệ lưu thông thì lại có một lượng tiền tệ khác chuyển từ dạng tiền lưu thông sang tiền tích trữ.

Nếu các điều kiện khác ổn định thì M1 sẽ tăng lên khi mà Ngân hàng trung ương bơm thêm lượng tiền mặt mới ra ngoài thị trường (tức là tăng cung M). M1 cũng tăng khi hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả. Trong trường hợp hệ thống ngân hàng thương mại mất uy tín thì dân chúng nắm giữ nhiều tiền mặt hơn (tức M0 tăng), khi ấy nếu M không đổi thì lượng tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng rất ít dẫn đến các hoạt động thanh toán thông qua ngân hàng giảm mạnh, do đó làm giảm M1.

Từ phương trình $P = MV/Q$ chúng ta nhận thấy rằng, trong dài hạn V rất ít thay đổi, Q thay đổi theo tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nên: nếu M1 tăng tỷ lệ thuận với Q thì mức giá P sẽ ổn định, nếu M1 tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thì P sẽ tăng và gây ra lạm phát.

Trong ngắn hạn thì các đại lượng Q và V có thể thay đổi nhưng chúng biến động cùng chiều nên thương số V/Q gần như không đổi. Do vậy mức giá cả bình quân P vẫn phụ thuộc vào sự thay đổi của tổng khối lượng tiền M1.

Lạm phát do cầu kéo

Các hoạt động đầu tư và tiêu dùng không thường xuyên ổn định mà cũng có thay đổi mang yếu tố tâm lý. Khi niềm tin tiêu dùng tăng lên thì tốc độ tiêu tiền nhanh hơn làm V tăng và đẩy Q tăng. Các hoạt động đầu tư diễn ra sôi động hơn, nhu cầu vay mượn tăng và việc thanh toán qua ngân hàng tăng mạnh làm tăng M1. Cuối cùng thì mức giá bình quân P cũng tăng theo tỷ lệ tăng của M1. Khi thị trường bất động sản, thị trường vàng hay thị trường cổ phiếu tăng nóng sẽ làm tăng giá trị tài sản của một bộ phận dân chúng. Kỳ vọng thu nhập tăng lên sẽ thúc đẩy chi tiêu trong hiện tại và làm gia tăng lạm phát. Trong trường hợp đặc biệt, khi phong trào tiêu dùng tăng cao kết hợp với hoạt động đầu cơ rộng khắp, sự kém linh hoạt trong điều hành của Chính phủ có thể sẽ châm ngòi cho một đợt bùng phát giá cả.

Lạm phát do chi phí đẩy

Trong các phần trên, chúng ta đã biết về nhiều nguyên nhân có thể gây ra một cú sốc cung bao gồm từ yếu tố thời tiết khí hậu, mâu thuẫn chính trị hay liên minh độc quyền khống chế sản lượng. Một số hàng hoá cơ bản tăng giá có thể gây hiệu ứng Domino làm tăng giá hàng loạt các hàng hoá khác và cuối cùng là gây ra lạm phát. Ví dụ: khi giá dầu mỏ tăng sẽ tăng giá trực tiếp các sản phẩm đầu ra của ngành công nghiệp hoá dầu như xăng, vật liệu polime, dầu nhờn, khí ga... Các sản phẩm này tăng giá sẽ dẫn đến tăng chi phí đầu vào cho nhiều ngành khác nhau mà tiêu biểu là ngành vận tải. Dịch vụ vận tải tăng thì đúng là gây ảnh hưởng đến toàn bộ các hoạt động kinh tế.

Khi xem xét trong quá trình dài hạn, chúng ta thấy là dân số toàn cầu chưa có dấu hiệu ổn định quy mô mà vẫn phình to ra, kinh tế thế giới vẫn trong xu hướng tăng lên, nhu cầu của con người là không có giới hạn. Bên cạnh đó thì nguồn đất đai, tài nguyên khoáng sản chỉ có hạn và đang suy giảm hàng ngày. Điều đó ắt tạo ra mâu thuẫn giữa cung và cầu khiến cho giá cả các nguyên liệu và giá thuê đất có khuynh hướng tăng lên theo thời gian. Các nguyên liệu đầu vào tăng sẽ làm tăng giá hầu hết các mặt hàng khác và gây ra lạm phát theo thời gian.

2.4 Thất nghiệp

Thất nghiệp là chuyện thường thấy ở mọi quốc gia không phân biệt trình độ phát triển cao hay thấp, vấn đề chúng ta cần quan tâm là tỷ lệ thất nghiệp ở mức độ nào và nó có thể gây ra những tổn thất gì cho xã hội. Các số liệu trong bảng 2.7 thống kê tình trạng thất nghiệp ở một số nước trong khu vực Châu Á, giai đoạn 2000-2006.

Tỷ lệ thất nghiệp ở một số nước(% năm)						
Năm	Nước	Việt Nam	Thái Lan	Indonexia	Xingapo	Hàn Quốc
2000		6,42	2,86	6,07	4,42	4,13
2001		6,28	2,91	8,10	3,44	4,08
2002		6,01	3,50	9,06	4,22	3,28
2003		5,78	3,03	9,56	4,49	3,56
2004		5,60	2,76	9,85	4,44	3,67
2005		5,31	2,42	11,24	4,22	3,73
2006		4,82	2,04	10,44	3,39	3,44

Bảng 2.7: Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam và một số nước Châu Á trong các năm từ 2000 — 2006. Nguồn: Tính toán dựa theo các số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam .

Tỷ lệ thất nghiệp phản ánh mối tương quan giữa số lượng người đang tìm việc làm trên tổng số người thuộc lực lượng lao động.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và những người trong độ tuổi lao động muốn tìm việc làm.

Lực lượng phi lao động là tập hợp những người có khả năng làm việc, thuộc độ tuổi lao động, nhưng vì lý do cá nhân mà không tham gia vào lực lượng lao động.

Nguồn nhân lực là tất cả những người có khả năng làm việc và đang trong độ tuổi lao động. Nguồn nhân lực bao gồm lực lượng lao động và lực lượng phi lao động.

2.4.1 Nguyên nhân gây ra thất nghiệp

Trong lịch sử xã hội loài người cũng đã có thời kỳ không có thất nghiệp. Đó là dưới chế độ Công xã nguyên thủy, mọi người sinh sống và làm việc cùng nhau, chung nhau hưởng thụ những thành quả của lao động. Các nước thuộc khối XHCN trước đây cũng không có thất nghiệp, hay nói cho đúng hơn là thất nghiệp ít. Nhưng đa số mọi người ngày nay không muốn tái lập các chế độ xã hội đó, vì nó quá lạc hậu hoặc là quan liêu trì trệ, thiếu tính sáng tạo và kém hiệu quả. Nền kinh tế thị trường lấy cạnh tranh làm động lực phát triển, mà đã có cạnh tranh thì ắt dẫn đến loại trừ lẫn nhau và để lại hậu quả là phá sản và thất nghiệp.

Sự cạnh tranh trong cùng ngành liên tục diễn ra, các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao thì tìm cách mở rộng quy mô còn những doanh nghiệp làm ăn thất bát thì thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa nhà máy dẫn đến thất nghiệp tạm thời ở một bộ phận người lao động. Thực tế cho thấy, khi quy mô sản xuất của toàn ngành không thay đổi thì số lao động trong ngành không giảm đi vì có một số doanh nghiệp cắt giảm việc làm thì lại có các doanh nghiệp khác tuyển dụng thêm nhân công, và như vậy là không tạo ra thất nghiệp trong ngành. Nhưng vì ngành sản xuất là quá rộng và mang tính toàn cầu nên có thể những người mất việc và những người được tuyển mới lại ở các nước khác nhau, do đó trường hợp này vẫn gây ra thất nghiệp tại các nơi có công nhân bị sa thải.

Mâu thuẫn giữa cung và cầu cũng thường xuyên diễn ra ở cấp độ ngành sản xuất hoặc trong toàn bộ nền kinh tế. Các kế hoạch sản xuất kinh doanh quy mô lớn đi ngược lại thị trường hay một cú sốc về cung hoặc cầu có thể tạo hiệu ứng dây chuyền trong nền kinh tế và gây ra thất nghiệp hàng loạt. Sản xuất thừa ở quy mô lớn là nguyên nhân của cuộc khủng hoảng công nghiệp 1929-1933, còn các cú sốc dầu mỏ trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ trước cũng gây ra thất nghiệp ở mức hai con số tại nhiều nước. Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng ở phạm vi hẹp mang tính phổ biến hơn và làm tăng thất nghiệp. Chẳng hạn như dịch bò điên ở Mỹ hoặc sự kiện sữa nhiễm độc melamin từ Trung Quốc, đều dẫn đến cảnh nông dân chăn nuôi bò thất nghiệp hàng loạt.

Các quy định về mức lương tối thiểu cho người lao động có thể làm tăng thất nghiệp nếu như mức sàn về tiền lương thiếu tính thực tiễn. Trong một nền kinh tế đóng, mức lương tối thiểu hợp lý không ảnh hưởng nhiều đến thất nghiệp, vì tất cả mọi doanh nghiệp đều phải tuân thủ luật chơi giống nhau. Nhưng với một nền kinh tế mở thì khác, mỗi nước lại có một mức lương tối thiểu khác nhau nên có thể gây ra bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề nhưng sản xuất tại các nước khác nhau. Ngoài hàng rào lương tối thiểu ra, các quy định cứng nhắc về tiền lương trong hợp đồng lao động cũng góp phần làm tăng thất nghiệp. Giá cả hàng hoá trên thị trường biến đổi không ngừng, có lên có xuống, trong khi tiền lương lại thiếu linh hoạt, chắc chắn sẽ làm khó doanh nghiệp và đôi khi dẫn đến thu hẹp sản xuất hoặc thậm chí trong việc thu nhận thêm nhân công.

Cũng có một số người chủ động gia nhập đội ngũ thất nghiệp vì những lý do mang tính cá nhân. Nhiều người rời bỏ công ty vì mâu thuẫn nội bộ hoặc không hợp “gu” với lãnh đạo, một số người lúc đầu làm việc hăng hái nhưng sau lại thấy không hợp sở trường và quyết định ra đi. Các đối tượng này đều tự nguyện thất nghiệp tạm thời và tất nhiên cũng góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp.

2.4.2 Những ảnh hưởng xấu do thất nghiệp

Thất nghiệp dù với bất cứ lý do gì cũng gây ra lãng phí nguồn lực, làm giảm tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội. Trong nền kinh tế thị trường thì thất nghiệp là tất yếu, tuy nhiên nếu tỷ lệ thất nghiệp thấp thì xã hội có thể chấp nhận được, nhưng nếu ở mức cao và kéo dài nhiều năm thì thực sự là căng thẳng, chẳng khác gì một quả bom hẹn giờ. Một bộ phận người lao động rơi vào tình cảnh thất nghiệp dài hạn dẫn đến mất nguồn thu nhập, gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt hàng ngày. Thất nghiệp gây ra stress, làm ức chế tinh thần và có khi làm nảy sinh mâu thuẫn trong gia đình. Các tệ nạn xã hội phát sinh cũng một phần nguyên nhân từ thất nghiệp. Thất nghiệp quy mô lớn có thể gây xáo trộn đời sống xã hội, rối loạn an ninh trật tự, mâu thuẫn sắc tộc, mâu thuẫn giai cấp và khủng hoảng chính trị.

Ngày nay nhiều nước trên thế giới có chế độ trợ cấp thất nghiệp trong một số tháng nhất định để những người mất việc có thêm thu nhập và đủ thời gian tìm việc làm mới. Điều đó có thể an ủi người lao động, làm giảm bớt nỗi thất vọng do mất việc làm gây ra, nhưng đây chỉ là giải pháp tạm thời, bởi vì vấn đề quan trọng là liệu nền kinh tế có khả năng tạo thêm công ăn việc làm mới, để những người thất nghiệp có thể kiếm được chỗ làm trước khi mãn hạn trợ cấp thất nghiệp.

2.4.3 Những biện pháp làm giảm thất nghiệp

Những cố gắng từ mọi phía nhằm làm giảm thất nghiệp đều được xã hội hoan nghênh. Giải pháp mang tầm chiến lược và lâu dài phải nằm trong chính sách giáo dục và đào tạo. Ngành giáo dục cần cải tiến chương trình giảng dạy và phương pháp giáo dục nhằm đào tạo ra những con người có sức khỏe và trí tuệ, năng động sáng tạo, dễ dàng thích nghi trong môi trường cạnh tranh của nền kinh tế. Xã hội hoá giáo dục là một lựa chọn hợp lý nhằm phát huy mọi nguồn lực xã hội cho công cuộc trồng người, một sự nghiệp cao cả nhưng đầy khó khăn và tốn kém. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ những vùng dân cư còn khó khăn, các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, nhằm phổ cập giáo dục rộng khắp và nâng cao mặt bằng dân trí. Giáo dục đại học và đào tạo nghề phải bám sát thực tiễn nhằm cung ứng đủ số lượng nhân lực theo từng ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo bằng cách kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Đối với các cấp học từ trung cấp trở lên, cần có các bộ câu hỏi trắc nghiệm để giúp thí sinh lựa chọn ngành nghề cho thật phù hợp với sức khỏe, trí tuệ, năng khiếu và cá tính, đảm bảo sau này ra trường thí sinh sẽ yêu nghề và cống hiến nhiều hơn cho xã hội.

Cần có một cơ chế phối hợp thật tốt giữa các doanh nghiệp, trung tâm xúc tiến việc làm, trường đại học, trung tâm đào tạo nghề và người lao động để cung cấp thông tin đa chiều về nhu cầu nhân lực, khả năng cung ứng lao động, chế độ lương bổng, nhằm xây dựng một thị trường lao động công khai, lành mạnh và hiệu quả. Việc làm này rất có ý nghĩa, nó giúp cho người thất nghiệp nhanh chóng tiếp cận thị trường lao động để tìm việc làm mới hoặc bổ túc thêm kiến thức để chuyển sang làm việc ở lĩnh vực khác.

Chính sách kinh tế vĩ mô cũng góp phần quan trọng trong việc làm giảm tỷ lệ thất nghiệp. Thất nghiệp tăng thường đi kèm với giảm phát và giảm sản lượng kinh tế, nên việc kích cầu kinh tế thông qua chính sách nới lỏng tiền tệ và tăng chi tiêu của Chính phủ mang lại kết quả khá cao và nhanh chóng.

Mâu thuẫn giữa công đoàn và ban điều hành có thể gây căng thẳng trong doanh nghiệp. Nó ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, trong nhiều trường hợp làm ngừng trệ sản xuất và dẫn đến thất nghiệp. Cần xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa giới chủ và nghiệp đoàn. Các bên nên thường xuyên đối thoại để lắng nghe ý kiến của nhau, tránh những việc làm tùy tiện mang tính chủ quan từ mỗi bên, hạn chế mọi khả năng có thể gây ra mâu thuẫn trong nội bộ doanh nghiệp.

2.5 Gánh nặng nợ nần

Nợ nần là hiện tượng khá phổ biến trong các chế độ tư hữu, cũng như nhiều hiện tượng khác, nó có mặt tích cực và tiêu cực. Nhờ cơ chế vay mượn mà dòng vốn chuyển dịch từ nơi thừa sang nơi thiếu giúp cân bằng thị trường tiền tệ, tiết kiệm các nguồn lực

trong xã hội. Nhưng một khi nợ nần quá nhiều và thiếu tính an toàn thì tiềm ẩn nguy cơ gây đổ vỡ dây chuyền làm sụp đổ nền kinh tế.

2.5.1 Hai hình thức vay vốn chủ yếu

Mỗi gia đình đều có công việc hệ trọng cần chi tiêu một khoản tiền lớn, vì vậy họ phải tiết kiệm tiền trong thời gian dài để thực hiện mục tiêu đặt ra, chẳng hạn như việc mua nhà, tậu xe hơi đòi hỏi các gia đình phải tiết kiệm tích lũy cả chục năm mới thực hiện được. Trong thời gian tích lũy tiền, họ có thể tạm thời cho vay khoản tiền đã tích lũy được và thu hồi lại khi đến hạn chi tiêu. Một số gia đình khác có công việc lớn cần chi tiêu gấp nhưng tích lũy chưa đủ tiền, họ muốn vay thêm một khoản tiền nữa để thực hiện sớm công việc và sẽ tích lũy dần để trả nợ về sau. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cũng vậy, họ đều có kế hoạch đầu tư theo thời gian nên có doanh nghiệp cần tích lũy tiền và có doanh nghiệp cần vay vốn gấp để thực hiện sớm dự án đầu tư. Có cung và có cầu về vốn tất yếu sẽ hình thành thị trường vốn mà ở đó cả người cho vay và người đi vay đều thỏa mãn nhu cầu đặt ra.

Tín dụng ngân hàng

Hệ thống ngân hàng là một bộ phận quan trọng của thị trường vốn, có mạng lưới các chi nhánh và phòng giao dịch mọc lên ở khắp các địa bàn dân cư trên cả nước. Ngân hàng cung cấp nhiều dịch vụ liên quan đến các hoạt động kinh tế, nhưng ở đây chúng ta chỉ quan tâm đến dịch vụ tín dụng. Ngân hàng đóng vai trò trung gian kết nối giữa những đối tượng cho vay và cần vay vốn. Đối tượng cho vay bao gồm các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức kinh tế xã hội có nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi, đối tượng có nhu cầu vay vốn là các doanh nghiệp đang cần tiền đầu tư dự án hoặc các cá nhân, hộ gia đình cần vay tiền để thanh toán các khoản chi tiêu lớn. Do lạm phát diễn ra hàng năm, nên để cân bằng quyền lợi giữa các bên và giúp cho thị trường tín dụng hoạt động ổn định, ngân hàng cần thu lãi vốn của người vay và trả lãi cho người gửi tiền. Các ngân hàng dựa vào uy tín của mình và sự bảo lãnh của Chính phủ để gây dựng niềm tin với những người gửi tiền, để họ yên tâm khi bàn giao một phần tài sản cho ngân hàng mà không cần thế chấp. Những đối tượng vay tiền không thể chỉ trông chờ vào uy tín cá nhân hay uy tín doanh nghiệp để vay mượn mà cần có tài sản thế chấp theo quy định của ngân hàng mới có thể tiếp cận nguồn vốn vay, sự thận trọng này góp phần làm tăng tính an toàn và hiệu quả cho hoạt động tín dụng.

Phát hành trái phiếu

Phát hành trái phiếu cũng là một hình thức vay nợ, nhưng nó hình thành trực tiếp giữa bên vay vốn và bên cho vay, không giống như hoạt động tín dụng ngân hàng. Đối tượng phát hành trái phiếu có thể là Chính phủ hoặc các cơ quan trực thuộc Chính phủ, chính

quyền địa phương, các doanh nghiệp lớn. Tùy thuộc vào đối tượng phát hành mà trái phiếu có các tên gọi khác nhau như trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc nhà nước, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp. Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ cũng như các chính quyền địa phương phát hành trái phiếu dựa vào uy tín của mình, còn các doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu cần có sự bảo lãnh của các cơ quan Chính phủ hoặc được bảo lãnh bởi các ngân hàng thương mại có uy tín. Trái phiếu có nhiều loại kỳ hạn khác nhau và các trái chủ đều được hưởng lãi suất, tỷ lệ lãi suất phụ thuộc vào từng loại trái phiếu, thời gian phát hành và thời điểm phát hành. Nếu cùng thời gian và thời điểm phát hành thì trái phiếu Chính phủ thường có mức lãi suất thấp nhất còn trái phiếu doanh nghiệp thường có lãi suất cao. Những đối tượng mua trái phiếu gồm đủ thành phần từ các cá nhân, hộ gia đình đến các tổ chức kinh tế xã hội.

Gửi tiết kiệm và mua trái phiếu có những điểm giống và khác nhau. Nó giống nhau ở chỗ đều là các công cụ phục vụ cho việc tích trữ tiền, đều mang tính an toàn khá cao và được hưởng lãi suất hợp lý. Nhưng giữa chúng cũng có những khác nhau, nếu như gửi tiền tiết kiệm bạn có thể rút trước kỳ hạn khi có việc đột xuất và hưởng lãi suất thấp hơn, nhưng mua trái phiếu thì không thể thanh toán trước kỳ hạn được, đổi lại trái phiếu lại được giao dịch trên thị trường nên thay vì thanh toán trước hạn bạn có thể bán nó cho người khác đang cần mua.

2.5.2 Quy mô nợ trong nền kinh tế

Như chúng ta đã thấy ở trên, các hoạt động vay mượn và cho vay xuất phát từ các nhu cầu hết sức tự nhiên của con người trong đời sống kinh tế. Nợ nần là chuyện bình thường trong hoạt động kinh tế, nhưng quy mô nợ nần càng lớn thì chắc chắn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro trong hoạt động vay mượn và có thể ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hoạt động kinh tế.

Có thể phân chia nợ trong nền kinh tế thành hai khoản lớn là nợ của Chính phủ và nợ trong khối dân doanh.

Nợ của Chính phủ

Khi các khoản thu từ ngân sách không đủ chi, các Chính phủ thường vay nợ bằng cách phát hành trái phiếu để tài trợ các khoản chi vượt trội. Những đối tượng tham gia mua trái phiếu Chính phủ gồm các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Hàng năm Chính phủ phải trả lãi trái phiếu cho trái chủ và thanh toán cả phần gốc cho những lô trái phiếu hết hạn. Nợ của Chính phủ bao gồm tất cả các khoản vay chưa thanh toán cộng dồn từ nhiều năm của chính quyền trung ương và địa phương. Chính phủ vay nợ để thực hiện các dự án cấp quốc gia như: đầu tư vào cơ sở hạ tầng bao gồm cầu đường, bến cảng hay nhà máy điện, hoặc đầu tư nâng cấp trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu

khoa học, thậm chí là cả chi tiêu phục vụ công tác an sinh xã hội. Chính phủ đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất và con người nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống xã hội và thông qua đó tăng cường nguồn thu từ thuế để trả các khoản nợ vay.

Nợ trong khối dân doanh

Các doanh nghiệp vay vốn từ kênh tín dụng hoặc qua phát hành trái phiếu để đầu tư vào các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, hoặc bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp hy vọng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh sẽ làm tăng thêm lợi nhuận đủ để bù đắp các chi phí và trả lãi vay từ các chủ nợ.

Các cá nhân và hộ gia đình cũng có thể vay tiền từ các tổ chức tín dụng để mua sắm hàng hoá lâu bền và sau đó trích một phần từ thu nhập hàng tháng để trả nợ dần theo kỳ hạn.

Trong năm 2007, theo thống kê của Ngân hàng nhà nước, tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống ngân hàng vào khoảng trên một triệu tỷ đồng (95%GDP). Ở nước ta việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp chưa thuận lợi nên chỉ có rất ít doanh nghiệp phát hành trái phiếu huy động vốn mà cơ bản vẫn là vay vốn qua kênh tín dụng ngân hàng. Do đó trong năm 2007 tổng nợ trong khối dân doanh cả nước, bao gồm nợ tín dụng và nợ do phát hành trái phiếu, ở mức tương đương 100%GDP.

Xu hướng gia tăng nợ nần

Sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội là một nguyên nhân quan trọng làm gia tăng nợ nần. Những người có vốn hoặc tài sản dư thừa sẽ sử dụng để đầu tư hoặc cho vay, còn những người nghèo có mức sống thấp rất cần vay thêm tiền để ổn định cuộc sống hoặc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần. Sự phân hoá giàu nghèo có xu hướng tăng lên một phần là do tài sản thừa kế không đồng đều, một phần khác là do sự phân hoá về năng lực lao động cá nhân dẫn đến chênh lệch quá lớn trong thu nhập hàng năm. Ngoài ra, xu hướng kết hôn cũng góp phần làm gia tăng giàu nghèo. Tuy không phải là tất cả và cũng chẳng có quy định cụ thể nào, nhưng thông thường người ta kết hôn theo đẳng cấp. Nghĩa là những người khá giả thường tìm đến với nhau và những người nghèo lại về chung sống với người nghèo. Do đó bức tranh phân chia thu nhập trong xã hội, vốn đã chẳng đồng màu, nay lại được tô đậm hơn bởi vấn đề hôn nhân. Như vậy là quá trình tích tụ tài sản thông qua thừa kế, sự khác biệt về thu nhập và xu hướng kết hôn là những nguyên nhân cơ bản làm gia tăng giàu nghèo trong xã hội. Trong thực tế các Chính phủ đã đánh thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp lũy tiến để làm giảm bất bình đẳng về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Nhưng nếu mức thuế tăng lên quá cao sẽ làm thui chột động lực làm việc của những người có tài năng mà bất cứ một xã hội nào cũng cần trọng dụng.

Quá trình hội nhập kinh tế thế giới tạo ra áp lực cạnh tranh ngày càng cao, xu hướng này có lợi cho các doanh nghiệp lớn nhưng gây khó khăn cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc các doanh nghiệp mới thành lập. Trong một thế giới hội nhập sâu và rộng hơn thì thị trường cổ phiếu cũng biến động khó lường và mang tính rủi ro cao. Chính vì vậy mà nhiều đối tượng có vốn khả dụng không muốn chủ động đầu tư mà tìm đến với kênh tiết kiệm ngân hàng hoặc đầu tư vào trái phiếu cho an toàn. Xu hướng đầu tư thụ động trong xã hội mà tăng lên sẽ làm tăng quy mô nợ nần trong nền kinh tế.

Trong dài hạn sản lượng kinh tế phụ thuộc vào tổng cung nhưng trong ngắn hạn nó được quyết định bởi tổng cầu. Do đầu tư chủ động mang tính rủi ro cao nên tiết kiệm tăng lên và làm giảm tổng cầu. Điều đó sẽ dẫn đến làm giảm sản lượng kinh tế và tăng thất nghiệp. Để đảm bảo thành tích tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, các Chính phủ phải mở rộng chính sách tài khoá và sẵn sàng phát hành thêm trái phiếu để tăng cường đầu tư nhằm kích cầu nền kinh tế. Nợ của Chính phủ cũng vì thế mà có xu hướng ngày càng tăng lên. Các doanh nghiệp lớn làm ăn hiệu quả muốn mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh cũng tìm đến với ngân hàng hoặc phát hành trái phiếu để vay nợ. Do đó nợ trong khối dân doanh cũng ngày càng phình to ra.

2.5.3 Rủi ro kinh tế do nợ nần

Trong điều kiện nền kinh tế phát triển ổn định thì các khoản nợ nần dường như không mấy ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội. Khi đó các khoản nợ quá hạn trong tầm kiểm soát, tiền lãi và tiền vay nợ gốc đến hạn đều được thanh toán đầy đủ, nguồn tín dụng tương đối dồi dào làm tăng thanh khoản trong nền kinh tế. Nhưng bản thân nền kinh tế thị trường tiềm ẩn nhiều bất ổn và khi điều đó xảy ra thì vấn đề nợ nần trở nên nghiêm trọng và làm tăng các rối loạn kinh tế. Các chỉ số kinh tế vĩ mô yếu kém luôn đi kèm với sự gia tăng nợ xấu và nợ dưới chuẩn ở khu vực dân doanh. Khi đó niềm tin kinh tế giảm sút và các hoạt động tín dụng gặp khó khăn, nền kinh tế kém thanh khoản. Các nguồn vốn đầu tư giảm mạnh, niềm tin tiêu dùng cũng đi xuống kéo theo vòng xoáy giảm sản lượng kinh tế và tăng thất nghiệp. Quy mô nợ nần càng lớn thì tác động tiêu cực càng mạnh và có thể gây ra khủng hoảng kinh tế.

Cuộc khủng hoảng kinh tế ở quy mô toàn cầu mà chúng ta đang phải chứng kiến từ đầu năm 2008 bắt nguồn từ hoạt động cho vay thế chấp dưới chuẩn tại Mỹ. Trong một thời gian dài, lãi suất bằng đồng Dollar ở mức thấp nên các ngân hàng Mỹ cho vay mạnh tay với cả những đối tượng nghèo. Họ vay tiền để mua nhà và dùng chính ngôi nhà đó làm vật thế chấp cho ngân hàng. Ai cũng cho rằng giá nhà đất chỉ có thể tăng lên chứ không giảm đi nên các hoạt động vay mượn như vậy là an toàn. Các tổ chức tài chính có dư nợ cho vay bất động sản lớn còn sáng tạo ra một sản phẩm mới bằng cách đóng gói các khoản dư nợ cho vay bất động sản lại, rồi chia nhỏ ra thành các chứng

khoán, sau đó phát hành trên thị trường. Tiền thu được từ việc phát hành lượng chứng khoán mới đó lại được đổ vào thị trường cho vay nhà đất dưới chuẩn. Thị trường bất động sản trở nên quá nóng và bắt đầu có dấu hiệu nguy hiểm kể từ cuối năm 2007. Bóng bóng bất động sản ở Mỹ xì hơi gây ảnh hưởng đến nhiều ngành kinh tế của nước này làm sụt giảm sản lượng kinh tế và tăng thất nghiệp. Các hộ nghèo vay tiền mua nhà là những nạn nhân đầu tiên của tình trạng gia tăng thất nghiệp. Họ đã không có đủ tiền để trả nợ vay và buộc phải trả lại ngôi nhà thế chấp cho ngân hàng. Giá nhà đất giảm mạnh gây tổn thất rất lớn cho những tổ chức tài chính nắm giữ các tài sản liên quan đến các khoản vay thế chấp dưới chuẩn tại Mỹ, trong đó bao gồm cả nhiều tổ chức tài chính ở Châu Âu và Châu Á. Do lo ngại về rủi ro kinh tế tăng cao nên các hoạt động tín dụng toàn cầu giảm mạnh gây mất thanh khoản cục bộ ở một số nước. Hàng loạt ngân hàng và tổ chức tài chính ở Mỹ và một số nước khác phải tuyên bố phá sản. Chính phủ các nước đã rót hàng trăm tỷ USD chỉ để cứu vãn hệ thống tài chính. Cuộc khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn tại Mỹ đã nhanh chóng biến thành cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Giá cổ phiếu trên khắp các thị trường sụt giảm thê thảm, cộng thêm với sự sụt giảm của giá nhà đất làm cho tài sản của các hộ gia đình vơi đi trông thấy và họ buộc phải cắt giảm đầu tư và hạn chế chi tiêu. Tổng cầu trên toàn thế giới suy giảm mạnh là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu được coi là lớn nhất kể từ hơn 70 năm qua, đã và đang tác động đến mọi quốc gia & vùng lãnh thổ trên thế giới.

CHƯƠNG 3

ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ

Trong chương thứ nhất chúng ta đã tìm hiểu các nguyên tắc vận hành của nền kinh tế thị trường và tâm đắc một điều là bản thân nền kinh tế thị trường, trong những điều kiện bình thường, có khả năng tự điều chỉnh rất tốt và không cần đến sự can thiệp thô bạo của “bàn tay hữu hình”. Đường như thị trường tự do và quy luật giá cả “đủ trí khôn” để hướng dẫn các doanh nghiệp và người tiêu dùng biết phải làm gì để thu được lợi ích tối đa, thông qua đó phân phối hiệu quả các nguồn lực khan hiếm trong nền kinh tế.

Trong chương thứ hai chúng ta nhận thấy có nhiều yếu tố từ bên trong và bên ngoài nền kinh tế có thể tác động mạnh đến thị trường tự do, làm biến dạng thị trường và gây ra các khuyết tật cho nền kinh tế. Trong một số trường hợp các khuyết tật đó là quá lớn và nếu để cho nền kinh tế tự điều chỉnh thì mất rất nhiều thời gian và chi phí cơ hội. Khi ấy Chính phủ cần thể hiện vai trò của mình thông qua việc điều chỉnh cơ chế và các chính sách tài khoá - tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô.

3.1 Khái niệm về điều tiết kinh tế vĩ mô

Để đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô của một nước người ta thường theo dõi các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản bao gồm: tỷ lệ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và cán cân thanh toán tổng thể của nền kinh tế. Ngoài ra có thể quan tâm thêm một số chỉ tiêu khác như cán cân thương mại, thu chi ngân sách, nợ quốc gia, chất lượng tăng trưởng □ Bảng 3.1 thống kê một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản của các nước phát triển.

Thất nghiệp, tăng trưởng, lạm phát bình quân của một số nước phát triển trong các giai đoạn từ 1960-2004 (%/năm)			
	Anh	Mỹ	Đức
Thất nghiệp			
1960-1973	3	5	1
1973-1981	6	7	3
1981-1990	10	7	7
1990-2001	7	5	7
2001-2004	5	5	9
Tăng trưởng GDP			
1960-1973	3	4	5
1973-1981	1	2	2
1981-1990	3	3	2
1990-2001	2	3	3

2001-2004	2	3	2
Lạm phát			
1960-1973	5	3	3
1973-1981	15	9	5
1981-1990	6	5	3
1990-2001	3	3	3
2001-2004	2	2	2

Bảng 3.1: Thất nghiệp, tăng trưởng, lạm phát bình quân của một số nước trong các giai đoạn khác nhau. Nguồn: Kinh tế học — David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch; NXB Thống kê Hà Nội, 2008.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau nên trong thực tế nền kinh tế thị trường thường rơi vào trạng thái bất ổn, một khi nền kinh tế gặp sự cố thì nó sẽ thể hiện ngay ở các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản. Trong các tháng đầu năm 2008, do nhiều nguyên nhân tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam tăng quá cao gây mất ổn định kinh tế vĩ mô. Lúc đó Chính phủ đề ra nhiệm vụ trọng tâm là kiềm chế lạm phát để ổn định kinh tế vĩ mô. Ngay sau đó thì Chính phủ thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ và hạn chế chi tiêu, lãi suất bắt đầu tăng cao còn các dự án đầu tư bằng vốn nhà nước thì tạm dừng lại. Kể từ tháng 7 trở đi chỉ số CPI tăng chậm lại và thậm chí đã giảm đi ở ba tháng cuối năm (xem các số liệu trong bảng 3.2).

Mức tăng của chỉ số CPI hàng tháng ở Việt Nam trong năm 2008						
Tháng	1	2	3	4	5	6
CPI(%)	2,38	3,56	2,99	2,20	3,91	2,14
Tháng	7	8	9	10	11	12
CPI(%)	1,13	1,56	0,18	-0,18	-0,76	-0,68

Bảng 3.2: Mức tăng của chỉ số CPI hàng tháng ở Việt Nam năm 2008, nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Điều tiết kinh tế vĩ mô là việc Chính phủ thực thi các cơ chế và chính sách thích hợp nhằm tối ưu hoá các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Để quản lý tốt nền kinh tế phải có sự tham gia tích cực của cả bộ máy nhà nước. Một mặt, các cơ quan chức năng phải thường xuyên hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Mặt khác,

Chính phủ cần thực thi chính sách tài chính và tiền tệ hợp lý, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, để hỗ trợ nền kinh tế phát triển lành mạnh.

3.2 Thể chế kinh tế thị trường

Mỗi mô hình kinh tế đều có một khuôn khổ pháp lý hoạt động riêng. Các quy tắc hoạt động kinh tế thời Phong kiến không thể mang sang lắp ghép vào nền kinh tế Tư bản được. Nền kinh tế hàng hoá đã tồn tại khá lâu đời trong lịch sử loài người, nhưng do trước đây có nhiều hạn chế về thông tin, vận chuyển□nên các thị trường chưa định hình rõ ràng mà chỉ ở dạng sơ khai, manh mún. Ngày nay thì hoàn toàn khác, các thị trường hàng hoá và dịch vụ phát triển mạnh, vươn ra ngoài lãnh thổ quốc gia. Các quyết định về sản xuất của doanh nghiệp hay lựa chọn tiêu dùng của mỗi gia đình không thể phụ thuộc vào ý kiến chủ quan mà hoàn toàn tùy thuộc vào thị trường. Sự hưng thịnh của ngành nghề này hay sự thoái trào của dòng sản phẩm kia đều do thị trường quyết định. Các chính sách của Chính phủ cũng không thể độc đoán mà phải theo sát các diễn biến của thị trường. Tất cả những điều đó đòi hỏi mỗi quốc gia có nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường cần xây dựng một thể chế kinh tế phù hợp, tạo khuôn khổ pháp lý cho các thị trường vận hành hiệu quả.

Thể chế kinh tế thị trường là khuôn khổ pháp lý để vận hành nền kinh tế thị trường; bao gồm những quy định pháp luật, các nguyên tắc ứng xử liên quan đến mọi đối tượng tham gia vào nền kinh tế; được xây dựng theo hướng tạo thuận lợi cho các thị trường hoạt động tự do, minh bạch và hiệu quả.

3.2.1 Chế độ sở hữu

Chế độ sở hữu quy định quyền sở hữu các loại tài sản khác nhau trong nền kinh tế, đặc biệt là quyền sở hữu tư liệu sản xuất. Chế độ sở hữu thể hiện ở hình thức sở hữu, phạm vi sở hữu và đối tượng sở hữu.

Về hình thức sở hữu, lịch sử loài người đã trải qua nhiều chế độ xã hội khác nhau qua đó có những thay đổi trong hình thức sở hữu tài sản. Trong chế độ Công xã nguyên thủy không tồn tại hình thức tư hữu mà chỉ có sở hữu công cộng, ở các nước XHCN trước đây chỉ có hình thức sở hữu tập thể và sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất và không chấp nhận sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Ngày nay mô hình tồn tại phổ biến trên thế giới là đa dạng hoá các hình thức sở hữu, bao gồm: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu cổ phần đại chúng. Từ sự đa dạng hoá về hình thức sở hữu dẫn tới sự đa dạng hoá các thành phần kinh tế.

Phạm vi sở hữu cũng là một vấn đề cần quan tâm, nó cho biết các thành phần kinh tế được sở hữu những tài sản nào và quy mô của chúng ra sao. Đa số các nước hiện nay

đều không hạn chế quy mô sở hữu tài sản; chủng loại tài sản được quyền sở hữu là khá đa dạng từ đất đai, công ty đến các công cụ tài chính.

Đối tượng sở hữu thường bao gồm cả các thành phần trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên mỗi nước có quy định khác nhau về tỷ lệ tham gia sở hữu của các đối tượng trong và ngoài nước. Ví dụ như tại Việt Nam hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài không được nắm quá 49% cổ phần của một doanh nghiệp đại chúng trong nước, riêng ngành ngân hàng thì không được vượt quá 30%.

Chế độ sở hữu có ý nghĩa quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nó quy định quyền sở hữu tài sản một cách hợp pháp, qua đó giúp các chủ thể kinh tế tự chủ trong sản xuất kinh doanh, tạo động lực phát triển kinh tế.

3.2.2 Phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh

Phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có sự khác nhau khá lớn giữa các nước. Tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thì phạm vi kinh doanh được mở rộng hơn nhiều so với các nước mới chuyển đổi sang mô hình kinh tế thị trường. Chẳng hạn như ở Mỹ bạn có thể mở sòng bạc sòng ở Việt Nam thì không. Phạm vi kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào chế độ chính trị xã hội tại mỗi nước. Đặc biệt là các ngành nghề liên quan đến thông tin truyền thông, xuất bản, báo chí hay văn hoá nghệ thuật.

3.2.3 Mức độ bình đẳng giữa các thành phần kinh tế

Tại mỗi nước đều có nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển như: khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, công ty đại chúng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế hộ gia đình và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Cơ chế thị trường đòi hỏi có sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế cùng tham gia trên một sân chơi chung. Đó là sự bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, giữa thành phần kinh tế trong nước và kinh tế nước ngoài. Sự bình đẳng thể hiện ở phạm vi kinh doanh, khả năng tiếp cận nguồn vốn, khả năng tiếp cận đất đai. Về cơ bản, các quốc gia đều có phân ưu tiên các thành phần kinh tế trong nước hơn so với thành phần kinh tế nước ngoài, và nếu có khác thì ở mức độ ưu tiên mà thôi. Ví dụ: Tại Việt Nam, từ 1/1/2009 thị trường phân phối hàng hoá mới được mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài, trước đó thì từ ngày 1/4/2008 ngân hàng nước ngoài mới được mở ngân hàng con ở trong nước, trong khi đó các ngành này đã được các tổ chức trong nước phát triển từ lâu rồi. Tại các nước phát triển, việc thu tóm các doanh nghiệp lớn trong nước của đối tác nước ngoài phải được sự chấp thuận từ Chính phủ hoặc các cơ quan lập pháp của nước sở tại.

3.2.4 Sự can thiệp hành chính trong quản lý kinh tế

Về cơ bản, sự can thiệp hành chính trong quản lý kinh tế là trái với các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Tuy nhiên sự can thiệp hành chính như vậy là có lợi hay có hại cho quốc gia đó còn phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể tại mỗi nước. Việc khống chế tỷ giá hối đoái hay hạn chế dòng vốn ra vào một quốc gia là những biểu hiện của can thiệp hành chính, nhưng nó có ích cho các nước mới chuyển đổi sang kinh tế thị trường, hoặc các nước thiếu kinh nghiệm quản lý kinh tế. Có thể cho rằng, chính sách thuế thay đổi liên tục là một dạng khác của can thiệp hành chính, làm như vậy sẽ gây khó cho các dự báo về kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hàng rào giấy phép con do các cấp quản lý trung gian dựng lên gây trở ngại lớn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và sự vận hành bình thường của thị trường.

Mặt khác, cũng phải thừa nhận là bản thân nền kinh tế thị trường đôi khi gặp sai lầm và có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Do đó trong một số trường hợp, sự can thiệp hành chính ở mức độ hợp lý có thể là cần thiết. Ví dụ như khi xảy ra các cú sốc về cung hàng hoá, tình hình thị trường rối ren do sự lũng đoạn của các hoạt động đầu cơ, khi đó việc kiểm soát thị trường nhằm khống chế các thế lực đầu cơ được xem là cần thiết để ổn định thị trường.

3.3 Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá của Chính phủ bao gồm chính sách thuế và kế hoạch chi tiêu hàng năm.

3.3.1 Chính sách thuế

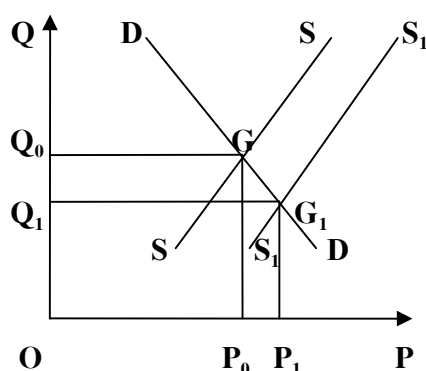
Mỗi quốc gia có chính sách thuế riêng, thể hiện ở các dòng thuế, loại thuế và mức thuế suất cho từng loại. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước và được dùng để tài trợ cho nhiều khoản chi tiêu thường xuyên của Chính phủ. Chính sách thuế thường được quyết định bởi các cơ quan lập pháp tại mỗi nước và nó có thể thay đổi, nhưng thường chậm chạp do phải thông qua nhiều cấp.

Có hai dòng thuế chính là thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế trực thu bao gồm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập của cá nhân bao gồm tất cả các khoản từ lương, thưởng cho đến lợi tức thu được do các hoạt động đầu tư mang lại. Thuế thu nhập cá nhân áp dụng cho những người có thu nhập từ một mức nào đó trở lên, và thường tính theo chế độ lũy tiến. Thuế thu nhập doanh nghiệp không tính theo kiểu lũy tiến mà thường chỉ có một mức thuế suất giống nhau, thuế này đánh vào lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngoài hai loại thuế thu nhập đó ra thì bảo hiểm xã hội cũng có thể coi là một loại thuế trực thu khác.

Thuế gián thu bao gồm một số loại như: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế tài sản. Thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thuế này chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của hàng hoá do doanh nghiệp làm ra. Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào các loại hàng hoá và dịch vụ mà xã hội không (hoặc chưa) khuyến khích sử dụng, ví dụ như thuế tiêu thụ thuốc lá, bia rượu, du thuyền hay thậm chí là cả ô tô. Thuế xuất nhập khẩu áp dụng cho các loại hàng hoá và dịch vụ chịu thuế suất khi các loại hàng hoá đó được bán ra nước ngoài (xuất khẩu) hoặc được mua từ nước ngoài về (nhập khẩu). Thuế tài sản áp dụng cho những cá nhân nắm giữ nhiều tài sản có giá trị như bất động sản, tài sản thừa kế, đồ cổ.

Chính sách thuế và sản lượng kinh tế

Trong phần này chúng ta khảo sát về ảnh hưởng của chính sách thuế đến tổng cung, tổng cầu hàng hoá trong nước và cuối cùng là quyết định mức sản lượng kinh tế. Hình 3.1 là một mô hình về tổng cung và tổng cầu trong ngắn hạn (1 năm) của nền kinh tế. Nếu không có bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng thì hai đường DD và SS được xác định là các đường tổng cầu và tổng cung hàng hoá nội địa trong thời gian một năm tới. Hai đường này giao nhau tại điểm G tương ứng với mức sản lượng Q_0 và mức giá bình quân P_0 .



Hình 3.1: Sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn khi Chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng

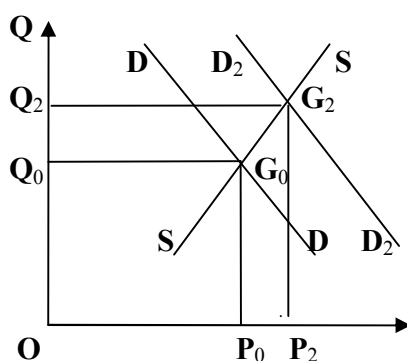
Bây giờ giả sử rằng tất cả các yếu tố khác của nền kinh tế không thay đổi còn riêng chính sách thuế thì có thay đổi, cụ thể là Chính phủ quyết định tăng thuế giá trị gia tăng. Thuế tăng làm tăng chi phí tổng hợp của mọi hàng hoá và dịch vụ gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Đường tổng cung SS sẽ dịch chuyển dần sang bên phải của đồ thị đến vị trí mới S_1S_1 . Việc tăng thuế giá trị gia tăng không ảnh hưởng đến tổng cầu ngắn hạn nên đường DD vẫn như cũ. Hai đường DD và S_1S_1 giao nhau tại điểm G_1

ứng với mức sản lượng $Q_1 < Q_0$ và mức giá $P_1 > P_0$. Như vậy là việc tăng thuế giá trị gia tăng làm tăng giá hàng hoá và giảm sản lượng kinh tế.

Với cùng một bối cảnh kinh tế như trên, nếu Chính phủ giữ nguyên thuế giá trị gia tăng mà thay vào đó là tăng thuế thu nhập doanh nghiệp thì tình hình cung - cầu cũng diễn biến tương tự như vậy, cuối cùng đều làm giảm sản lượng và tăng giá cả.

Xét trong trường hợp ngược lại, nếu Chính phủ không tăng thuế mà là giảm thuế thì khi đó điều kiện sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ thuận lợi hơn. Do đó đường SS, thay vì dịch chuyển sang phải, sẽ dịch chuyển sang trái và cắt đường DD tại vị trí tương ứng với mức sản lượng cao hơn và mức giá thấp hơn.

Nếu Chính phủ không thay đổi các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thay đổi thuế thu nhập cá nhân thì mối quan tâm của chúng ta lại chuyển từ phía tổng cung sang phía tổng cầu. Chẳng hạn như Chính phủ giảm mạnh thuế suất thuế thu nhập cá nhân làm cho thu nhập khả dụng của các gia đình đều tăng lên. Khi đó đường tổng cầu DD dịch chuyển mạnh sang bên phải đến vị trí mới D_2D_2 như trên hình 3.2.

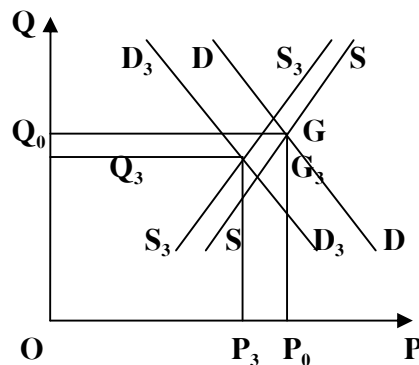


Hình 3.2: Sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn khi Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân

Sự thay đổi thuế thu nhập cá nhân không ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp nên đường tổng cung SS vẫn giữ nguyên. Hai đường SS và D_2D_2 giao nhau tại điểm G_2 tương ứng với mức giá $P_2 > P_0$ và mức sản lượng $Q_2 > Q_0$. Trường hợp thuế thu nhập cá nhân không giảm mà tăng lên thì đường tổng cầu dịch chuyển sang trái để thiết lập vị trí cân bằng tại mức giá thấp hơn và sản lượng giảm đi.

Thuế xuất nhập khẩu cũng ảnh hưởng đến tổng cung và tổng cầu hàng hoá trong nước và do vậy làm thay đổi mức sản lượng kinh tế. Khi tất cả các yếu tố khác giữ nguyên,

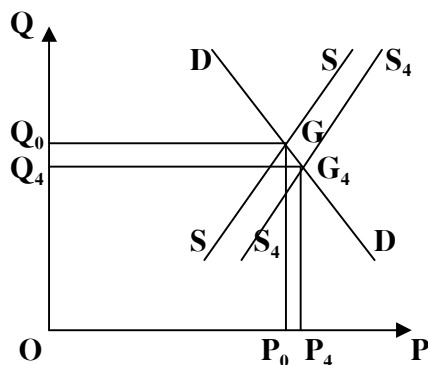
nếu Chính phủ giảm mạnh thuế nhập khẩu nhiều loại hàng hoá và dịch vụ thì điều đó sẽ tác động đến cả tổng cung và tổng cầu đối với hàng hoá - dịch vụ trong nước.



Hình 3.3: Sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn khi Chính phủ giảm thuế nhập khẩu hàng hoá

Về phía sản xuất kinh doanh, do nhiều loại nguyên liệu nhập khẩu giảm giá nên chi phí sản xuất kinh doanh có giảm đi đôi chút và do đó làm dịch chuyển đường tổng cung từ vị trí ban đầu là SS đến vị trí mới S_3S_3 trên hình 3.3. Về phía cầu, do hàng nhập khẩu giảm giá mạnh nên nhu cầu đối với hàng hoá trong nước giảm đi rõ rệt, khi ấy đường tổng cầu hàng hoá trong nước dịch chuyển từ vị trí DD đến vị trí mới D_3D_3 . Các đường tổng cung và tổng cầu mới giao nhau tại điểm G_3 , ứng với mức sản lượng $Q_3 < Q_0$ và mức giá $P_3 < P_0$. Nếu làm ngược lại, không giảm thuế mà là tăng thuế nhập khẩu hàng hoá thì các đường tổng cung — tổng cầu sẽ di chuyển ngược chiều so với phần trên và xác lập mức sản lượng và mức giá cao hơn trước.

Nếu giữ nguyên thuế nhập khẩu mà tăng mạnh thuế xuất khẩu hàng hoá - dịch vụ thì điều đó cũng ảnh hưởng không tốt đến sản xuất trong nước. Khi đó hàng hoá xuất khẩu sẽ gặp khó khăn vì chi phí thuế phải đội lên cao hơn so với trước đây, vì vậy tổng cung hàng hoá sản xuất trong nước giảm đi, và đường tổng cung SS dịch chuyển sang bên phải tới vị trí S_4S_4 như trên hình vẽ 3.4.



Hình 3.4: Sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn khi Chính phủ tăng thuế xuất khẩu hàng hoá

Thuế xuất khẩu hàng hoá tăng cao không làm ảnh hưởng đến đường cầu, do đó đường tổng cầu DD vẫn giữ nguyên. Hai đường tổng cầu và tổng cung (DD & S_4S_4) cắt nhau tại điểm G_4 ứng với mức giá $P_4 > P_0$ và mức sản lượng $Q_4 < Q_0$.

Tình hình sẽ diễn biến hoàn toàn ngược lại nếu thuế xuất khẩu giảm mạnh thay cho trường hợp tăng mạnh ở trên.

Trong thực tế một số loại thuế có thể thay đổi cùng nhau, khi đó chúng ta phân tích tác động của từng loại thuế, rồi kết hợp lại để có mô hình cuối cùng về tổng cung và tổng cầu về hàng hoá trong nước, qua đó xác định một cách tương đối mức giá và sản lượng cân bằng mới.

3.3.2 Chi tiêu của Chính phủ

Chi tiêu của Chính phủ có thể chia làm hai phần là : chi tiêu cơ bản và chi tiêu mở rộng.

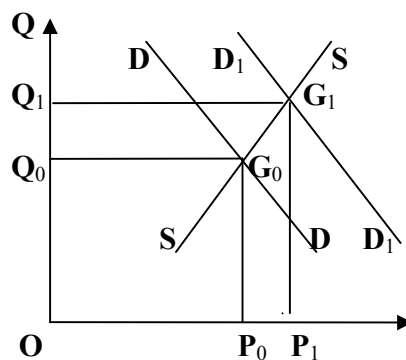
Chi tiêu cơ bản là các khoản chi tiêu để duy trì các hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước và chế độ hưu trí, trợ cấp xã hội. Nó bao gồm tiền lương và phụ cấp cho công chức, chi thường xuyên cho giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng, tiền lương hưu trí, trợ cấp thất nghiệp, an sinh xã hội. Đây là mảng chi tiêu khá ổn định hàng năm và thường chỉ thay đổi khi tăng lương và phụ cấp.

Chi tiêu mở rộng gồm các khoản đầu tư vào những công trình hạ tầng cơ sở như cầu đường, bến cảng, điện nước; chi đầu tư chiều sâu cho giáo dục, nghiên cứu khoa học, y tế, an ninh, quốc phòng; đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ quan nhà nước. Phần chi tiêu mở rộng này không ổn định hàng năm mà phụ thuộc vào nhu cầu thực tế và ngân sách nhà nước. Trong một số trường hợp, do thực hiện nhiều dự án đầu tư nên ngoài các

khoản trải trợ từ ngân sách, Chính phủ phải huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu hoặc vay nợ nước ngoài.

Chi tiêu của Chính phủ và sản lượng kinh tế

Ngày nay trên thế giới phần lớn các Chính phủ chi tiêu từ 1/4 đến 1/2 GDP, đó là một tỷ lệ khá lớn. Vì vậy mà kế hoạch chi tiêu của Chính phủ có ảnh hưởng mạnh đến tăng trưởng kinh tế tại mỗi nước. Hình 3.5 mô tả sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế khi Chính phủ tăng mạnh chi tiêu so với kế hoạch dự tính ban đầu.



Hình 3.5: Sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn khi Chính phủ tăng chi tiêu

Trong điều kiện bình thường đường tổng cầu DD cắt đường tổng cung SS tại điểm G_0 tương ứng với mức giá bình quân P_0 và mức sản lượng Q_0 . Việc tăng mạnh chi tiêu của Chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu DD sang bên phải đến vị trí D_1D_1 . Đường tổng cung đứng nguyên vì không chịu tác động từ quyết định tăng chi tiêu của Chính phủ. Hai đường SS và D_1D_1 giao nhau tại điểm G_1 tương ứng với mức giá bình quân $P_1 > P_0$ và mức sản lượng $Q_1 > Q_0$. Ngược lại, nếu Chính phủ giảm chi tiêu so với kế hoạch ban đầu sẽ làm đường tổng cầu di chuyển sang bên trái đồ thị để thiết lập trạng thái cân bằng mới với mức giá và sản lượng thấp hơn.

Kế hoạch chi tiêu của Chính phủ phụ thuộc vào thực trạng của nền kinh tế thông qua các chỉ tiêu vĩ mô cơ bản như lạm phát, tăng trưởng hay thất nghiệp. Khi nền kinh tế đang vận hành tốt, các Chính phủ cần hạn chế chi tiêu để tránh hâm nóng nền kinh tế, đồng thời giảm được nợ quốc gia và tiết kiệm nguồn lực để sử dụng khi cần thiết. Ngược lại, khi sản lượng tăng trưởng thấp, thất nghiệp tăng và giảm phát, Chính phủ có thể tăng chi tiêu để kích cầu kinh tế góp phần tạo thêm công ăn việc làm và ổn định kinh tế vĩ mô. Để đảm bảo chính sách kích cầu kinh tế của Chính phủ có tác dụng trong dài hạn, đòi hỏi các khoản chi đầu tư từ ngân sách (hoặc vay vốn để đầu tư) phải mang lại hiệu

quả cao, tạo ra chuyển biến tích cực trong nền kinh tế và kích hoạt khu vực kinh tế dân doanh.

3.4 Chính sách tiền tệ

Tại đa số các nước, Ngân hàng trung ương được giao nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ. Mục tiêu của chính sách tiền tệ không nằm ngoài các mục tiêu chung của Chính phủ là ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Các chức năng cơ bản của Ngân hàng trung ương là phát hành tiền tệ, đảm bảo tính thanh khoản cho nền kinh tế, giám sát an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại, ổn định giá cả và sản lượng kinh tế.

3.4.1 Các công cụ của chính sách tiền tệ

Thị trường tiền tệ là huyết mạch của nền kinh tế, nó bao gồm thị trường liên ngân hàng, thị trường tín dụng và thị trường ngoại hối. Ngân hàng trung ương kiểm soát thị trường tiền tệ thông qua chính sách tiền tệ. Để thực thi chính sách tiền tệ, Ngân hàng trung ương thường sử dụng một số “công cụ” rất hữu ích như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, hạn mức tín dụng và nghiệp vụ thị trường mở nhằm tác động đến thị trường tiền tệ.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Hệ thống ngân hàng thương mại có chức năng huy động vốn và thực hiện cho vay đối với mọi thành phần kinh tế. Do các ngân hàng thương mại được phép phát hành séc thanh toán thay cho sử dụng tiền mặt, nên từ một số lượng tiền mặt nhất định họ có thể tạo ra một khối lượng tiền thanh toán lớn hơn rất nhiều lần. Vì mục tiêu lợi nhuận, các ngân hàng thương mại có thể cho vay ở mức tối đa. Để đảm bảo tính thanh khoản và an toàn hoạt động tín dụng, Ngân hàng trung ương quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc về tiền mặt tại các ngân hàng thương mại. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ tối thiểu về tiền mặt dự trữ trên tổng số tiền huy động của mỗi ngân hàng. Trong những trường hợp cần thiết, Ngân hàng trung ương có thể thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại các ngân hàng thương mại, qua đó làm thay đổi tổng khối lượng tiền thanh toán (M1) trong nền kinh tế.

Lãi suất chiết khấu

Các ngân hàng thương mại phải dự trữ một lượng tiền mặt bắt buộc theo quy định của Ngân hàng trung ương. Nhưng trong nhiều trường hợp do khách hàng rút tiền mặt ra lớn hơn mức dự kiến của ngân hàng thương mại khiến cho lượng tiền mặt dự trữ bị thâm hụt, khi ấy ngân hàng thương mại phải vay lại trên thị trường liên ngân hàng hoặc vay từ Ngân hàng trung ương để bù đắp vào phần dự trữ thiếu hụt. Mức lãi suất mà Ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay trong thời gian ngắn hạn gọi là lãi suất

chiết khấu. Bằng việc ấn định mức lãi suất chiết khấu, Ngân hàng trung ương có thể tác động đến lãi suất liên ngân hàng và qua đó là mức dự trữ tiền mặt tại các ngân hàng thương mại. Khi mức lãi suất chiết khấu tăng cao hơn lãi suất bình quân trên thị trường tự do thì các ngân hàng thương mại cần thận trọng trong việc cho vay và tăng dự trữ tiền mặt để phòng ngừa thiếu hụt dự trữ bắt buộc.

Hạn mức tín dụng

Hạn mức tín dụng là một chỉ tiêu mà Ngân hàng trung ương đặt ra đối với các ngân hàng thương mại để phòng ngừa hiện tượng chạy theo lợi nhuận dẫn đến cho vay tùy tiện làm mất an toàn hệ thống. Hạn mức tín dụng của cả hệ thống ngân hàng phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức lạm phát dự tính. Hạn mức tín dụng đối với ngân hàng cá biệt phụ thuộc vào năng lực quản lý và chất lượng kiểm soát rủi ro trong lịch sử hoạt động của nó.

Nghiệp vụ thị trường mở

Khi cần thay đổi khối lượng tiền mặt trong nền kinh tế, Ngân hàng trung ương thực hiện các giao dịch trên thị trường tài chính bằng cách mua vào hay bán ra một lượng chứng khoán nhất định. Giả sử muốn tăng cung ứng tiền tệ thêm 100 tỷ, Ngân hàng trung ương mua vào một lượng trái phiếu trị giá 100 tỷ trên thị trường chứng khoán. Khi đó dự trữ trái phiếu của Ngân hàng trung ương tăng lên 100 tỷ còn nền kinh tế thì có thêm 100 tỷ tiền mặt mới được đưa vào lưu thông. Khi cần giảm cung ứng tiền tệ trong nền kinh tế, Ngân hàng trung ương bán ra các chứng khoán dự trữ để thu tiền về.

Thông qua các thị trường tài chính — tiền tệ, Ngân hàng trung ương còn có thể tác động đến tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ so với các ngoại tệ khác. Muốn giảm tỷ giá đồng nội tệ, Ngân hàng trung ương phải dùng đồng nội tệ để mua ngoại tệ trên thị trường tự do đưa vào dự trữ, khi đó ngoại tệ trở nên khan hiếm và tăng giá so với nội tệ. Ngược lại, muốn nâng tỷ giá đồng nội tệ, Ngân hàng trung ương bán ngoại tệ dự trữ ra thị trường để thu đồng nội tệ về.

3.4.2 Chính sách tiền tệ coi trọng khối lượng tiền

Chúng ta viết lại phương trình cân bằng trao đổi đã được tìm hiểu ở các chương trước:

$$PQ = MV$$

P là mức giá bình quân của tất cả các loại hàng hoá - dịch vụ (gọi chung là hàng hoá)

Q là tổng số lượng hàng hoá giao dịch có thanh toán

M là tổng mệnh giá tiền lưu hành (M1)

V là số lần lưu thông bình quân của đơn vị tiền tệ

Từ phương trình trên ta rút ra công thức tính M: $M = \frac{PQ}{V}$

Với các điều kiện kinh tế bình thường, V có thể thay đổi trong ngắn hạn nhưng rất ít thay đổi nếu xét trong khoảng thời gian trung và dài hạn (từ 1 năm trở lên). Khi M, P, Q thay đổi ta có công thức như sau:

$$(M + \Delta M) = \frac{(P + \Delta P)(Q + \Delta Q)}{V} = \frac{PQ + \Delta P.Q + P.\Delta Q + \Delta P.\Delta Q}{V}$$

$$\rightarrow (M + \Delta M) = \frac{PQ}{V} + \frac{\Delta P.Q + P.\Delta Q + \Delta P.\Delta Q}{V}$$

$$\text{Vì } \frac{PQ}{V} = M \rightarrow \Delta M = \frac{\Delta P.Q + P.\Delta Q + \Delta P.\Delta Q}{V}$$

Gọi g là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, p là tỷ lệ lạm phát, m là tỷ lệ tăng khối lượng tiền M1, ta có: $\Delta M = m.M$, $\Delta P = p.P$, $\Delta Q = g.Q$,

$$\rightarrow m.M = \frac{p.PQ + g.PQ + g.p.PQ}{V} = \frac{(p + g + pg)PQ}{V} = (p + g + pg) \frac{PQ}{V} = (p + g + pg)M$$

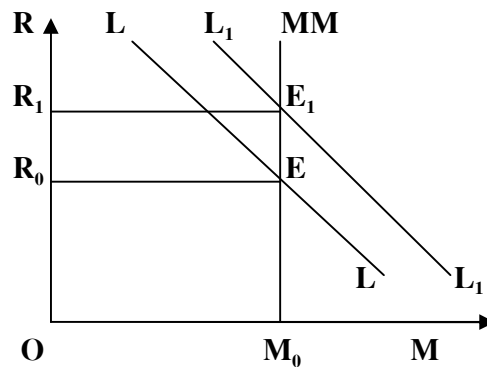
$$\rightarrow m = (p + g + pg)$$

Vì p, g là các giá trị nhỏ (khoảng vài phần trăm) nên pg khá nhỏ so với (p + g), do đó $m \approx (p + g)$

Như vậy tỷ lệ tăng khối lượng tiền M1 bằng tổng của tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Do đó Ngân hàng trung ương có thể thông qua kiểm soát khối lượng tiền M1 để kiểm soát lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

Lãi suất ngắn hạn trên thị trường tiền tệ

Khi Ngân hàng trung ương lựa chọn chính sách tiền tệ theo hướng coi trọng tổng phương tiện thanh toán (M1) thì lãi suất trên thị trường sẽ biến động theo nhu cầu về tiền trong nền kinh tế. Hình 3.6 là mô hình thị trường tiền tệ, trục hoành biểu diễn khối lượng tiền danh nghĩa còn trục tung là mức lãi suất danh nghĩa trên thị trường tiền tệ.



Hình 3.6: Trạng thái cân bằng ngắn hạn trên thị trường tiền tệ khi mức cung tiền cố định

LL là đường cầu về tiền của nền kinh tế trong ngắn hạn tương ứng với một mức sản lượng cho trước. Dọc theo đường LL, khi mức lãi suất danh nghĩa tăng thì lượng cầu về tiền giảm đi. MM là đường cung tiền danh nghĩa, khi mức cung tiền cố định thì đường MM thẳng đứng tại mức cung tiền M_0 . Hai đường LL và MM giao nhau tại điểm E, ứng với mức lãi suất R_0 trên thị trường tiền tệ.

Giả sử do một số yếu tố thuận lợi làm sản lượng kinh tế tăng hơn dự kiến, khi đó đường cầu về tiền LL dịch chuyển sang phải đồ thị tới vị trí L_1L_1 trên hình vẽ. Vì lượng cung tiền cố định nên hai đường L_1L_1 cắt đường MM tại điểm E_1 ứng với mức lãi suất $R_1 > R_0$.

3.4.3 Chính sách tiền tệ coi trọng lãi suất

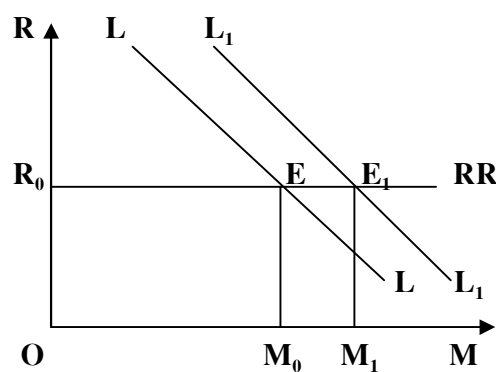
Chính sách tiền tệ coi trọng lãi suất bắt nguồn từ quan điểm cho rằng nếu mức lãi suất mà biến động quá lớn so với mức lạm phát là không tốt cho nền kinh tế. Giả sử p_0 là tỷ lệ lạm phát cơ bản dự đoán cho thời gian tới, nếu mức lãi suất danh nghĩa mà lớn hơn nhiều so với p_0 thì người tiết kiệm tiền có lợi trong khi các đối tượng sản xuất kinh doanh lại gặp khó khăn. Ngược lại nếu mức lãi suất danh nghĩa lại nhỏ hơn p_0 thì người gửi tiền chịu thiệt còn các doanh nghiệp hưởng lợi. Như vậy nếu mức lãi suất thấp nhất trên thị trường tiền tệ ngang bằng với tỷ lệ lạm phát cơ bản thì có vẻ hài hoà lợi ích cho cả hai bên.

Khi Ngân hàng trung ương lựa chọn chính sách tiền tệ coi trọng lãi suất thì họ không kiểm soát khối lượng tiền tệ mà lúc đó nhu cầu về tiền sẽ quyết định lượng cung tiền tệ. Giả sử Ngân hàng trung ương lựa chọn mức lãi suất cơ bản là R_0 (R_0 tương đương với tỷ lệ lạm phát cơ bản dự báo cho thời gian tới). Nếu lãi suất trên thị trường tiền tệ lớn hơn R_0 thì Ngân hàng trung ương sẵn sàng tăng cung tiền để lãi suất giảm dần về mức R_0 .

Ngược lại, nếu lãi suất trên thị trường mà nhỏ hơn R_0 thì Ngân hàng trung ương tìm cách thu tiền về để lãi suất trên thị trường tiến dần đến R_0 .

Khối lượng tiền tệ cung ứng trong ngắn hạn

Hình 3.7 là mô hình cân bằng trên thị trường tiền tệ khi Ngân hàng trung ương cố định mức lãi suất tại R_0 . RR là đường lãi suất cố định đi qua R_0 . LL là đường cầu về tiền của nền kinh tế trong ngắn hạn tương ứng với mức sản lượng cho trước. Hai đường LL và RR cắt nhau tại điểm E xác định mức cung tiền cân bằng tại M_0 .



Hình 3.7: Trạng thái cân bằng ngắn hạn trên thị trường tiền tệ khi mức lãi suất cố định

Giả sử có những nguyên nhân khiến cho sản lượng kinh tế tăng cao hơn dự tính, khi đó đường cầu về tiền LL dịch chuyển sang phải đến vị trí L_1L_1 trên hình vẽ. Đường lãi suất cố định RR vẫn như cũ. Hai đường RR và L_1L_1 giao nhau tại điểm E_1 tương ứng với mức cung tiền cân bằng mới $M_1 > M_0$.

3.5 Mục tiêu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô

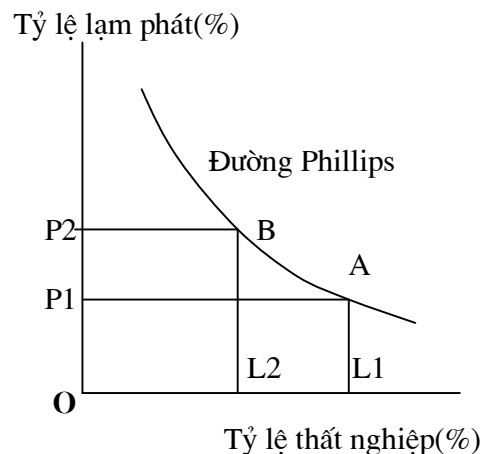
Mục tiêu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô là nhằm tối ưu hoá các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản của nền kinh tế bao gồm: tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và cán cân thanh toán. Trong phần này chúng ta tìm hiểu về mối liên hệ giữa các chỉ tiêu vĩ mô cơ bản khi nền kinh tế thay đổi, qua đó thiết lập một chỉ số chung phản ánh sức khoẻ của nền kinh tế.

3.5.1 Mối quan hệ giữa lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế và cán cân thanh toán

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản không phải là các đại lượng tồn tại độc lập trong nền kinh tế mà thực tế là chúng gắn bó khăng khít với nhau. Hiểu biết về mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản giúp chúng ta xây dựng mục tiêu thích hợp trong việc điều hành kinh tế vĩ mô.

Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng

Chúng ta đều muốn rằng cả thất nghiệp và lạm phát cùng thấp, còn tăng trưởng thì càng cao càng tốt nhưng điều đó quả là khó khăn, các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng, về cơ bản không thể có lạm phát thấp đi kèm với thất nghiệp thấp mà phải có sự đánh đổi giữa hai chỉ tiêu đó. Để có một tỷ lệ thất nghiệp thấp thì cần chấp nhận lạm phát cao và ngược lại.



Hình 3.8: Đường Phillips ngắn hạn

Đường Phillips trên hình 3.1 mô tả mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn. Giả sử hiện tại, nền kinh tế đang tương ứng với vị trí A trên đường Phillips, theo đó tỷ lệ thất nghiệp đang ở mức L1 và tỷ lệ lạm phát là P1. Khi nhận thấy rằng thất nghiệp đang ở mức cao và có thể gây bức xúc trong dân chúng, Chính phủ sẽ nới lỏng chính sách tiền tệ và mở rộng chi tiêu để kích cầu nền kinh tế. Tổng cầu tăng làm tăng giá cả hàng hoá và dịch vụ. Vì tiền lương lao động chậm thay đổi nên trước mắt giá cả tăng làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó các doanh nghiệp muốn tuyển thêm nhân lực để mở rộng kinh doanh nhằm thu thêm lợi nhuận, nhờ vậy mà tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống. Nền kinh tế chuyển dịch từ vị trí tương ứng A đến vị trí B trên đường Phillips, khi đó tỷ lệ thất nghiệp là $L2 < L1$ và tỷ lệ lạm phát là $P2 > P1$. Ngoài ra, tổng cầu tăng còn làm tăng cả sản lượng, như vậy chính sách kích cầu của Chính phủ làm tăng sản lượng kinh tế, giảm thất nghiệp nhưng làm gia tăng lạm phát.

Ngắn hạn là như vậy nhưng xét trong dài hạn tình hình sẽ khác đi. Khi lạm phát tăng thì sớm muộn gì lãi suất cũng tăng theo. Đồng thời tiền lương cũng phải điều chỉnh để đảm bảo mức lương thực tế cho người lao động. Lãi suất và tiền lương tăng làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp dẫn đến giảm lợi nhuận. Quy mô của nền kinh tế chỉ tăng trong ngắn hạn rồi tạm thời dừng lại ở mức cao hơn so với trước kia. Đến lúc này thì chính sách kích cầu của Chính phủ đã đạt được mục tiêu đề ra là giảm thất nghiệp và tăng sản lượng kinh tế. Tuy nhiên việc mở rộng chi tiêu của Chính phủ vẫn phải kéo dài thêm một khoảng thời gian nữa để duy trì mức tổng cầu cao tương ứng với mức tổng cung đã tăng lên. Đến khi chính sách kích cầu của Chính phủ kết thúc mà nền kinh tế không tạo ra động lực mới để tự bước đi thì mức sản lượng sẽ sụt giảm dần, thất nghiệp tái diễn còn lạm phát thì giảm xuống. Khi ấy nền kinh tế có nguy cơ dịch chuyển ngược lại so với trước đây, nghĩa là đi từ điểm B trở về điểm A trên đường Phillips. Ngược lại, khi kết thúc giai đoạn kích cầu, nếu như nền kinh tế có thêm động lực mới để đi lên mà không cần sự nâng đỡ từ phía Chính phủ thì sản lượng kinh tế tiếp tục được duy trì ở mức cao cùng với thất nghiệp thấp và lạm phát khá cao, đúng như mục tiêu kích cầu của Chính phủ.

Vậy phải chăng muốn tăng sản lượng và giảm thất nghiệp thì các Chính phủ cứ việc nới lỏng tiền tệ và mở rộng chính sách tài khoá một cách tùy ý ? Điều đó là không thể được vì còn phải phụ thuộc vào mức lạm phát hiện tại, nếu lạm phát đang ở mức khá cao mà Chính phủ tiếp tục kích cầu kinh tế thì có thể dẫn đến nguy cơ gây phản tác dụng. Khi lạm phát bị đẩy lên quá cao sẽ tác động mạnh đến đời sống dân cư và gây rối loạn ở khu vực sản xuất kinh doanh. Tâm lý tiêu dùng và các hoạt động đầu tư ngắn hạn kết hợp với đầu cơ sẽ thao túng thị trường khiến cho nền kinh tế trở nên rối ren, thậm chí là hỗn loạn. Trong bối cảnh đó thì cả mức sản lượng và thất nghiệp đều không được cải thiện còn lạm phát thì quá cao. Ngoài việc phải đề phòng lạm phát, kích cầu nhiều còn gây thêm hụt ngân sách và tăng nợ quốc gia. Như vậy là việc kích cầu kinh tế phải tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể, đồng thời liều lượng kích cầu cũng phải tính toán hợp lý để không gây tác dụng phụ cho nền kinh tế.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán

Cán cân thanh toán là một trong các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản bên cạnh lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng sản lượng. Trong số bốn chỉ tiêu này thì ba chỉ tiêu đã được xem xét ở chương trước, riêng cán cân thanh toán chưa được đề cập tới nên chúng ta cần tìm hiểu thêm trong mục này.

Cán cân thanh toán của một quốc gia phản ánh luồng tiền đi vào và đi ra khỏi nước đó dưới mọi hình thức, bằng bất cứ đồng tiền nào, trong khoảng thời gian 1 năm và được hạch toán theo một đồng tiền quy ước

Cán cân thanh toán là tổng hợp của ba thành phần gồm: cán cân thương mại, cán cân chuyển giao vãng lai và cán cân tài chính. Cán cân thương mại và cán cân chuyển giao vãng lai gộp lại thành cán cân vãng lai.

Cán cân thương mại phản ánh giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá - dịch vụ của một quốc gia. Xuất nhập khẩu hàng hoá thì gọi là thương mại hữu hình (nông sản, thép, máy bay□), xuất nhập khẩu dịch vụ được gọi là thương mại vô hình (du lịch, ngân hàng, phần mềm□).

Cán cân chuyển giao vãng lai bao gồm các khoản vào - ra liên quan đến chuyển giao lợi nhuận đầu tư, cổ tức, bảo hiểm, trợ cấp, viện trợ, kiều hối.

Cán cân tài chính của một nước phản ánh các dòng vốn vào — ra, không phân biệt dòng tiền lưu thông, liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp và gián tiếp của mọi thành phần kinh tế - kể cả đầu tư của Chính phủ.

Nếu cán cân thanh toán của một quốc gia mà > 0 , ta có thặng dư trong cán cân thanh toán; nếu cán cân thanh toán < 0 , thì đó là trường hợp thâm hụt cán cân thanh toán; nếu cán cân thanh toán $= 0$, ta có một cán cân thanh toán cân bằng.

Một quốc gia có thâm hụt cán cân thanh toán cho thấy là tổng dòng tiền đi vào nhỏ hơn dòng tiền đi ra. Nếu tình hình đó kéo dài sẽ làm giảm mạnh nguồn vốn đầu tư nội địa và giảm dự trữ quốc gia. Cán cân thanh toán là một chỉ báo về sức hấp dẫn của một quốc gia so với phần còn lại của thế giới, hay nói cách khác là nó thể hiện phần nào năng lực cạnh tranh của một quốc gia trên bình diện quốc tế. Hai thành phần cơ bản của cán cân thanh toán là cán cân thương mại và cán cân tài chính. Tất cả những cố gắng của mỗi quốc gia nhằm cải thiện cán cân thương mại và thu hút thêm dòng vốn đầu tư nước ngoài đều góp phần làm đẹp cán cân thanh toán. Một quốc gia có tình hình chính trị ổn định, thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh, nguồn nhân lực dồi dào sẽ rất thuận lợi trong việc thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế. Một nền kinh tế năng động, với các chỉ tiêu lạm phát hợp lý, tiêu dùng và đầu tư cân đối, tăng trưởng bền vững, có sức cạnh tranh cao thì cán cân thương mại có thể sẽ thặng dư.

Khi một nước bị thâm hụt cán cân thanh toán thì đồng nội tệ sẽ yếu đi trên thị trường ngoại hối. Tỷ giá đồng nội tệ giảm đi là một thuận lợi cho xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, giúp cải thiện phần nào cán cân thanh toán. Chính phủ có thể làm giảm thâm hụt cán cân thanh toán bằng cách nói lỏng tiền tệ nhằm phá giá đồng nội tệ nhưng điều đó sẽ gây áp lực lên lạm phát.

3.5.2 Mục tiêu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô

Mục tiêu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô là tìm cách tối ưu hóa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản của nền kinh tế. Cụ thể là, tỷ lệ tăng trưởng cao, lạm phát thấp, thất nghiệp thấp và cán cân thanh toán thì thặng dư. Nhưng vì các chỉ tiêu vĩ mô có liên hệ mật thiết với nhau theo chiều thuận hoặc chiều nghịch, đòi hỏi mỗi nền kinh tế phải chấp nhận sự đánh đổi giữa các đại lượng đó.

Ký hiệu g là tỷ lệ tăng trưởng GDP, p là tỷ lệ lạm phát, l là tỷ lệ thất nghiệp, còn t là tỷ lệ cán cân thanh toán quy đổi theo % của GDP.

Trong số các chỉ tiêu kể trên, chúng ta mong muốn g và t tăng, còn p và l giảm. Do đó, nếu ta đặt $\frac{g+t}{p+l} = k$, thì giá trị của k càng lớn càng tốt. ***k được gọi là chỉ số kinh tế vĩ mô tổng quát*** của nền kinh tế.

Bây giờ chúng ta thử gán các số liệu cụ thể để tính giá trị của k . Giả sử một quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng GDP là 7%, tỷ lệ lạm phát là 5%, tỷ lệ thất nghiệp là 6%, và cán cân thanh toán tương đương 5% GDP. Ta có: $g = 7\%$, $t = 5\%$, $p = 5\%$, $l = 6\%$. $\rightarrow k = \frac{g+t}{p+l}$

$$= \frac{7+5}{5+6} = \frac{12}{11} = 1,09 = 109\%$$

Một ví dụ khác, nếu $g = 8\%$, $t = -1\%$, $p = 8\%$, $l = 5\%$. $\rightarrow k = \frac{g+t}{p+l} = \frac{8-1}{8+5} = \frac{7}{13} = 0,5384 = 53,84\%$

Như vậy suy cho cùng, mục tiêu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô là tìm cách làm tăng giá trị của chỉ số kinh tế vĩ mô tổng quát k , trong đó $k = \frac{g+t}{p+l}$

Chúng ta hãy cùng nhau giải một bài toán kinh tế vĩ mô sát với thực tế như sau: Giả sử một quốc gia đang phát triển có các chỉ tiêu vĩ mô được dự đoán cho năm tới là: tỷ lệ tăng trưởng 6%, tỷ lệ lạm phát 5%, tỷ lệ thất nghiệp 8%, cán cân thanh toán ở trạng thái cân bằng. Hãy điều tiết nền kinh tế để nâng cao chỉ số kinh tế vĩ mô.

Trước hết hãy tính chỉ số kinh tế vĩ mô tổng quát k theo dự báo ban đầu như sau:

$$k = \frac{g+t}{p+l} = \frac{6+0}{5+8} = \frac{6}{13} = 0,4615 = 46,15\%$$

Chúng ta nhận thấy là tỷ lệ thất nghiệp là 8% là khá cao trong khi tỷ lệ lạm phát bằng 5% là khá khiêm tốn khi so sánh với mức thất nghiệp. Tỷ lệ tăng trưởng là 6% thì chưa thể coi là tăng trưởng cao được, trong khi thất nghiệp đang ở mức 8% cho thấy một phần

lực lượng lao động đang bị lãng phí. Cán cân thanh toán được dự báo ở mức cân bằng thì không phải là điều xấu. Mục tiêu điều tiết nền kinh tế trong trường hợp này là giảm thất nghiệp, nâng cao sản lượng, chấp nhận mức lạm phát cao hơn, và cán cân thanh toán thì phần đầu ở mức ≥ 0 .

Giả sử Chính phủ không có nhiều dự án đầu tư hiệu quả nên không có nhu cầu phát hành thêm trái phiếu để mở rộng chi tiêu, nên ở đây chỉ tập trung vào chính sách tiền tệ. Chúng ta chọn giải pháp nới lỏng tiền tệ để kích cầu kinh tế. Khi đưa thêm một lượng tiền ra lưu thông thì phản ứng ban đầu của thị trường là lãi suất có xu hướng giảm xuống. Lãi suất giảm làm gia tăng đầu tư và tiêu dùng, do đó giá cả hàng hoá sẽ tăng dần theo thời gian. Giá cả tăng làm tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp và vì vậy kích thích họ mở rộng sản xuất và cuối cùng là tăng công ăn việc làm cho nền kinh tế. Việc nới lỏng tiền tệ ở mức hợp lý để làm sao tỷ lệ lạm phát tăng lên và dừng lại ở mức 8% vào cuối năm. Nhiều khả năng là với chính sách như vậy sẽ giảm tỷ lệ thất nghiệp từ 8% xuống 6,5%, và tỷ lệ tăng trưởng dự kiến từ 6% tăng lên 7,5%. Khi lạm phát tăng sẽ làm giảm tỷ giá đồng nội tệ nếu như các quốc gia khác có lạm phát thấp hơn, nhưng hãy giả sử rằng các nước khác cũng có những biện pháp làm tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Do đó cán cân thương mại coi như không thay đổi so với mức dự tính ban đầu tức là ở mức cân bằng.

Cuối cùng tổng kết lại chúng ta có: tỷ lệ tăng trưởng 7,5%, tỷ lệ thất nghiệp 6,5%, tỷ lệ lạm phát 8%, cán cân thanh toán cân bằng. Bây giờ hãy tính lại chỉ số kinh tế vĩ mô tổng quát k:

$$k = \frac{g+t}{p+1} = \frac{7,5+0}{8+6,5} = \frac{7,5}{14,5} = 0,5172 = 51,72\%$$

Lúc đầu, trước khi có kế hoạch điều chỉnh thì chỉ số kinh tế vĩ mô dự tính: $k = 46,15\%$. Sau khi thực thi chính sách điều tiết nền kinh tế thì ta có $k = 51,72\%$. So sánh hai trị số này chúng ta thấy, $46,15\% < 51,72\%$. Như vậy là việc điều tiết kinh tế vĩ mô đã mang lại kết quả tốt hơn.

3.6 Điều tiết kinh tế vĩ mô theo nhóm giải pháp thứ nhất

Ngày nay phần lớn các nước đều áp dụng cơ chế kinh tế hỗn hợp, một mặt tạo điều kiện để các thị trường tự do hoạt động hiệu quả và tự điều tiết nền kinh tế, mặt khác là các Chính phủ sẵn sàng sử dụng các công cụ điều tiết vĩ mô để uốn nắn nền kinh tế khi thấy nó có dấu hiệu đi trệch khỏi quỹ đạo cân bằng.

Các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô đang phổ biến hiện nay dựa trên nguyên lý căn bản là bản thân nền kinh tế thị trường có khả năng tự điều tiết một cách hiệu quả và

Chính phủ chỉ nên can thiệp vào nền kinh tế ở mức độ hạn chế hoặc chỉ can thiệp khi nền kinh tế gặp trục trặc. Để thực thi phương án điều tiết này thì yêu cầu hàng đầu là phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và sự phối kết hợp trong chính sách tài khoá - tiền tệ. Điều tiết kinh tế vĩ mô theo nhóm giải pháp thứ nhất có ba điểm cần chú ý sau đây:

1. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.
2. Thực thi chính sách tiền tệ theo hướng coi trọng lãi suất.
3. Chính sách tài khoá mang tính thụ động, tùy thuộc vào khu vực kinh tế dân doanh.

Trước hết về mặt cơ chế, bộ máy lập pháp thường xuyên cập nhật thông tin, bổ sung những thiếu sót để hoàn thiện cơ chế kinh tế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các thị trường hoạt động hiệu quả, giảm bớt những thủ tục hành chính rườm rà nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền và gian lận thương mại.

Vấn đề thứ hai là thực thi chính sách tiền tệ linh hoạt và luôn bám sát thị trường. Các Ngân hàng trung ương rất coi trọng việc sử dụng công cụ lãi suất để tác động đến nền kinh tế và không chú ý nhiều đến khối lượng tiền tệ. Tùy theo diễn biến của các chỉ tiêu vĩ mô như lạm phát, thất nghiệp và mức sản lượng hiện tại cùng với những dự đoán cho tương lai, mà các Ngân hàng trung ương ấn định một mức lãi suất cơ bản trên thị trường tiền tệ. Để đảm bảo rằng mặt bằng lãi suất xoay quanh mức lãi suất cơ bản, Ngân hàng trung ương điều chỉnh khối lượng tiền tệ lưu hành trong nền kinh tế thông qua các hoạt động nghiệp vụ. Nếu mặt bằng lãi suất trên thị trường cao hơn mức lãi suất cơ bản thì Ngân hàng trung ương tăng cung tiền cho nền kinh tế, nếu lãi suất trên thực tế mà thấp hơn lãi suất cơ bản thì Ngân hàng trung ương tìm cách thu tiền về. Đối với các Ngân hàng trung ương thì nhiệm vụ kiểm soát lạm phát dường như được ưu tiên hơn, do đó mà tỷ lệ lạm phát cơ bản thường có ảnh hưởng mạnh đến quyết định về lãi suất. Mức lãi suất cơ bản ngang bằng với tỷ lệ lạm phát cơ bản có thể là một lựa chọn hợp lý.

Vấn đề thứ ba là chính sách tài khoá thường được xem như là giải pháp bảo hiểm cho nền kinh tế. Khi nền kinh tế đang trong xu hướng phát triển nóng thì Chính phủ có thể tăng thuế hoặc giảm chi tiêu để hạ nhiệt nền kinh tế. Nếu chẳng may nền kinh tế rơi vào suy thoái, thì Chính phủ sẽ cắt giảm thuế nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh và tăng chi tiêu để kích cầu. Các khoản chi tiêu của Chính phủ được xem như một đối trọng với khu vực kinh tế dân doanh nhằm cân bằng tổng thể nền kinh tế.

Chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô theo hướng này có đặc điểm là khá đơn giản. Các Chính phủ hạn chế tối đa sự can thiệp hành chính vào thị trường tự do để tránh gây biến dạng nền kinh tế theo ý chủ quan. Chính phủ rất coi trọng cơ chế thị trường và xem đó như là động lực thúc đẩy kinh tế. Trong chính sách tiền tệ, việc Ngân hàng trung ương

ấn định lãi suất và thả lỏng khối lượng tiền tệ có thể xem là rất thông thoáng, tạo thanh khoản cao trong nền kinh tế và trao quyền tự chủ cho hệ thống ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô theo phương án này có nhiều nhược điểm. Trước hết là nó mang tính bị động, vì dựa trên cơ sở coi trọng cơ chế thị trường và chỉ uốn nắn nền kinh tế khi xảy ra sự cố, do đó phương án này bám đuôi thị trường và cố gắng giải quyết những hậu quả do thị trường để lại. Trong khi đó bản thân cơ chế thị trường nhiều khi cũng lầm đường lạc lối, đó là chưa kể đến những ảnh hưởng khách quan từ bên ngoài làm méo mó thị trường. Trong chính sách tiền tệ, Ngân hàng trung ương trao quyền tự chủ cao cho hệ thống ngân hàng thương mại, nhưng không phải lúc nào hệ thống này cũng hoạt động an toàn và kiểm soát tốt rủi ro. Đôi khi vì lợi nhuận, một số ngân hàng có thể cho vay dưới chuẩn với số lượng lớn để rồi biến thành nợ khó đòi gây mất an toàn chung cho hệ thống. Cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ việc cho vay dưới chuẩn ở Mỹ, nay đã biến thành khủng hoảng kinh tế toàn cầu mà chưa biết khi nào mới kết thúc, phải chăng là một hồi chuông cảnh báo cho việc nới lỏng kiểm soát tiền tệ. Một khi đã theo đuổi chính sách điều tiết kinh tế theo hướng này thì chính sách tài khoá cũng bị động. Hoạt động chi tiêu của chính phủ không ổn định mà có tính chu kỳ, nó tăng mạnh khi kinh tế suy thoái và giảm sâu khi kinh tế phát triển nóng.

3.7 Điều tiết kinh tế vĩ mô theo nhóm giải pháp thứ hai

Như chúng ta đã biết là cơ chế thị trường về căn bản là tốt, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, do đó không thể đặt niềm tin tuyệt đối vào nó được. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô theo phương án này có những điều chỉnh lớn so với phương án thứ nhất đã trình bày ở trên, với ba đặc điểm nổi bật sau:

1. Thực hiện quản lý thị trường thông qua việc quản lý một số thị trường cơ bản.
2. Trong chính sách tiền tệ thì coi trọng kiểm soát khối lượng tiền tệ.
3. Chính sách tài khoá mang tính chủ động và tương đối ổn định hàng năm.

Để thực hiện việc điều tiết kinh tế vĩ mô theo phương án này thì trước hết các Chính phủ phải dựa vào các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản của năm cũ cùng với những dự đoán cho năm tới để lập kế hoạch phát triển kinh tế cho cả năm. Kế hoạch này phải tính đến các ảnh hưởng khách quan từ thế giới bên ngoài và tâm lý đầu tư tiêu dùng trong nước. Chính sách tài khoá được lập sẵn và được phản ánh trong kế hoạch phát triển kinh tế tổng thể của quốc gia trong năm tới. Điều then chốt cuối cùng là các cơ quan hoạch định chính sách phải đưa ra được các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản dự tính cho năm tới như: tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và cán cân thanh toán. Nếu trong năm tới không có các biến động lớn ở trong nước và quốc tế tác động mạnh đến các chỉ tiêu cơ bản dự tính thì việc điều hành kinh tế vĩ mô cả năm sẽ bám sát các chỉ tiêu đó.

3.7.1 Quản lý thị trường thông qua việc quản lý một số thị trường cơ bản

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động đến nền kinh tế thị trường và làm méo mó quan hệ cung cầu. Bất kỳ một Chính phủ nào cũng chẳng thể lường trước được các cú sốc mang tính khách quan bắt nguồn từ thiên tai, dịch bệnh hay chiến tranh. Nhưng có nhiều yếu tố mang tính xã hội cũng ảnh hưởng mạnh đến sự biến động của thị trường như sản xuất thừa, tâm lý tiêu dùng theo phong trào, đầu tư theo đám đông hay các hoạt động đầu cơ. Do đó đòi hỏi các Chính phủ cần có những biện pháp thích hợp để quản lý thị trường nhằm tránh cho các yếu tố mang tính chủ quan có thể đẩy nền kinh tế thị trường đến chỗ nguy hiểm.

Nhưng nếu vì quá lo lắng về sự biến động thị trường mà các cơ quan chức năng giám sát chặt chẽ mọi diễn biến trên thị trường thì có thể gây tổn kém và làm tổn thương nền kinh tế. Bởi vì quản lý chặt làm bóp méo cơ chế thị trường, triệt tiêu động lực kinh doanh và kết quả thu được là một nền kinh tế trì trệ. Như vậy vấn đề then chốt đặt ra là phải có phương pháp quản lý thị trường hợp lý để vừa đạt được mục tiêu về quản lý vừa ít gây tổn hại đến cơ chế thị trường.

Chúng ta nhận thấy là trong nền kinh tế thị trường, các nhóm hàng hoá có liên hệ qua lại lẫn nhau. Nếu như giá gạo tăng sẽ làm tăng giá các loại ngũ cốc khác và cũng làm tăng giá các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, giá xăng dầu tăng sẽ ảnh hưởng đến hàng loạt các mặt hàng. Khi thị trường bất động sản sôi động thì kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề liên quan như: vật liệu xây dựng, nội thất, thi công. Thị trường tín dụng mà tăng nóng thì chứng tỏ đang có quá nhiều doanh nghiệp hăng hái đầu tư và có thể tiềm ẩn các rủi ro về sau. Khi giá bất động sản hay giá cổ phiếu tăng mạnh sẽ làm tăng trị giá tài sản của bộ phận lớn dân chúng và có thể kích hoạt nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Chính vì sự tác động qua lại giữa các thị trường trong nền kinh tế, nên nếu chúng ta quản lý tốt một vài thị trường cơ bản là có thể xem như quản lý gián tiếp được toàn bộ các thị trường.

Có ba thị trường quan trọng mà chúng ta phải chú ý đó là: thị trường tín dụng, thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán.

Thị trường tín dụng gắn bó mật thiết với các hoạt động đầu tư và tiêu dùng trong nền kinh tế. Đó cũng là mảng dịch vụ quan trọng của hoạt động ngân hàng và có ảnh hưởng đến tính an toàn của hệ thống. Do đó cần quản lý thị trường này về tốc độ tăng trưởng tín dụng và chất lượng dịch vụ.

Thị trường bất động sản có mức vốn hoá lớn, mỗi hộ gia đình hay mỗi doanh nghiệp đều sở hữu hay thuê bất động sản. Giá trị bất động sản và tốc độ phát triển của thị trường này có ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế, nên việc quản lý là cần thiết.

Thị trường chứng khoán có ý nghĩa đặc biệt trong nền kinh tế. Đây là kênh huy động vốn dài hạn cho các doanh nghiệp và cũng là nơi thu hút các nguồn vốn đầu tư từ trong và ngoài nước. Thị trường chứng khoán góp phần chuyển đổi doanh nghiệp thông thường thành mô hình công ty cổ phần đại chúng được quản trị và giám sát tốt hơn. Quản lý thị trường chứng khoán nên tập trung vào minh bạch hoá thông tin về các loại hàng hoá niêm yết, kiểm soát quy mô thị trường và tăng cường giám sát hoạt động giao dịch.

Thị trường tín dụng

Trung tâm của thị trường tín dụng là hệ thống ngân hàng thương mại và một số tổ chức tài chính có chức năng hoạt động tín dụng. Xung quanh khối tâm này là tập hợp các hộ gia đình và tổ chức kinh tế có nhu cầu cho vay và đi vay vốn. Hệ thống ngân hàng chỉ làm cầu nối trung gian để chuyển vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu trong toàn bộ nền kinh tế. Về cơ bản, khối lượng tín dụng tỷ lệ thuận với quy mô nền kinh tế. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao thì nhu cầu tín dụng càng lớn. Do lạm phát làm mất giá tiền tệ nên tổng giá trị tín dụng danh nghĩa cũng tăng theo tỷ lệ lạm phát. Như vậy nếu không có gì thay đổi thì tỷ lệ tăng tổng khối lượng tín dụng hàng năm bằng tổng của tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát.

Nếu gọi d là tỷ lệ tăng khối lượng tín dụng hàng năm, g là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, p là tỷ lệ lạm phát, thì ta có: $d \approx g + p$.

Trong thực tế, các doanh nghiệp có thể huy động vốn thông qua nhiều kênh khác như phát hành trái phiếu công ty hay phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó tổng tín dụng hàng năm có thể thay đổi tùy thuộc vào mức độ sôi động trên thị trường chứng khoán. Trong giai đoạn thị trường chứng khoán hưng phấn thì các doanh nghiệp sẽ phát hành được lượng vốn lớn hơn và giảm vay tín dụng. Còn khi nào thị trường chứng khoán tụt dốc thì lượng huy động vốn thông qua kênh chứng khoán suy giảm mạnh, các doanh nghiệp lại quay về với kênh tín dụng truyền thống. Vì vậy giá trị của d không nhất thiết phải năm nào cũng tương đương với $(g+p)$.

Có thể phân chia các đối tượng vay vốn tín dụng thành hai nhóm chính là tín dụng đầu tư và tín dụng tiêu dùng. Tín dụng đầu tư bao gồm các khoản vay của doanh nghiệp để triển khai dự án đầu tư mới hoặc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tín dụng tiêu dùng là cho vay tiêu dùng đối với các hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu. Tùy theo diễn biến của tình hình lạm phát, đôi khi Ngân hàng trung ương cần kiểm soát cả các khoản vay tiêu dùng để góp phần cân đối cung cầu trong toàn bộ nền kinh tế.

Trong những điều kiện bình thường thì tổng vốn đầu tư tăng thêm hàng năm của nền kinh tế cũng tăng với tỷ lệ bằng tổng của tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát. Tổng vốn đầu tư của một quốc gia bao gồm các thành phần : vốn đầu tư tự có của khu vực doanh nghiệp dân doanh, vốn huy động từ thị trường chứng khoán, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đầu tư của Chính phủ và vốn vay tín dụng ngân hàng. Như vậy, hàng năm Ngân hàng trung ương cần căn cứ vào diễn biến thực tế tại các kênh đầu tư khác của nền kinh tế thì mới hy vọng đưa ra được hạn mức tín dụng hợp lý cho hệ thống ngân hàng thương mại.

Thị trường bất động sản

Trước đây, khi điều kiện kinh tế còn khó khăn thì các nhu cầu liên quan đến ăn, ở, mặc được coi là các nhu cầu cấp thiết. Lúc đó năng suất lao động thấp, mọi nguồn lực của xã hội chỉ tập trung vào lo cho bằng được các nhu cầu thiết yếu ấy mà vẫn không xong. Ngày nay tình hình đã thay đổi cơ bản, của cải trong xã hội đã tăng lên gấp nhiều lần, năng suất lao động tăng cao, hàng hoá vô cùng đa dạng. Tại đa số các quốc gia, nhu cầu về ăn, ở, mặc cơ bản đã được đáp ứng, thậm chí các nhu cầu này cũng xếp ngang hàng với hàng loạt các nhu cầu khác trong một xã hội hiện đại như: điện thoại, internet, ca nhạc, phim ảnh, du lịch, được phẩm□

Thị trường bất động sản gồm các mảng chính là nhà và đất ở cho dân, văn phòng cho thuê, đất đai công nghiệp. Nhu cầu về các loại bất động sản hoàn toàn phụ thuộc vào thực trạng kinh tế đất nước. Mức thu nhập của người dân càng cao thì nhu cầu về nhà ở cũng tăng lên, nền kinh tế càng phát triển thì nhu cầu về văn phòng và đất công nghiệp càng lớn. Vì vậy xét trong dài hạn, tốc độ phát triển của thị trường bất động sản ngang bằng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nếu trong ngắn hạn mà thị trường bất động sản tăng nóng thì dứt khoát nó sẽ giảm mạnh trong thời gian sau đó.

Khi so sánh với các thị trường hàng hoá khác, ta nhận thấy là thị trường bất động sản có độ mở kém hơn, tức là các hàng hoá trên thị trường này chỉ tiêu thụ ở trong nước mà không có hiện tượng xuất nhập khẩu các sản phẩm bất động sản. Nguồn cung bất động sản cũng bị nhiều ràng buộc liên quan đến quy hoạch đất đai và phụ thuộc vào diện tích đất tự nhiên của mỗi quốc gia. Giá trị bất động sản tương đối khó xác định do thường xuyên thay đổi quy hoạch và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu cơ trên thị trường bất động sản.

Thị trường bất động sản có mức vốn hoá lớn và ảnh hưởng đến nhiều thị trường khác, tính nóng — lạnh của thị trường bất động sản cũng gây khó dễ cho các ngành sản xuất kinh doanh khác có liên quan. Nếu biết rằng, về cơ bản và lâu dài, tỷ lệ tăng trưởng của ngành bất động sản cũng tương đương với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thì tại sao chúng ta

không quản lý thị trường này mà cứ phải chịu đựng những cơn nóng lạnh bất thường của nó ?

Quản lý thị trường bất động sản cần quan tâm đến biến động giá cả và tỷ lệ tăng trưởng của toàn ngành. Giá cả bất động sản tăng nhanh làm tăng giá tài sản của các hộ gia đình và có thể gây hiệu ứng tiêu dùng mạnh làm tăng lạm phát. Mức tăng của giá trị bất động sản bình quân hàng năm bằng tỷ lệ lạm phát cơ bản là hợp lý. Tỷ lệ tăng trưởng của ngành bất động sản hàng năm tốt nhất là ngang bằng với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên do quá trình di cư của người dân từ nông thôn ra thành thị nên tỷ lệ tăng trưởng của từng địa phương trong một nước có khác nhau. Để quản lý tốt về thị trường bất động sản cần hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan như: thủ tục đăng ký, giao dịch, thuế bất động sản. Ngoài ra, công việc thống kê xây dựng ở các địa phương cũng cần được theo dõi cẩn thận thì mới có thể biết được chính xác tình hình tăng trưởng của toàn ngành bất động sản.

Một khi các cơ quan quản lý xác định tỷ lệ tăng trưởng của ngành bất động sản hàng năm ngang bằng với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, thì khi thấy xuất hiện dấu hiệu tăng nóng cần áp dụng các biện pháp quản lý, chẳng hạn như giảm tín dụng liên quan đến bất động sản hoặc tạm dừng các dự án bất động sản do nhà nước đầu tư. Ngược lại, khi tỷ lệ tăng trưởng của ngành bất động sản tăng chậm hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thì cần có chính sách khuyến khích phát triển thị trường, bao gồm cả việc sử dụng ngân sách nhà nước để tăng quỹ nhà xã hội.

Thị trường chứng khoán

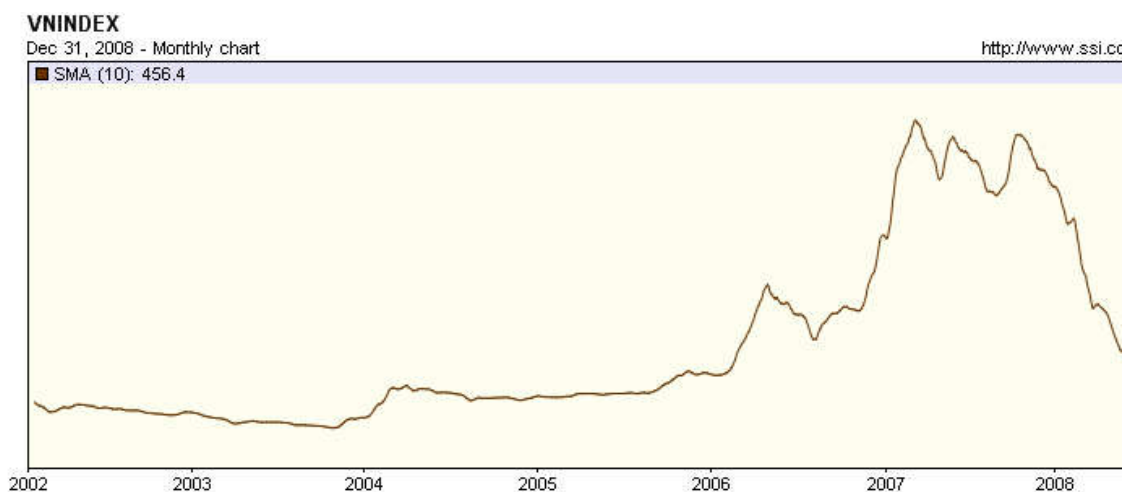
Công ty cổ phần đại chúng là mô hình tổ chức công ty được coi là tiến bộ nhất hiện nay. Từ các tập đoàn hàng đầu thế giới trong lĩnh vực công nghệ thông tin (Microsoft, Intel, IBM...), hay các hãng dầu mỏ khổng lồ (BP, Exxon mobil...), thậm chí là các đại gia tài chính ngân hàng (HSBC, Citigroup...), đều là các doanh nghiệp cổ phần đại chúng. Thị trường chứng khoán đã tiếp sức, nuôi dưỡng một loại hình doanh nghiệp tiến bộ nhất hiện nay và đang tiếp tục tạo điều kiện để nhân rộng mô hình này.

Thị trường chứng khoán gồm hai thị trường là thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu. Thị trường cổ phiếu là kênh huy động vốn dài hạn cho các doanh nghiệp, vốn thu được thông qua phát hành cổ phiếu trở thành vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, nó khác với vốn từ phát hành trái phiếu hoặc đi vay tín dụng. Thị trường trái phiếu là kênh huy động vốn trung hạn cho các doanh nghiệp và cả Chính phủ, vốn thu được từ phát hành trái phiếu là vốn vay có kỳ hạn từ chính các nhà đầu tư không phải thông qua các tổ chức trung gian như vay ngân hàng. Đối với nền kinh tế thì việc huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán ít rủi ro hơn so với vay vốn ngân hàng. Vì các doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường chứng khoán là huy động trực tiếp từ nhà đầu tư nên nếu sau

này doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thì chỉ ảnh hưởng đến một nhóm nhà đầu tư. Còn trường hợp các doanh nghiệp vay vốn thông qua ngân hàng mà làm ăn thua lỗ hàng loạt không trả được nợ sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến cả hệ thống ngân hàng.

Do được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán nên mọi thông tin về các doanh nghiệp được minh bạch hoá, kết quả hoạt động của doanh nghiệp cuối cùng đều phản ánh vào giá cổ phiếu. Các doanh nghiệp làm ăn tốt thì giá cổ phiếu tăng cao làm lợi cho các nhà đầu tư, còn các doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả thì giá cổ phiếu đi xuống và có thể khiến các cổ đông thua lỗ. Điều đó gây hưng phấn cho các doanh nghiệp và góp phần thúc đẩy cạnh tranh trong toàn bộ nền kinh tế.

Tuy nhiên, ngoài những ưu điểm cũng cần nói thêm về những hạn chế của thị trường chứng khoán. Trong thị trường chứng khoán thì thị trường trái phiếu ít rủi ro hơn, còn thị trường cổ phiếu tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhà đầu tư và cả nền kinh tế. Khi giá cổ phiếu tăng cao, dù là tăng bền vững hay tăng ảo, thì tài sản của các nhà đầu tư quy ra tiền cũng tăng lên nhanh chóng. Do đó mà họ có thể tăng mạnh chi tiêu và tự thưởng cho mình những món hàng giá trị phản ánh sự thành công trong kết quả đầu tư. Nếu có nhiều người cùng làm như vậy thì rõ ràng là góp phần làm tăng lạm phát trong nền kinh tế. Khi giá cổ phiếu lao dốc thì các khoản chi tiêu của nhà đầu tư cũng theo đó mà teo lại và thậm chí nhiều nhà đầu tư còn không chịu nổi những cú sốc tuyệt vọng của thị trường chứng khoán.



Hình 3.9: Biến động của chỉ số VN-INDEX từ 2002 -2008. Nguồn www.ssi.com.vn

Hình 3.9 là đồ thị VN-INDEX trong giai đoạn từ 2002 — 2008. Chỉ số này đã khá ổn định trong các năm từ 2002-2005 và đã tăng vọt trong năm 2007 rồi lại giảm không phanh trong năm 2008. Hình 3.10 là đồ thị chỉ số công nghiệp DOW JONE trong giai

đoạn 1999 — 2008. Riêng trong năm 2008 chỉ số DJIA mất gần 40% và lại quay về mức của sáu năm trước.



Hình 3.10: Biến động của chỉ số DOW JONE từ 1999 -2008. Nguồn www.cnn.com

Do tính bất ổn cao của thị trường chứng khoán nên việc quản lý nó là cần thiết để hạn chế rủi ro cho thị trường và cả nền kinh tế. Quy mô của thị trường nên phù hợp với quy mô của nền kinh tế và chất lượng của dòng vốn đầu tư. Quy mô của thị trường được xác định thông qua một số chỉ tiêu như : tổng số chứng khoán niêm yết, tổng khối lượng niêm yết và tổng mức vốn hoá của thị trường. Chất lượng của dòng vốn đầu tư thể hiện ở mục đích đầu tư là dài hạn hay ngắn hạn và trình độ của các nhà đầu tư. Khi dòng vốn đầu tư chủ yếu là trung và dài hạn, đồng thời phần lớn nhà đầu tư có hiểu biết cao về thị trường chứng khoán thì có thể tăng quy mô của thị trường. Ngược lại, nếu dòng vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán chủ yếu mang tính ngắn hạn, đồng thời các nhà đầu tư tham gia theo kiểu phong trào, chơi chứng khoán là chính, thì cần phải hạn chế quy mô của thị trường để tránh những hậu quả xấu về sau.

Giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phụ thuộc vào tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chiến lược phát triển dài hạn của mỗi doanh nghiệp. Do đó các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường công bố thông tin kinh tế vĩ mô định kỳ, còn các doanh nghiệp niêm yết cần minh bạch hoá thông tin để giúp các nhà đầu tư đánh giá đúng tiềm năng của mỗi loại chứng khoán. Ủy ban chứng khoán nhà nước cần nâng cao năng lực giám sát thị trường từ khâu công bố thông tin của doanh nghiệp, hay việc phát hành chứng khoán đến các dịch vụ liên quan đến tư vấn, giao dịch chứng khoán để đảm bảo thị trường hoạt động công bằng và hiệu quả.

3.7.2 Chính sách tiền tệ

Điều tiết kinh tế vĩ mô theo nhóm giải pháp thứ hai này có thể xem là gói giải pháp mang tính thận trọng. Chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng coi trọng khối lượng tiền tệ. Tỷ lệ tăng tổng phương tiện thanh toán M1 bằng tổng của tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát dự tính. Tại thời điểm kết thúc của mỗi năm, các Chính phủ đều có trong tay các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản của năm vừa qua như: tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và cán cân thanh toán. Trên cơ sở các chỉ tiêu của năm cũ cùng với những dự báo kinh tế vĩ mô cho năm sau, các cơ quan hoạch định chính sách quốc gia có thể đưa ra các khuyến nghị với Chính phủ về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cho năm tới. Ngân hàng trung ương có thể căn cứ vào kế hoạch điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong năm tới để xác định khối lượng tiền tệ cung ứng cho nền kinh tế, sao cho tỷ lệ tăng tổng phương tiện thanh toán M1 bằng tổng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát dự tính. Sau khi đã xác định được mức cung ứng tiền tệ cho cả năm sau thì Ngân hàng trung ương thực hiện việc bổ sung tiền vào lưu thông một cách đều đặn hàng tháng trong thời gian cả năm.

Một khi Ngân hàng trung ương khống chế tổng phương tiện thanh toán thì lãi suất trên thị trường sẽ tự điều tiết đến trạng thái cân bằng. Nếu tại một thời điểm nào đó mà lãi suất bình quân trên thị trường tiền tệ lớn hơn nhiều so với tỷ lệ lạm phát cơ bản thực tế thì có thể là do mọi người đã dự tính lạm phát cao hơn so với thực tiễn. Chỉ ít thời gian sau đó, khi tỷ lệ lạm phát cơ bản thực tế được công bố thì lượng tiền gửi tiết kiệm sẽ tăng lên còn nhu cầu vay vốn sẽ giảm xuống, khi đó mức lãi suất hạ dần để thiết lập trạng thái cân bằng mới. Lãi suất trên thị trường sẽ có xu hướng cân bằng tại mức ngang bằng với tỷ lệ lạm phát cơ bản thực tế.

Giả sử rằng Ngân hàng trung ương đã thực hiện cung ứng tiền tệ đều đặn và tổng phương tiện thanh toán M1 tăng ổn định theo thời gian mà lãi suất trên thị trường tiền tệ vẫn cân bằng ở mức quá cao hay quá thấp so với tỷ lệ lạm phát cơ bản thực tế, thì nguyên nhân có thể không thuộc về chính sách tiền tệ. Đã có các nguyên nhân khác khiến cho nền kinh tế tạm thời rơi vào trạng thái quá nóng hoặc quá lạnh. Khi đó cần xem lại công tác quản lý các thị trường cơ bản hoặc phải điều chỉnh chính sách tài khoá.

3.7.3 Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá trong gói giải pháp thứ hai này mang tính chủ động, nó được xây dựng trước khi đưa ra các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản theo kế hoạch. Chính sách tài khoá bao gồm chính sách thuế và chi tiêu của Chính phủ. Nếu như không có những yếu tố trong và ngoài nước gây biến động kinh tế vĩ mô thì chính sách tài khoá thực thi theo đúng như kế hoạch đề ra ban đầu.

Giả sử các chính sách tiền tệ, tài khoá và việc điều tiết các thị trường cơ bản diễn ra theo đúng như dự định của Chính phủ, nhưng có những dấu hiệu cho thấy một vài chỉ tiêu vĩ mô tỏ ra yếu kém, chẳng hạn như tỷ lệ tăng trưởng thấp và lạm phát thấp hơn so với dự báo. Khi đó chính sách tài khoá chính là khâu cần phải điều chỉnh trước tiên. Chính phủ có thể phát hành thêm trái phiếu để thu hút vốn trong xã hội và tăng cường đầu tư vào các dự án có hiệu quả cao nhằm tăng tổng cầu cho nền kinh tế, tạo thêm công ăn việc làm, khôi phục sản lượng kinh tế. Trong trường hợp ngược lại, nếu nền kinh tế tăng trưởng cao hơn dự tính kèm theo lạm phát cũng ở mức cao thì Chính phủ cần nhanh chóng cắt giảm các dự án đầu tư chưa thực sự cần thiết để giảm tổng cầu và cuối cùng là hạ nhiệt nền kinh tế.

CHƯƠNG 4

CHÍNH SÁCH HAI ĐỒNG NỘI TỆ

Nền kinh tế thị trường vẫn được coi là nền kinh tế tiền tệ. Bất kỳ một hoạt động kinh tế nào, dù nhỏ hay lớn, cũng gắn liền với việc sử dụng đồng tiền. Nền kinh tế thị trường càng phát triển thì quy mô của thị trường tài chính — tiền tệ ngày càng lớn. Các công cụ tài chính luôn được sáng tạo thêm để đáp ứng nhu cầu đầu tư của nhiều đối tượng khác nhau. Khối lượng giao dịch trong nền kinh tế thực ngày càng chiếm tỷ lệ nhỏ hơn trong tổng khối lượng giao dịch tiền tệ của toàn bộ nền kinh tế.

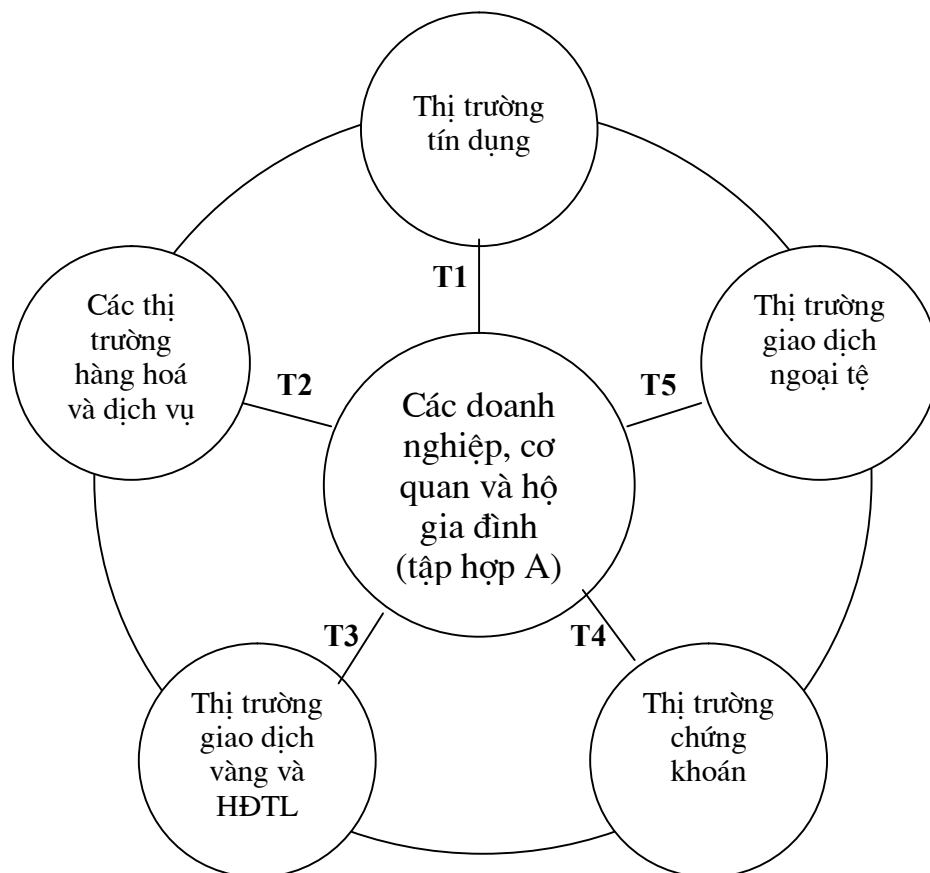
Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, song song với sự bùng nổ của thương mại quốc tế thì dòng vốn đầu tư cũng luân chuyển nhanh chóng, thường xuyên và với khối lượng lớn hơn giữa các quốc gia. Những ràng buộc này dẫn đến kết quả tất yếu là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước và vùng lãnh thổ ngày càng gia tăng. Do đó các cú sốc về cung, cầu trong nền kinh tế thực hay những cơn sốt trên thị trường tài chính có thể diễn ra thường xuyên hơn và tác động qua lại lẫn nhau theo phản ứng dây chuyền làm tăng mức độ quán tính của những dao động trong các chu kỳ kinh tế.

Tất cả những vấn đề đó làm phức tạp thêm tình hình kinh tế tại mỗi nước và gây áp lực lớn lên các Chính phủ trong việc điều hành kinh tế vĩ mô. Trong nhiều trường hợp, các quyết định về chính sách tiền tệ tỏ ra kém hiệu quả khiến cho “con bệnh” ngày càng nguy hiểm hơn. ***Chính sách hai đồng nội tệ*** được thiết kế ra nhằm góp phần làm tăng sức đề kháng của nền kinh tế thực trước sức ép từ các thị trường tài chính — tiền tệ đang ngày càng mở rộng về quy mô nhưng lại tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất ổn.

4.1 Dòng luân chuyển tiền tệ trong nền kinh tế

Hình 4.1 thể hiện 5 nhóm thị trường khác nhau của toàn bộ nền kinh tế. Chủ thể tham gia vào các nhóm thị trường, được gọi là tập hợp A, bao gồm các gia đình, tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế và kể cả các cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá, công ty thương mại, công ty chứng khoán, công ty kinh doanh vàng, ngân hàng thương mại, bệnh viện, □, các cá nhân và hộ gia đình đều thuộc tập hợp A. Tập hợp tất cả các thị trường, được gọi là tập hợp B, được phân chia thành 5 nhóm thị trường bao gồm:

* ***Thị trường nhóm 1- Thị trường tín dụng***: Trung tâm của thị trường tín dụng là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính có cung cấp dịch vụ tín dụng. Các khách hàng của thị trường này gồm nhiều đối tượng từ các cá nhân, hộ gia đình đến các doanh nghiệp; họ có nhu cầu gửi tiền tiết kiệm hay vay vốn từ ngân hàng.



Hình 4.1: Các nhóm thị trường khác nhau của nền kinh tế

* **Thị trường nhóm 2 - Các thị trường hàng hoá và dịch vụ thông thường:** Nhóm 2 có quy mô rất lớn, gồm tất cả các thị trường hàng hoá và dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nền kinh tế. Ví dụ: thị trường lương thực, thị trường bất động sản, thị trường thép, thị trường nhiên liệu, thị trường dịch vụ giáo dục, thị trường lao động. Các hộ tiêu dùng và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là những khách hàng ruột của thị trường nhóm 2. Ngoài ra, các đối tượng khác thuộc tập hợp A cũng tham gia vào thị trường nhóm 2 ở một mức độ nào đó.

* **Thị trường nhóm 3 - Thị trường giao dịch vàng(kim loại quý nói chung) và hợp đồng tương lai (HĐTL):** Các sàn giao dịch vàng và sàn giao dịch HĐTL là trung tâm của thị trường nhóm 3. Ở các sàn giao dịch này, hàng hoá không được mua bán trao tay như ở các thị trường hàng hoá thông thường mà chỉ thanh toán trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư. Tại nước ta mới có một số sàn giao dịch vàng và chưa có các sàn giao dịch HĐTL; nhưng ở nhiều nước phát triển, các sàn giao dịch vàng và HĐTL khá phổ

biến. Các khách hàng của thị trường nhóm 3 là các nhà đầu tư cá nhân hoặc tổ chức, họ mua đi bán lại liên tục trên tài khoản để tìm kiếm lợi nhuận, không giống như mua hàng hoá phục vụ sản xuất hay tiêu dùng ở thị trường nhóm 2.

* **Thị trường nhóm 4 - Thị trường chứng khoán:** Thị trường chứng khoán gồm thị trường trái phiếu và thị trường cổ phiếu. Các đối tượng tham gia thị trường chứng khoán gồm các công ty chứng khoán, các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.

* **Thị trường nhóm 5 - Thị trường ngoại tệ:** Thị trường ngoại tệ là nơi diễn ra mọi hoạt động trao đổi giữa đồng nội tệ và các đồng tiền nước ngoài. Các đối tượng tham gia thị trường này bao gồm: các tổ chức và cá nhân có nhu cầu mua bán ngoại tệ để phục vụ sản xuất và chi tiêu, các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân kinh doanh ngoại tệ.

Mỗi đối tượng thuộc tập hợp A có thể tham gia vào nhiều nhóm thị trường khác nhau, ví dụ: một hộ gia đình thường xuyên mua sắm hàng hoá và dịch vụ ở các thị trường hàng hoá, họ cũng tham gia vào thị trường tín dụng bằng việc gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng và đầu tư cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Các ngân hàng thương mại là trung tâm của thị trường tín dụng nhưng họ cũng tham gia tích cực vào thị trường chứng khoán, thị trường ngoại tệ và thị trường giao dịch vàng — hàng hoá kỳ hạn. Mỗi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đều có quan hệ tín dụng tại ngân hàng, họ cần chuyển đổi ngoại tệ ở thị trường nhóm 5 để nhập khẩu hàng hoá và bán sản phẩm hàng hoá - dịch vụ trên thị trường nhóm 2.

4.1.1 Các thành phần của tổng phương tiện thanh toán

Các đối tượng tham gia vào thị trường phải có một trong hai thứ là hàng hoá hoặc tiền tệ để giao dịch. Xét về mặt tổng thể thì dòng tiền và dòng hàng hoá luôn cân bằng về mặt giá trị. Tại mỗi nhóm thị trường luôn luôn có một khối lượng hàng hoá và khối lượng tiền tệ nằm chờ để chuẩn bị cho quá trình giao dịch trong thời gian sau đó. Các doanh nghiệp đều có hàng hoá dự trữ để phục vụ khách hàng mọi nơi, mọi lúc; các hộ gia đình thường xuyên để dành một khoản tiền cho mục đích chi tiêu hàng ngày; các ngân hàng phải dự trữ lượng tiền mặt để đảm bảo thanh khoản; các nhà đầu tư cũng găm tiền trong tài khoản và chờ cơ hội để ra tay.

Gọi T1, T2, T3, T4, T5 lần lượt là các khoản tiền dự trữ để phục vụ giao dịch tại 5 nhóm thị trường. Trong bất kỳ thời điểm nào, mỗi đồng tiền ngoài xã hội đều có chủ sở hữu và được sử dụng vào mục đích nhất định, do đó nó phải thuộc vào một trong 5 khoản dự trữ ở trên. T1 là khoản tiền dự trữ cho hoạt động thị trường tín dụng, do đó T1 đúng bằng lượng tiền mặt dự trữ trong hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. $T1 = M - M0$, trong đó M là tổng tiền mặt phát hành nằm ngoài Ngân hàng trung ương, M0 là tiền mặt trong lưu thông. Chúng ta thấy rằng, trong tất cả các giao

dịch ở 4 nhóm thị trường, từ thị trường nhóm 2 đến nhóm 5, thì đồng tiền thanh toán là tiền mặt hoặc séc chuyển khoản. Vì vậy tổng phương tiện thanh toán M1 đúng bằng tổng của các khoản tiền dự trữ giao dịch nằm ngoài hệ thống ngân hàng: $M1 = T2 + T3 + T4 + T5$.

4.1.2 Xu hướng đầu tư và đầu cơ làm méo mó các thị trường

Có thể chia các đối tượng kinh doanh trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế thành hai nhóm là các nhà đầu tư và nhà đầu cơ. Bất kỳ thành phần nào, dù là cá nhân hay tổ chức, khi tham gia vào quá trình hoạt động kinh doanh thì đều vì mục tiêu lợi nhuận. Nhưng cách thức tìm kiếm lợi nhuận của nhà đầu tư và đầu cơ là khác nhau. Các nhà đầu tư kinh doanh theo quy luật giá trị, nghĩa là khi rẻ thì mua vào và khi đắt thì bán ra. Đối với các nhà đầu tư thì thị trường nhiều lúc cũng sai lầm, khi thì quá nóng hoặc quá lạnh. Các nhà đầu cơ kinh doanh dựa vào các tín hiệu ngắn hạn của thị trường, họ mua bán theo tâm lý đám đông, không tuân theo quy luật giá trị. Trong con mắt của nhà đầu cơ thì thị trường luôn luôn đúng, kể cả khi nó quá nóng hay quá lạnh. Ở thị trường nào cũng vậy, luôn có cả hai thành phần là đầu tư và đầu cơ, nhưng nếu các nhà đầu tư chiếm ưu thế thì diễn biến của thị trường thường ổn định và hoạt động hiệu quả hơn. Ngược lại, ở thị trường nào mà thành phần đầu cơ chiếm thế áp đảo thì nơi đó nguy cơ rủi ro rất cao và có thể dẫn đến đổ vỡ thị trường.

Giả sử ở thị trường nhóm 2 đang có lạm phát, khi đó tổng cầu về hàng hoá lớn hơn tổng cung làm giá cả tăng dần. Nếu lãi suất ngân hàng thấp và lợi nhuận ở các kênh đầu tư thuộc nhóm 3, 4, 5 không khả quan thì có thể dòng vốn đầu cơ sẽ kéo từ bốn nhóm thị trường còn lại về thị trường nhóm 2, khiến cho khối lượng tiền T2 tăng đột biến. T2 tăng mạnh sẽ càng làm tăng giá hàng hoá và đẩy tỷ lệ lạm phát lên cao. Tình hình xấu này chỉ có thể được cải thiện nếu như Ngân hàng trung ương can thiệp bằng cách hút bớt tiền từ lưu thông và tăng lãi suất cơ bản. Trong thực tế thường xảy ra các cơn sốt chứng khoán hay cơn sốt vàng, khi đó dòng vốn đầu cơ từ khắp nơi đổ dồn về thị trường đang lên cơn sốt và biến nó thành một dạng bong bóng tài sản có thể nổ tung bất cứ lúc nào.

4.1.3 Ảnh hưởng của những cơn sốt thị trường đến tình hình kinh tế vĩ mô

Như vậy là các xu hướng đầu tư và đầu cơ làm thay đổi các khoản tiền dự trữ thuộc 5 nhóm thị trường. Tiền tệ được tập trung về nhóm thị trường xảy ra cơn sốt và giảm đi ở nhóm thị trường kém sôi động. Bây giờ chúng ta xem xét ảnh hưởng của các cơn sốt thị trường đến tình hình kinh tế vĩ mô trong hai trường hợp tương ứng với hai lựa chọn về chính sách tiền tệ là: chính sách tiền tệ coi trọng khối lượng tiền và chính sách tiền tệ coi trọng lãi suất.

Ảnh hưởng của những cơn sốt thị trường đến tình hình kinh tế vĩ mô trong trường hợp Ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ coi trọng khối lượng tiền

Giả sử ban đầu lãi suất ở mức thấp, khối lượng phương tiện thanh toán được cố định, khi tâm lý tiêu dùng tăng lên làm tăng giá cả hàng hoá ở thị trường nhóm 2. Nếu tỷ suất lợi nhuận tại các kênh đầu tư khác không khả quan thì dòng tiền đầu cơ đổ dồn về thị trường nhóm 2 làm T2 tăng đột biến. Giá cả hàng hoá tiếp tục tăng và sản lượng hàng hoá cũng tăng theo. T2 tăng chủ yếu là do dòng vốn đầu cơ từ thị trường nhóm 3,4,5 chuyển đến nên T1 gần như ổn định. Vì vậy ở giai đoạn đầu của cơn sốt giá hàng hoá, lãi suất ngân hàng không tăng. Sau đó lạm phát tiếp tục tăng cao tất yếu sẽ đẩy lãi suất ngân hàng tăng lên. Do Ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách ổn định khối lượng tiền tệ nên lãi suất tiết kiệm không thể tăng nhanh được và nó luôn luôn bám đuôi lạm phát. Đây là điều kiện tốt để hoạt động đầu cơ tại thị trường nhóm 2 tiếp tục gia tăng. Khi dòng tiền đổ dồn về thị trường nhóm 2 thì giá tài sản ở các thị trường khác giảm mạnh và trở lên rất hấp dẫn. Dòng vốn đầu tư bắt đầu rời khỏi thị trường nhóm 2 để chuyển sang các kênh đầu tư khác an toàn hơn. Giá cả hàng hoá không thể tăng nhanh mãi được mà sẽ tăng chậm lại, do đó khoảng cách giữa lãi suất và tỷ lệ lạm phát thu hẹp dần lại. Đến khi mức lãi suất ngang bằng hoặc lớn hơn tỷ lệ lạm phát thì hiện tượng đầu cơ bắt đầu giảm mạnh. Ở đoạn kết của chu kỳ sốt nóng này, giá cả hàng hoá và lãi suất đều đứng ở mức cao.

Khi dòng vốn đầu cơ rời bỏ thị trường hàng hoá nhóm 2 thì giá cả hàng hoá quay đầu đi xuống. Vốn có thể chảy mạnh vào thị trường tín dụng khiến lãi suất giảm theo. Đây là thời kỳ giá cả hàng hoá không tăng, còn lãi suất thì cứ tiếp tục giảm dần về mức thấp. Nền kinh tế chuyển sang giai đoạn ảm đạm với lạm phát thấp, sản lượng thấp còn thất nghiệp thì tăng cao. Như vậy là dòng vốn đầu cơ đã tạo ra các cơn sốt nóng — lạnh trên thị trường hàng hoá, góp phần hình thành chu kỳ sản xuất kinh doanh và tác động mạnh đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Ảnh hưởng của những cơn sốt thị trường đến tình hình kinh tế vĩ mô trong trường hợp Ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ coi trọng lãi suất

Giả sử ban đầu lãi suất ở mức thấp và Ngân hàng trung ương sẵn sàng cung ứng khối lượng tiền tệ thoả mãn mọi nhu cầu của nền kinh tế. Khác với phần trên, ở đây giả sử cơn sốt không bắt đầu từ thị trường hàng hoá nhóm 2 mà khởi nguồn tại thị trường chứng khoán. Dòng vốn đầu cơ từ các nhóm thị trường khác lại lũ lượt kéo nhau về thị trường chứng khoán để tìm kiếm lợi nhuận. Chỉ số chứng khoán bắt đầu tăng dần và gây hưng phấn cho các nhà đầu tư. Do lãi suất thấp nên nguồn vốn từ kênh tín dụng chuyển sang thị trường chứng khoán khá nhiều và các ngân hàng thương mại phải bổ sung

nguồn dự trữ bằng cách vay tiền từ Ngân hàng trung ương. Giá cổ phiếu tiếp tục tăng cùng với dòng tiền đổ vào ngày càng lớn, nhưng điều đó chưa tác động tới lạm phát và sản lượng kinh tế. Một số nhà đầu tư thận trọng rút dần vốn khỏi thị trường chứng khoán và nhường lại sân chơi cho các nhà đầu cơ đến sau. Giá cổ phiếu tăng cao làm tăng giá trị tài sản của một bộ phận dân chúng và họ tăng cường chi tiêu, hăng hái mua sắm hàng hoá. Bây giờ thì hơi nóng ở thị trường chứng khoán mới bắt đầu đến với nền kinh tế thực. Giá cả hàng hoá bắt đầu tăng cùng với cơn sốt của giá cổ phiếu. Lạm phát có nguy cơ tăng lên và Ngân hàng trung ương bắt đầu đối phó lại bằng cách tăng dần lãi suất cơ bản. Tiếp theo có thể là một thời kỳ mà cả lạm phát, lãi suất và chỉ số chứng khoán cùng đi lên; khi đó sản lượng kinh tế tăng, thất nghiệp thấp. Khi lạm phát và lãi suất đã tăng cao thì chỉ số chứng khoán đạt tới đỉnh điểm và bắt đầu đi xuống. Dòng vốn lại rút lui khỏi thị trường chứng khoán và đổ vào kênh tiết kiệm để hưởng lãi suất cao. Mặc dù lượng tiền dự trữ tại hệ thống ngân hàng tăng mạnh, nhưng lãi suất cơ bản chưa thể hạ được do Ngân hàng trung ương vẫn phải tiếp tục chặn đà tăng của lạm phát. Vì vậy Ngân hàng trung ương phải tìm cách rút bớt tiền tệ trong lưu thông nhằm duy trì lãi suất cao để chống lạm phát. Khối lượng tiền tệ giảm, chỉ số cổ phiếu đi xuống, lãi suất đứng ở mức cao thì giá cả hàng hoá không thể tiếp tục tăng mãi được; nó sẽ sớm đạt đỉnh rồi giảm xuống. Thời kỳ kinh tế tăng nóng đã kết thúc và tiếp theo sẽ là thời kỳ ảm đạm với tình trạng thất nghiệp cao và sản lượng thấp đi kèm với giảm phát.

4.2 Chính sách hai đồng nội tệ

Qua phần trên chúng ta nhận thấy là các dòng tiền tệ chuyển động tự do giữa các nhóm thị trường tạo thành các cơn sốt nóng — lạnh bất thường gây mất ổn định kinh tế. Nếu như bằng cách thức nào đó, tốt nhất là theo cơ chế tự nhiên chứ không phải bằng những mệnh lệnh hành chính, mà chúng ta ngăn chặn được hoặc hạn chế bớt các cơn sốt thị trường thì nền kinh tế sẽ phát triển ổn định hơn.

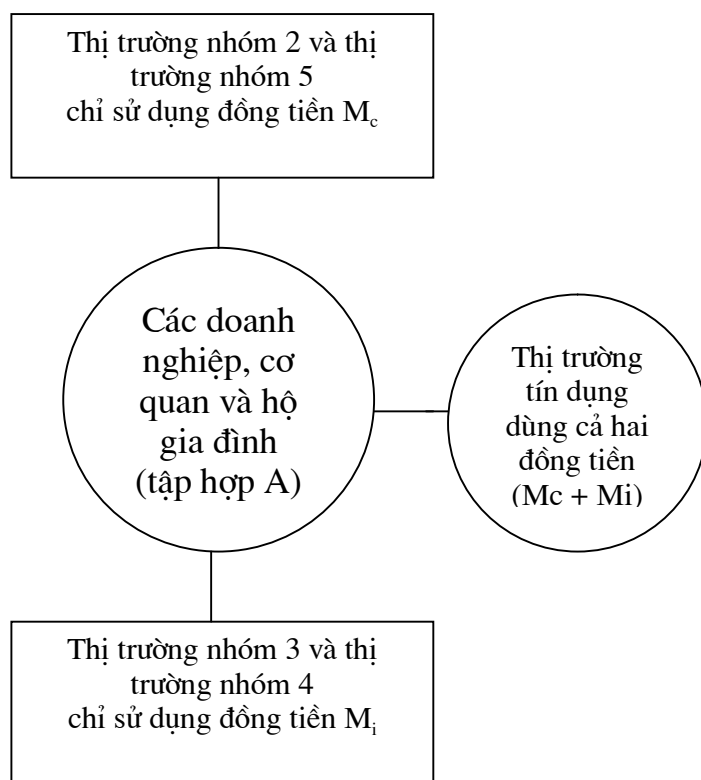
Trong số các nhóm thị trường mô tả ở trên, ngoài thị trường tín dụng ra, thì thị trường hàng hoá nhóm 2 và thị trường giao dịch ngoại tệ ít có biến động lớn còn thị trường chứng khoán và thị trường giao dịch vàng & các HĐTL thường biến động mạnh hơn. Bởi vì giá trị của chứng khoán hay giá trị của vàng là những đại lượng rất khó xác định và phụ thuộc vào quá nhiều các yếu tố từ thời tiết khí hậu, tình hình kinh tế, tâm lý đầu tư □ đến các vấn đề chính trị, nên thị giá của những tài sản như vậy lên xuống thất thường. Những thị trường nào mà giá trị hàng hoá ở đó chỉ mang tính tương đối thì các hoạt động đầu cơ diễn ra phổ biến hơn và tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nền kinh tế.

Chúng ta quan sát thấy rằng, ở thị trường nhóm 2 mức giá cả bình quân của hàng hoá mà biến động 10% một năm đã được xem là nghiêm trọng rồi. Thậm chí ở các nước phát triển, mức giá hàng hoá bình quân mà biến động 5% một năm cũng có thể đe dọa đến ổn định kinh tế vĩ mô. Trong khi đó thì chỉ số cổ phiếu hay giá vàng nhiều khi tăng (giảm) 20% hàng tháng hoặc 10% hàng tuần vẫn được xem là bình thường. Cần lưu ý là mức vốn hoá của thị trường cổ phiếu có thể tương đương GDP, như vậy mới hình dung

được giá trị của khối tài sản thường xuyên biến động lớn đến mức nào. Điều đó gợi lên suy nghĩ rằng: nếu như tất cả các nhóm thị trường hàng hoá và dịch vụ mà sử dụng chung một đồng tiền làm thước đo giá trị thì chắc chắn sẽ tiềm ẩn rủi ro cho nền kinh tế.

4.2.1 Ba khu vực của nền kinh tế và hai đồng tiền

Giả sử bây giờ nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền khác nhau, một đồng tiền ký hiệu là M_c và đồng tiền kia ký hiệu là M_i . M_c là đồng nội tệ chính và được dùng phổ biến tại các thị trường hàng hoá và dịch vụ thông thường (thị trường nhóm 2). M_c cũng là đồng nội tệ được dùng để trao đổi trên thị trường ngoại tệ (thị trường nhóm 5). Đồng tiền M_i được sử dụng để giao dịch trên các thị trường chứng khoán (thị trường nhóm 4) và thị trường giao dịch vàng & hợp đồng tương lai (thị trường nhóm 3). Riêng thị trường tín dụng thực hiện vay và cho vay đối với cả hai đồng tiền M_c và M_i . Hình 4.2 tóm tắt các khu vực sử dụng chung từng loại đồng tiền.



Hình 4.2: Ba khu vực của nền kinh tế và hai đồng tiền

Khi mua bán hàng hoá thông thường, bắt buộc mọi đối tượng thuộc tập hợp A phải sử dụng đồng tiền M_c , và khi tham gia giao dịch chứng khoán hay giao dịch trên sàn vàng

thì chỉ được dùng đồng tiền M_i . Hai đồng tiền M_c và M_i có đơn vị tính giống nhau, ví dụ: với Việt Nam thì đều là **đồng**, với Mỹ là **Dollar**, với khu vực đồng tiền chung Châu Âu là **Euro**. Hai đồng tiền M_c và M_i có thể được trao đổi ở hệ thống ngân hàng theo tỷ lệ ấn định là 1 : 1 (1 đơn vị tiền tệ M_c = 1 đơn vị tiền tệ M_i). Đọc đến đây có thể ai đó nghĩ rằng, hai đồng tiền M_c và M_i có đơn vị tiền tệ giống nhau lại được trao đổi ngang giá thì chúng khác gì nhau! nhưng ý nghĩ đó không đúng. Thực tế hai đồng tiền đó rất khác nhau, chỉ khi tìm hiểu hết chương này chúng ta mới nhận thấy được tính ưu việt của chính sách hai đồng nội tệ.

Phát hành tiền tệ

Ngân hàng trung ương là cơ quan độc quyền phát hành cả hai đồng nội tệ. Đồng tiền M_c là đồng nội tệ hiện tại của mỗi nước, nó gồm nhiều mệnh giá khác nhau để thuận tiện giao dịch trên thị trường hàng hoá. Ở nước ta đồng tiền hiện tại gồm nhiều mệnh giá khác nhau từ 200 **đồng** đến 500.000 **đồng**. Đồng tiền M_i được phát hành mới, nó cần có một số đặc điểm để phân biệt với đồng tiền M_c , nhưng đơn vị tính vẫn như nhau, với Việt Nam đều là **đồng**. Do đồng tiền M_i chỉ được giao dịch trên các thị trường nhóm 3 và 4, tại đó quá trình thanh toán chủ yếu thông qua tài khoản, nên không cần phát hành nhiều mệnh giá, thậm chí chỉ cần phát hành bằng một mệnh giá duy nhất. Chẳng hạn như ở Việt Nam chỉ cần phát hành đồng tiền M_i với mệnh giá một triệu đồng (1.000.000 đồng). Việc phát hành đồng tiền M_i với mệnh giá lớn như vậy để vừa phân biệt với đồng tiền M_c , vừa tiết kiệm trong khâu phát hành mà lại không hề gặp khó khăn trong thanh toán vì đồng tiền M_i chủ yếu thanh toán trên tài khoản giao dịch. Sau khi Ngân hàng trung ương phát hành thêm đồng tiền M_i thì khi đó tất cả số dư tiền mặt trên tài khoản của nhà đầu tư ở thị trường nhóm 3 và nhóm 4 phải chuyển đổi sang tiền M_i theo đúng quy định và dĩ nhiên Ngân hàng trung ương phải thu hồi một lượng tiền M_c tương ứng trên thị trường.

Chức năng của hai đồng tiền

Trước hết cả hai đồng tiền đều được quy ước làm thước đo giá trị trong giao dịch hàng hoá trên các thị trường liên quan và cả hai đều là những phương tiện thanh toán. Đồng tiền M_c được sử dụng tại thị trường nhóm 2 và trao đổi trên thị trường ngoại tệ. Các hoạt động mua bán hàng hoá tiêu dùng hàng ngày của các hộ gia đình hay công việc sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp đều sử dụng đồng tiền M_c . Nếu bạn có nhu cầu đổi ngoại tệ để đi du lịch nước ngoài thì bạn có thể dùng đồng tiền M_c để trao đổi, các doanh nghiệp cần ngoại tệ để nhập khẩu hàng hoá cũng làm tương tự như vậy. Đồng tiền M_i được sử dụng tại thị trường nhóm 3 và thị trường nhóm 4. Khi tham gia giao dịch ở các thị trường này, mỗi thành viên là cá nhân hay tổ chức đều phải mở tài khoản giao dịch. Tiền trong tài khoản giao dịch phải là tiền M_i , nếu bạn chỉ có tiền M_c thì cần đổi sang tiền M_i để sử dụng trên các thị trường này. Khi không có nhu cầu giao dịch trên các thị

trường nhóm 3 và nhóm 4 nữa, bạn có thể rút tiền M_i ra và đổi lấy tiền M_c để sử dụng trên các thị trường hàng hoá khác.

Chúng ta lấy một ví dụ về giao dịch tiền tệ giữa hai đồng tiền. Giả sử bạn có 100 triệu đồng tiền M_c muốn chuyển sang đầu tư cổ phiếu ở thị trường nhóm 4. Khi đó công ty chứng khoán (hoặc ngân hàng uỷ quyền thanh toán) sẽ đổi 100 triệu tiền M_c sang tiền M_i và chuyển vào tài khoản giao dịch cổ phiếu của bạn. Giả thiết rằng mệnh giá đồng tiền M_i chỉ có một loại là 1 triệu đồng, thì 100 triệu của bạn tương ứng với 100 tờ 1 triệu đồng tiền M_i . Nếu số tiền đầu tư ban đầu của bạn không phải là số chẵn 100 triệu mà là 100 triệu 200 ngàn đồng thì việc đổi tiền từ M_c sang M_i vẫn diễn ra tương tự như vậy và trong tài khoản của bạn vẫn có số dư tiền mặt là 100 triệu 200 ngàn đồng tiền M_i , mặc dù số tiền này không thể quy đổi thành một số chẵn các đồng tiền mệnh giá 1 triệu đồng bằng tiền M_i , nhưng điều đó không quan trọng. Sau khi trao đổi tiền tệ như vậy diễn ra giữa bạn và công ty chứng khoán (hoặc ngân hàng uỷ quyền thanh toán) thì tài khoản tiền mặt của công ty chứng khoán cũng thay đổi, cụ thể là lượng tiền M_c tăng thêm 100 triệu 200 ngàn đồng còn tiền M_i sẽ giảm tương ứng 100 triệu 200 ngàn đồng. Trong quá trình mua bán cổ phiếu trên thị trường, công ty chứng khoán sẽ thanh toán bù trừ bằng đồng tiền M_i trên tài khoản giao dịch của bạn theo đúng giá trị các khoản mua bán chính xác đến từng đơn vị tiền tệ (đồng). Như vậy thì trong tài khoản giao dịch cổ phiếu của bạn, số dư tiền mặt M_i thường là các con số lẻ chính xác đến từng đơn vị chứ không phải là con số chẵn triệu. Đến một lúc nào đó, sau nhiều lần giao dịch, giả sử trong tài khoản của bạn có số dư tiền mặt là 10.250.000 đồng (mười triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), bạn muốn rút số tiền đó ra để sử dụng vào việc khác thì bạn có thể nhận về 10 triệu tiền M_i (tương đương với 10 tờ 1 triệu đồng M_i) cộng với 250 ngàn bằng tiền M_c (số tiền này là do chuyển đổi từ 250 ngàn tiền M_i sang tiền M_c tại công ty chứng khoán) hoặc bạn có thể đổi toàn bộ tiền M_i trong tài khoản lấy 10.250.000 đồng bằng tiền M_c tại công ty chứng khoán. Như vậy ta thấy rằng mặc dù đồng tiền M_i chỉ có một mệnh giá thôi nhưng không hề gây khó khăn trong thanh toán trên các thị trường nhóm 3 và 4.

Để thuận tiện cho việc quản lý tiền tệ, các đối tượng thuộc tập hợp A tuyệt đối không được sử dụng thay thế các đồng tiền M_c và M_i trong thanh toán. Nếu đối tượng nào cố tình sử dụng hai loại tiền theo kiểu “râu ông nọ cắm cằm bà kia” sẽ phải chịu các mức phạt nặng, thậm chí có thể bị tịch thu tiền.

Cả hai đồng tiền đều có thể dùng để tích trữ giá trị như các loại tiền tệ hiện tại. Các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng đều thực hiện vay và cho vay bằng cả hai đồng tiền M_c và M_i , họ được phát hành séc thanh toán cho cả hai đồng tiền nhưng khi thanh toán bù trừ cho khách hàng thì dứt khoát phải tuân thủ nguyên tắc sử dụng từng loại tiền trong giao dịch.

Phát hành cổ phiếu và trái phiếu

Trên thị trường cổ phiếu, trái phiếu hay sàn giao dịch vàng thì phương tiện được sử dụng thanh toán là đồng tiền M_i . Các thị trường này đều là thị trường thứ cấp, hàng hoá là các loại tài sản được mua đi bán lại nhiều lần. Thị trường phát hành được gọi là thị trường sơ cấp, ở đó cổ phiếu hay trái phiếu được phát hành lần đầu và sau này có thể được niêm yết giao dịch tại thị trường thứ cấp. Tại thị trường sơ cấp, các chứng khoán phát hành lần đầu đều được quy ước giá trị bằng đồng tiền M_c , các nhà đầu tư mua chứng khoán phát hành lần đầu hay phát hành thêm đều phải thanh toán bằng đồng tiền M_c . Lãi suất trái phiếu hay cổ tức trên cổ phiếu mà tổ chức phát hành thanh toán cho nhà đầu tư cũng bằng tiền M_c . Đồng tiền M_c cũng được dùng để thanh toán trái phiếu đáo hạn. Chỉ ở các thị trường thứ cấp thì mọi giao dịch mới được tính bằng đồng tiền M_i . Việc sử dụng hai đồng tiền ở hai thị trường sơ cấp và thứ cấp là có nguyên do của nó. Thực tế có nhiều nhà đầu tư mua cổ phiếu hay trái phiếu để nắm giữ lâu dài và không tham gia giao dịch trên thị trường thứ cấp nên cần quy ước đồng tiền M_c làm mệnh giá cho các loại chứng khoán phát hành lần đầu là hợp lý. Hơn nữa, các đối tượng phát hành trái phiếu hay cổ phiếu đều với mục đích thu tiền để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nên các nhà đầu tư thanh toán bằng đồng tiền M_c là thuận tiện hơn.

4.2.2 Tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền

Mọi đối tượng tham gia đầu tư trên các thị trường nhóm 3 và nhóm 4 đều phải sử dụng đồng tiền M_i , nếu hiện tại họ chỉ có tiền M_c thì bắt buộc phải đổi sang tiền M_i để giao dịch. Ngược lại, khi chuyển địa bàn hoạt động từ các thị trường nhóm 3 và nhóm 4 sang các thị trường khác thì lại phải đổi từ đồng tiền M_i sang M_c . Như vậy là nhu cầu chuyển đổi giữa hai đồng tiền là rất lớn và mang tính thường xuyên đối với các nhà đầu tư. Ở các nước chậm phát triển thì các thị trường thuộc nhóm 3 và nhóm 4 có quy mô khá khiêm tốn, nhưng tại các nước phát triển thì mức vốn hoá của riêng thị trường cổ phiếu hay trái phiếu có thể lớn hơn GDP và giá trị giao dịch hàng ngày rất cao. Các đối tượng đầu tư gồm rất nhiều thành phần: cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, quỹ đầu tư ở trong và ngoài nước. Vốn đầu tư của các đối tượng cũng rất khác nhau, tùy thuộc khả năng kinh tế, không có giới hạn thấp nhất hoặc cao nhất. Vì vậy yêu cầu thiết thực nhất là việc chuyển đổi giữa hai đồng tiền phải thuận tiện, dễ dàng; nó có thể diễn ra tại ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty môi giới tại các sàn giao dịch vàng hay sàn giao dịch hợp đồng tương lai.

Tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền là vấn đề then chốt của chính sách hai đồng nội tệ. Tỷ lệ đó dứt khoát là 1:1. Có nhiều lý do cho thấy là hai đồng tiền cần được trao đổi ngang giá. **Trước hết**, cả hai đồng tiền có đơn vị tính giống nhau (ví dụ như ở Việt Nam thì đều là **đồng**) mà trao đổi không ngang giá là một điều khó chấp nhận. **Thứ hai**, các chỉ số cổ phiếu, trái phiếu hay chỉ số giá hàng hoá trên thị trường nhóm 3 và nhóm 4 tính theo đồng tiền M_i ; nếu đồng tiền M_i không ngang giá với đồng tiền M_c thì có thể chúng ta

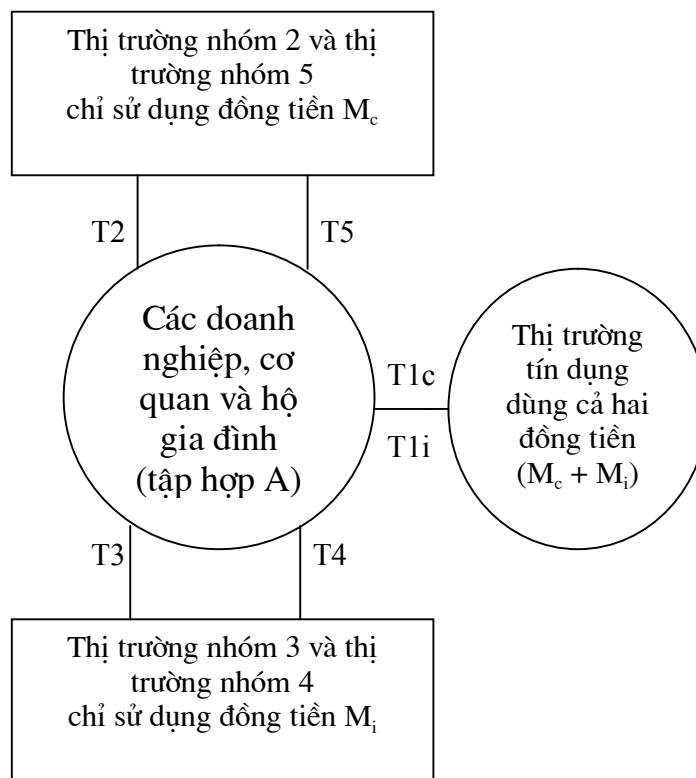
phải thiết lập thêm một chỉ số tính theo đồng tiền M_c để các đối tượng khác tiện theo dõi — như vậy sẽ rất phức tạp. **Thứ ba**, nếu hai đồng tiền không được trao đổi ngang giá thì lại xuất hiện tình trạng buôn bán đồng tiền nội tệ, giống như kinh doanh ngoại tệ gây rắc rối thêm cho nền kinh tế.

Để đảm bảo tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền M_c và M_i luôn là 1:1 thì công tác điều hành tiền tệ của Ngân hàng trung ương đóng vai trò quan trọng. Ngân hàng trung ương có thể coi đồng tiền M_c là đồng tiền chính và điều chỉnh giá trị đồng tiền M_i theo đồng M_c . Với tỷ lệ trao đổi thống nhất giữa hai đồng tiền luôn là 1:1, nếu nhận thấy nhu cầu đồng tiền M_i tăng lên thì Ngân hàng trung ương cần tăng cung đồng M_i ra thị trường, ngược lại thì Ngân hàng trung ương rút bớt đồng tiền M_i từ thị trường về. Các biện pháp này có thể dễ dàng được thực hiện thông qua nghiệp vụ thị trường mở.

Thực tế cho thấy, nhu cầu đầu tư và đầu cơ trên các thị trường nhóm 3 và nhóm 4 không ổn định mà thay đổi khá mạnh theo thời gian. Khi mà thị trường cổ phiếu đang sôi động thì nhu cầu đầu tư tăng cao, lúc đó lượng tiền từ các khu vực khác đổ về thị trường chứng khoán. Sau khi giá cổ phiếu đạt đỉnh và đi xuống thì vốn đầu tư lại nhanh chóng rời bỏ thị trường chứng khoán để tìm nơi trú chân an toàn. Các thị trường hàng hoá thông thường cũng như vậy, trong điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi thì nhu cầu vốn tăng cao còn ngược lại thì lượng vốn đầu tư giảm mạnh. Do lượng tiền luân chuyển giữa hai khu vực sử dụng đồng tiền M_c và M_i không ổn định nên đòi hỏi Ngân hàng trung ương phải rất linh hoạt trong công tác điều hành tiền tệ mới đảm bảo cho tỷ lệ trao đổi ngang giá giữa hai đồng tiền luôn diễn ra trôi chảy.

4.2.3 Chính sách tiền tệ trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền

Hình 4.3 mô tả về các nhóm thị trường sử dụng chung từng loại đồng tiền và các khoản tiền tệ dự trữ thanh toán tương ứng với từng nhóm thị trường. T2 và T5 là các khoản tiền dự trữ bằng đồng tiền M_c để thực hiện giao dịch trên các thị trường nhóm 2 và nhóm 5. T3 và T4 là các khoản tiền dự trữ bằng đồng tiền M_i để thực hiện giao dịch trên các thị trường nhóm 3 và nhóm 4. T1c và T1i lần lượt là các khoản dự trữ bằng đồng tiền M_c và M_i tại hệ thống ngân hàng thương mại & các tổ chức tín dụng.



Hình 4.3: Các khoản tiền dự trữ giao dịch tương ứng với từng đồng tiền ở ba khu vực của nền kinh tế

Khối lượng tiền mặt và tổng phương tiện thanh toán

Nếu gọi M_c là tổng giá trị tiền mặt bằng đồng tiền M_c do Ngân hàng trung ương phát hành, M_i là tổng giá trị tiền mặt bằng đồng M_i do Ngân hàng trung ương phát hành. Khi đó tổng giá trị tiền mặt tính bằng cả hai đồng tiền do Ngân hàng trung ương phát hành $M = M_c + M_i$.

Ký hiệu M_{0c} và M_{0i} lần lượt là tổng giá trị tiền mặt của đồng tiền M_c và đồng tiền M_i đang lưu thông bên ngoài hệ thống ngân hàng thương mại & các tổ chức tín dụng, thì chúng ta có:

$$M_{0c} = M_c - T_{1c} ; M_{0i} = M_i - T_{1i}$$

Trong nền kinh tế chỉ sử dụng một đồng tiền thì tổng phương tiện thanh toán được ký hiệu là M_1 . Nó đúng bằng tổng các khoản tiền dự trữ thanh toán tại bốn nhóm thị trường từ nhóm 2 đến nhóm 5: $M_1 = T_2 + T_3 + T_4 + T_5$.

Với nền kinh tế sử dụng hai đồng nội tệ thì tổng phương tiện thanh toán trong toàn bộ nền kinh tế bằng tổng của hai khối lượng phương tiện thanh toán tương ứng với hai đồng tiền. Nếu gọi $M1c$ là tổng phương tiện thanh toán bằng đồng tiền M_c và $M1i$ là tổng phương tiện thanh toán bằng đồng tiền M_i thì ta có : $M1 = M1c + M1i$.

Ở ngoài hệ thống ngân hàng thương mại & tổ chức tín dụng thì đồng tiền M_c được giao dịch tại thị trường nhóm 2 và nhóm 5, đồng tiền M_i được giao dịch tại thị trường nhóm 3 và nhóm 4. Nên ta có: $M1c = T2 + T5$; $M1i = T3 + T4$.

Chính sách điều hành tiền tệ

Mục tiêu cơ bản của chính sách tiền tệ là kiểm soát lạm phát và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền thì các hoạt động cơ bản của nền kinh tế chỉ liên quan đến đồng tiền M_c . Còn đồng tiền M_i chỉ giao dịch trên các thị trường nhóm 3 và nhóm 4 nên nó không ảnh hưởng trực tiếp đến lạm phát hay sản lượng kinh tế. Vấn đề trọng tâm của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền là tập trung vào việc kiểm soát đồng tiền M_c .

Tổng phương tiện thanh toán trong lưu thông bằng đồng tiền M_c là $M1c = T2 + T5$. Nếu thị trường giao dịch ngoại tệ được nâng cấp thành thị trường tập trung và các đối tượng kinh doanh ngoại tệ chuyên nghiệp phải mở tài khoản giao dịch tại đó thì Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được lượng tiền M_c dự trữ ở thị trường ngoại tệ tập trung giống như việc họ đang kiểm soát được lượng tiền mặt dự trữ tại hệ thống ngân hàng thương mại. Khi có thị trường giao dịch ngoại tệ tập trung thì lượng tiền M_c dự trữ tại đó sẽ tương đương với lượng tiền $T5$ đang được dự trữ để giao dịch ngoại tệ trên thị trường phi tập trung hiện nay.

Thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được $M1c$. Thông qua thị trường giao dịch ngoại tệ tập trung, Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được $T5$. Như vậy Ngân hàng trung ương sẽ kiểm soát được $T2$ vì $T2 = M1c - T5$.

Phương trình cân bằng trao đổi có dạng: $PQ = MV \rightarrow P = MV/Q$. Trong phương trình này thì đại lượng V/Q ít thay đổi nên P và M biến động cùng chiều. Khi áp dụng phương trình này cho riêng thị trường nhóm 2 thì M đúng bằng $T2$. Do đó nếu Ngân hàng trung ương kiểm soát được $T2$ thì sẽ kiểm soát được mức giá cả bình quân (P) tại thị trường nhóm 2, tức là kiểm soát được tình hình lạm phát.

Như vậy là trong nền kinh tế sử dụng hai đồng nội tệ thì đồng tiền chính M_c được giao dịch trong phạm vi hẹp hơn so với trường hợp nền kinh tế chỉ sử dụng một đồng nội tệ.

Tại các thị trường nhóm 2 và nhóm 5, mức giá cả hàng hoá cũng như tỷ giá hối đoái thường biến động nhẹ vì vậy chính sách điều hành tiền tệ nên theo hướng coi trọng khối lượng tiền đối với đồng tiền chính M_c . Cụ thể là, khối lượng tiền M_c được gia tăng phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức lạm phát dự tính.

Một khi chính sách tiền tệ chú trọng đến kiểm soát khối lượng tiền thì lãi suất của đồng tiền M_c do thị trường quyết định. Do trong trường hợp này đồng tiền M_c chỉ được giao dịch trong phạm vi hẹp nên có ít yếu tố tác động đến lãi suất của đồng tiền M_c . Vì vậy lãi suất của đồng tiền M_c sẽ chuyển động linh hoạt theo sát diễn biến của nền kinh tế thực, nó sẽ hợp lý hơn và góp phần điều tiết nền kinh tế tốt hơn so với trường hợp nền kinh tế chỉ sử dụng một đồng tiền.

Trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền thì đồng tiền M_c là đồng tiền chính còn M_i là đồng tiền phụ. Chính sách tiền tệ áp dụng cho hai đồng tiền sẽ khác nhau. Đối với đồng tiền M_i , Ngân hàng trung ương chỉ cần tập trung điều hành theo nguyên tắc đảm bảo tỷ lệ trao đổi ngang giá giữa hai đồng tiền. Khối lượng phương tiện thanh toán bằng đồng tiền M_i nhiều hay ít không quan trọng, mà quan trọng là ổn định tỷ lệ trao đổi 1:1 giữa hai đồng tiền. Ngân hàng trung ương chỉ cần kiểm soát tổng phương tiện thanh toán bằng đồng tiền M_c và tỷ lệ trao đổi ngang giá giữa hai đồng tiền còn thả lỏng đối với tổng phương tiện thanh toán bằng đồng tiền M_i .

Những trường hợp đặc biệt

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng có nguy cơ suy thoái hoặc rơi vào một cuộc khủng hoảng do nhiều nguyên nhân khách quan. Nền kinh tế sử dụng hai đồng nội tệ cũng có thể áp dụng các chính sách tài chính và tiền tệ để kích thích kinh tế giống như nền kinh tế chỉ sử dụng một đồng tiền như hiện nay. Trong những hoàn cảnh như vậy thì Chính phủ chủ động điều tiết khối lượng tiền tệ M_c trong lưu thông theo hướng có lợi cho nền kinh tế. Khối lượng tiền tệ M_i khi đó cũng cần điều chỉnh theo để đảm bảo tỷ lệ trao đổi ngang giá giữa hai đồng tiền.

4.2.4 Ảnh hưởng của đầu cơ trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền

Chúng ta đã xem xét ảnh hưởng của xu hướng đầu tư và đầu cơ đến nền kinh tế sử dụng một đồng tiền và nhận thấy rằng các hoạt động đó làm méo mó các thị trường và là nguyên nhân quan trọng gây mất ổn định kinh tế. Trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền vẫn tồn tại các hoạt động đầu cơ nhưng quy mô sẽ nhỏ hơn và tác động ít hơn đến nền kinh tế.

Giả sử do tâm lý tiêu dùng tăng làm tăng giá cả hàng hoá và dịch vụ trên thị trường nhóm 2. Giá cả tăng giúp cho lợi nhuận của khu vực sản xuất kinh doanh trở lên hấp dẫn

hơn. Khi đó dòng vốn đầu tư ngắn hạn và đầu cơ từ khắp nơi hướng về thị trường nhóm 2. Nhưng hãy lưu ý rằng, muốn kinh doanh trên thị trường nhóm 2, các nhà đầu tư hay đầu cơ phải có vốn bằng đồng tiền M_c . Ngoài thị trường nhóm 2 còn có thị trường nhóm 5 và thị trường tín dụng sử dụng đồng tiền M_c , nên một phần vốn có tính chất đầu cơ từ thị trường tín dụng và thị trường nhóm 5 cũng đổ về thị trường nhóm 2. T2 tiếp tục tăng lên nhưng nhanh chóng đạt đỉnh vì Ngân hàng trung ương kiểm soát chặt tổng phương tiện thanh toán bằng đồng M_c . Mức giá cả hàng hoá cũng tăng theo mức tăng của khối lượng tiền T2 và sẽ ngừng tăng khi T2 đạt đỉnh. Lãi suất bằng đồng tiền M_c lúc đầu thì tăng chậm nhưng sau đó thì tăng nhanh hơn tốc độ tăng giá hàng hoá và góp phần chặn đứng cơn sốt hàng hoá trên thị trường nhóm 2. Sở dĩ trong trường hợp này cơn sốt trên thị trường nhóm 2 nhanh chóng bị dập tắt là do; một mặt, Ngân hàng trung ương kiểm soát tổng phương tiện thanh toán bằng đồng M_c ; mặt khác, đồng tiền M_c chỉ được sử dụng trong phạm vi hẹp hơn nên quy mô của dòng vốn đầu cơ cũng nhỏ hơn.

Ở trên chúng ta mới đề cập đến dòng vốn đầu tư ngắn hạn và đầu cơ dịch chuyển trong nội bộ của khu vực sử dụng chung đồng tiền M_c mà chưa đề ý đến các dòng vốn từ các thị trường nhóm 3 và nhóm 4 có thể đổ về thị trường nhóm 2. Muốn tham gia kinh doanh trên thị trường nhóm 2, các nhà đầu tư ở thị trường nhóm 3 và nhóm 4 phải đổi đồng tiền M_i sang đồng tiền M_c . Như vậy khi có cơn sốt trên thị trường nhóm 2 thì nhu cầu đổi với đồng tiền M_c tăng đột biến còn nhu cầu đổi với đồng tiền M_i thì giảm mạnh. Để đảm bảo nguyên tắc trao đổi ngang giá giữa hai đồng tiền không bị phá vỡ, Ngân hàng trung ương sẽ phải bán ra một lượng lớn trái phiếu để giảm khối lượng tiền M_i trong lưu thông. Do cung tăng mạnh nên giá trái phiếu niêm yết bằng đồng M_i sẽ giảm đi và trở lên khá hấp dẫn các nhà đầu tư dài hạn. Hãy chú ý rằng, mệnh giá trái phiếu và trái tức đều tính bằng đồng M_c nên khi giá trái phiếu niêm yết theo đồng tiền M_i giảm mạnh thì các nhà đầu tư thuộc khu vực đồng tiền M_c cũng muốn nhảy vào thị trường chứng khoán để ôm trái phiếu giá hời. Họ cần phải chuyển đổi từ đồng tiền M_c sang đồng tiền M_i mới có thể tham gia trên thị trường chứng khoán. Như vậy là các nhà đầu cơ từ thị trường nhóm 3 và nhóm 4 muốn đổi đồng tiền M_i sang đồng tiền M_c , còn các nhà đầu tư trái phiếu ở khu vực đồng tiền M_c lại muốn đổi từ đồng M_c sang đồng M_i , nên các nhu cầu tự động được cân bằng. Có bao nhiêu lượng vốn đầu cơ và đầu tư từ khu vực đồng tiền M_i chuyển sang thị trường nhóm 2 thì cũng có bấy nhiêu lượng vốn đầu tư từ khu vực sử dụng chung đồng tiền M_c chuyển sang thị trường chứng khoán. Ngoài ra, khi giá trái phiếu giảm mạnh thì lãi suất tín dụng ở hệ thống ngân hàng thương mại tỏ ra kém hấp dẫn và sẽ bị đẩy lên cao, do đó lại càng nhanh chóng góp phần làm hạ nhiệt thị trường hàng hoá nhóm 2.

Chúng ta tiếp tục xem xét thêm tác động của một cơn sốt chứng khoán đến nền kinh tế thực. Giả sử có những nguyên nhân nội tại khiến cho giá cổ phiếu có thể tăng mạnh. Các nhà đầu tư ngắn hạn và đầu cơ lại kéo nhau về với thị trường cổ phiếu. Trong số đó có nhiều đối tượng từ khu vực sử dụng đồng tiền M_c cũng muốn chuyển sang thị trường cổ

phiếu. Do đó nhu cầu đối với đồng tiền M_i tăng cao, để giữ ổn định tỷ lệ trao đổi 1:1 giữa hai đồng tiền, Ngân hàng trung ương phải tăng cung đồng tiền M_i bằng cách mua một lượng lớn trái phiếu trên thị trường chứng khoán. Do cầu về trái phiếu tăng cao làm giá trái phiếu niêm yết bằng đồng tiền M_i tăng lên. Một số nhà đầu tư có thể bán trái phiếu để lấy tiền chuyển sang đầu tư cổ phiếu. Cũng có nhiều nhà đầu tư thận trọng muốn bán trái phiếu và cổ phiếu giá cao để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh ở khu vực đồng tiền M_c . Các nhu cầu chuyển đổi giữa hai đồng tiền M_c và M_i của các nhà đầu tư tự động cân bằng. Khi mà cả giá cổ phiếu và trái phiếu đều tăng thì có nhiều nhà đầu tư thu được lợi nhuận, tài sản của một bộ phận dân chúng tăng lên và họ mạnh dạn chi tiêu mua sắm. Cho đến lúc này thì ảnh hưởng của cơn sốt chứng khoán bắt đầu lan sang khu vực nền kinh tế thực. Tổng cầu ở thị trường nhóm 2 tăng lên làm tăng giá cả hàng hoá và dịch vụ. Lạm phát tăng sẽ nhanh chóng làm tăng lãi suất. Khi lãi suất tăng đến một mức nào đó thì cơn sốt chứng khoán dừng lại. Tổng cầu ở thị trường nhóm 2 dần dần ổn định và do đó mức giá chững lại, lạm phát giảm dần. Cuối cùng thì lãi suất cũng giảm dần và quay trở lại bằng với mức lãi suất của thời kỳ trước khi xảy ra cơn sốt chứng khoán.

Trong các ví dụ trên chúng ta nhận thấy là các cơn sốt giá cả, dù bắt nguồn từ thị trường nào, thì cuối cùng vẫn tác động đến thị trường nhóm 2 và ảnh hưởng đến nền kinh tế thực. Nhưng trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền thì biên độ ảnh hưởng nhỏ hơn so với nền kinh tế chỉ sử dụng một đồng tiền. Có được điều đó là do trong nền kinh tế sử dụng hai đồng tiền, phạm vi giao dịch của đồng tiền chính M_c đã bị thu hẹp đáng kể và Ngân hàng trung ương thì dễ dàng kiểm soát được tổng phương tiện thanh toán bằng đồng tiền M_c .

4.3 Kết luận

Chúng ta biết rằng, trong nền kinh tế sử dụng một đồng nội tệ thì Ngân hàng trung ương thường áp dụng chính sách tiền tệ theo hai khuynh hướng: coi trọng lãi suất hoặc kiểm soát cung tiền.

Chính sách tiền tệ coi trọng lãi suất tăng quyền chủ động cho hệ thống ngân hàng thương mại, tạo thanh khoản cao và mức độ thông thoáng trong nền kinh tế nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro trước nguy cơ hình thành các bong bóng tài sản, nợ xấu và những chu kỳ kinh tế thất thường.

Chính sách tiền tệ coi trọng kiểm soát cung tiền mang tính thận trọng hơn, ít rủi ro xét về mặt tổng thể nhưng lại gò bó nền kinh tế, đôi khi kém thanh khoản và gây ức chế ở một số thị trường, đặc biệt là các thị trường tài chính như chứng khoán hay giao dịch kỳ hạn.

Chính sách hai đồng nội tệ như trình bày ở phần trên đã tận dụng khá tốt những ưu điểm và hạn chế các nhược điểm từ hai phương án điều hành tiền tệ trong nền kinh tế

chỉ sử dụng một đồng tiền. Việc kiểm soát cung tiền đối với đồng tiền M_c giúp cho nền kinh tế thực phát triển ổn định, còn việc thả lỏng khối lượng tiền M_i giúp tăng thanh khoản và mở ra nhiều cơ hội cho thị trường tài chính.

Nếu phân tích kỹ, chúng ta có thể nhận thấy chính sách hai đồng tiền mang lại kết quả tốt hơn cả những kỳ vọng ban đầu. Từ việc kiểm soát cung tiền M_c giúp cho nền kinh tế thực ổn định, khi nền kinh tế thực ổn định thì thị trường tài chính cũng biến động với biên độ nhỏ hơn. Một khi cả hai khu vực của nền kinh tế mang tính ổn định cao thì các hoạt động đầu cơ giảm đi và dòng vốn đầu tư chiếm thế áp đảo. Nguồn nhân lực trong xã hội được phân bổ lại theo hướng căn bản hơn, có lợi hơn cho sản xuất kinh doanh ở khu vực nền kinh tế thực, qua đó góp phần tăng tính cạnh tranh và nâng cao năng suất lao động trong toàn bộ nền kinh tế.

MỤC LỤC

<i>Tên đề mục</i>	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	
Chương 1: Nền kinh tế thị trường	
1.1: Tiền tệ	
1.2: Thị trường	
1.3: Nền kinh tế thị trường	
1.4: Phương trình cân bằng trao đổi	
1.5: Chi phí sản xuất kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận	
1.6: Lựa chọn của người tiêu dùng	
1.7: Lãi suất tiền tệ và tỷ suất lợi nhuận bình quân trong sản xuất kinh doanh	
1.8: Giá trị và giá cả hàng hoá	
1.9: Cung, cầu và sự biến động giá cả	
1.10: Quy luật vận động của nền kinh tế thị trường	
Chương 2: Những nút thắt trong nền kinh tế	
2.1: Mô hình tăng trưởng 0%	
2.2: Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng	
2.3: Sống chung với lạm phát	
2.4: Thất nghiệp	
2.5: Gánh nặng nợ nần	
Chương 3: Điều tiết kinh tế vĩ mô	
3.1: Khái niệm về điều tiết kinh tế vĩ mô	
3.2: Thể chế kinh tế thị trường	
3.3: Chính sách tài khoá	
3.4: Chính sách tiền tệ	
3.5: Mục tiêu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô	
3.6: Điều tiết kinh tế vĩ mô theo nhóm giải pháp thứ nhất	
3.7: Điều tiết kinh tế vĩ mô theo nhóm giải pháp thứ hai	
Chương 4: Chính sách hai đồng nội tệ	
4.1: Dòng luân chuyển tiền tệ trong nền kinh tế	
4.2: Chính sách hai đồng nội tệ	
4.3: Kết luận	